

CỤC THỐNG KÊ QUẢNG NGÃI

QUẢNG NGÃI:

**TIỀM NĂNG
VÀ ĐỘNG THÁI KINH TẾ
1990-1999**

Tháng 2-2000

330.597 53

QU. 10.6 NLG
CỤC THỐNG KÊ QUẢNG NGÃI

QUẢNG NGÃI: TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI KINH TẾ

1990-1999

THƯ VIỆN T. QUẢNG NGÃI.
53
ĐỊA CHỈ

THƯ VIỆN T. QUẢNG NGÃI.
53
ĐỊA CHỈ

LỜI NÓI ĐẦU

Thấm thoát đã 10 năm trôi qua kể từ ngày tách thành tỉnh Quảng Ngãi. Từ sự nghèo nàn, thiếu thốn trăm bề, đến nay Quảng Ngãi đã xây dựng được cho mình một bộ mặt mới.

Để có một cái nhìn tương đối toàn diện về sự phát triển kinh tế-xã hội của Quảng Ngãi trong thời gian qua, Cục Thống kê biên soạn và phát hành cuốn "Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999" với nội dung khái quát những tiềm năng và phân tích, đánh giá động thái kinh tế của tỉnh trong 10 năm (1990-1999).

Trong quá trình biên soạn, một số số liệu đã được chỉnh lý, hoàn chỉnh (số liệu năm 1999 là số liệu ước tính). Ngoài việc thu thập thông tin thực tế, Cục Thống kê có tham khảo một số tư liệu trong các cuốn sách đã phát hành về Quảng Ngãi như "Quảng Ngãi- đất nước-con người-văn hóa" của Sở Văn hóa-Thông tin...

Với những gì đã thể hiện, hy vọng rằng cuốn sách này sẽ cung cấp những thông tin bổ ích cho các ngành, các cấp quản lý kinh tế-xã hội không chỉ trong việc nhìn lại những thành quả đã đạt được cũng như những tồn tại sau 10 năm tách tỉnh mà cả trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong những năm đến.

Do thời gian biên soạn ngắn và trình độ có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp, phê bình của quý độc giả.

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

LÊ THANH PHƯƠNG

PHẦN I

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-XÃ HỘI

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

1. Thời sơ khai và qua các thời đại phong kiến

Có lẽ hầu hết mọi người Việt Nam đều đã từng nghe câu hát "Anh từng nói em về Quảng Ngãi, đất anh hùng sinh du kích Ba Tơ...". Qua hai mùa kháng chiến, Quảng Ngãi luôn là khu căn cứ địa thành đồng của cả nước với bao chiến công hiển hách.

Đất có tự ngàn xưa. Nhưng để có được như hôm nay là nhờ công lao khai phá của bao thế hệ cha ông. Theo sách sử, đời các vua Hùng, cũng như các tỉnh khác trong vùng Duyên hải miền Trung, Quảng Ngãi thuộc bộ Việt Thường.

Trong thời gian phong kiến phương Bắc xâm lược và thống trị, vùng đất Quảng Ngãi trở thành một phần của Trung Quốc, đời Tấn thuộc Tượng Quận, đời Hán thuộc huyện Lư Dung (bao gồm đất phủ Thăng Bình-Quảng Nam và Quảng Ngãi) của quận Nhật Nam (từ Hoàn Sơn-nằm giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình đến đèo Đại Lãnh-Khánh Hòa). Đời Hán Hiến Đế, vào năm Sơ

Bình thứ III (192), thừa cơ nhà Hán đang suy yếu, các thế lực tập trung tranh giành quyền lực, dân tộc Chăm ở phía Nam quận Nhật Nam đã nổi dậy đánh đuổi quân đô hộ lập nên nước Chăm Pa (còn có các tên gọi khác là Chiêm Thành, Lâm Ấp, Hoàn Vương). Quảng Ngãi trở thành một phần của đất nước Chăm Pa mới thành lập.

Sang thế kỷ VI, nhà Lương xâm lược phương Nam, chiếm Đại Việt và cả Chăm Pa, đổi quận Nhật Nam của nhà Hán thừa xưa thành Đức Châu (năm 541), Quảng Ngãi trở thành một phần của quận Đức Châu.

Đến đời nhà Tùy của Trung Quốc, từ năm 602 đến cuối thế kỷ XIV, đất nước Chăm Pa lại trở về với người Chăm và Quảng Ngãi gọi là Chiêm Lũy hay Cổ Lũy động.

Sau khi lật đổ nhà Trần vào năm 1400, năm 1402 nhà Hồ cất binh đánh Chiêm Thành, chiếm phần đất phía Bắc trong đó có Chiêm Lũy. Nhà Hồ chia Chiêm Lũy thành châu Tư và châu Nghĩa trực thuộc lộ Thăng Hoa của nước Đại Ngu (quốc hiệu của Đại Việt thời Nhà Hồ).

Để khai phá, mở mang vùng đất mới, bên cạnh binh sĩ và quan lại trấn giữ, nhà Hồ đưa dân ở Nghệ An và Thuận Hóa vào định cư, sinh sống lâu dài. Từ đó, trên đất Chiêm Lũy, ngoài các tộc người bản xứ còn có thêm người Việt cùng sinh sống.

Vào năm 1407, nhà Minh đem quân xâm lược Đại Việt. Nhân lúc nhà Hồ lo chống giặc, Chiêm Thành đánh chiếm lại phần đất của mình.

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông mở rộng bờ cõi về phương Nam khiến dân tộc Chăm lùi dần về phía trong và vùng đất này thuộc người Việt. Đơn vị hành chính mới được thiết lập, châu Tư và châu Nghĩa của Chiêm Lũy ngày xưa giờ lại hợp thành phủ Tư Nghĩa trực thuộc thừa tuyên Quảng Nam (đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). Triều Lê tiếp tục mộ dân từ các nơi ở phía Bắc vào thừa tuyên Quảng Nam sinh cơ lập nghiệp.

131 năm sau, tức năm Lê Hoàng Định thứ III (1602); quan trấn thủ Thuận Hóa kiêm trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Hoàng đã thay đổi tên các đơn vị hành chính đã đặt từ trước, phủ Tư Nghĩa đổi thành phủ Quảng Nghĩa. Từ đây, sau bao thăng trầm của lịch sử, mảnh đất thuộc bộ Việt Thường ngày xưa đã có tên mới là Quảng Nghĩa với hàm ý là mở rộng lòng nhân nghĩa.

Năm 1776, nhà Tây Sơn đã đổi phủ Quảng Nghĩa thành phủ Hòa Nghĩa.

Sau khi tiêu diệt nhà Tây Sơn, lập nên triều Nguyễn, năm 1805 vua Gia Long đã đổi phủ Hòa Nghĩa thành phủ Tư Nghĩa, đồng thời đặt ra dinh Quảng Nghĩa. Vào năm Gia Long thứ VII (1808), dinh Quảng Nghĩa được đổi thành trấn Quảng Nghĩa.

Năm 1832, Minh Mạng bãi bỏ các trấn, dinh, chia đất nước thành 31 tỉnh. Trấn Quảng Nghĩa được đổi thành tỉnh Quảng Nghĩa.

2. Từ sau cách mạng tháng 8 đến nay

Năm 1945, Cách mạng tháng 8 thành công, chính quyền về tay giai cấp công-nông, tỉnh Quảng Ngãi (Nghĩa) được mang tên Lê Trung Đình-một nhà cách mạng sinh ra trên đất Quảng Ngãi. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc tổ chức hành chính và bảo đảm sự thống nhất trong cả nước, trước cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tên Quảng Ngãi được trả về như cũ.

Sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, Quảng Ngãi được sát nhập với Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình (11/1975). Đến 7/1989, Quảng Ngãi được tách thành một tỉnh độc lập và tiếp tục mang tên của mình.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý, diện tích tự nhiên

Nằm ở vùng Duyên hải miền Trung, trên tọa độ từ $14^{\circ}32'40''$ đến $15^{\circ}25'$ độ vĩ Bắc, $108^{\circ}06'$ đến $109^{\circ}04'35''$ độ kinh Đông, phía Bắc Quảng Ngãi giáp với tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Bình Định, phía Tây Nam ngăn cách với Kon Tum bởi chi nhánh

của dãy núi Trường Sơn, phía Đông giáp biển Đông với 130 km bờ biển.

Đi từ Bắc vào Nam, Quảng Ngãi có chiều dài gần 100 km. Theo hướng Đông-Tây từ miền xuôi lên miền ngược, Quảng Ngãi rộng khoảng 60 km. Gần như nằm giữa hai đầu của đất nước, Quảng Ngãi cách thủ đô Hà Nội 883 km, cách thành phố Hồ Chí Minh 838 km. Quốc lộ 1A chạy dọc qua như một chiếc xương sống nối liền Quảng Ngãi với các tỉnh phía Bắc và phía Nam. Quốc lộ 24A là chiếc xương sườn nối thông Quảng Ngãi với Tây Nguyên, Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan.

Cũng như các tỉnh trung Trung bộ khác, “Núi bên kia, biển bên này, ép cong dải đất teo gầy miền quê”, Quảng Ngãi là tỉnh đất hẹp, người đông, gần 2/3 diện tích là núi rừng và đồi trọc. Diện tích tự nhiên là 5.131,51 km². Địa hình nghiêng từ Tây sang Đông, chia làm bốn khu vực: đồng bằng, miền núi, trung du và hải đảo. Đồng bằng có độ cao 8⁰ so với mặt nước biển.

2. Điều kiện đất đai, sông ngòi, rừng núi và thời tiết, khí hậu

Với vị trí địa lý như trên, Quảng Ngãi có đồi núi, sông ngòi và biển cả. Các sông ở Quảng Ngãi đều phát nguyên từ các nhánh của dãy núi Trường Sơn, ngắn, có độ dốc cao (từ 10,5 đến 33 độ), lưu lượng thấp, nước dâng cao vào mùa mưa và khô cạn vào mùa khô. Đặc điểm này của sông ngòi cùng với địa hình dốc nghiêng đã làm cho hàng năm, vào mùa mưa lũ, đất đai ở các

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

vùng cao bị mất đi một lượng phù sa đáng kể do bào mòn đổ ra biển và trôi về bồi đắp cho các vùng thấp ở đồng bằng nên nhiều nơi chuyển thành bạc màu.

Theo tiêu chuẩn phân loại FAO-UNESCO, bản đồ thổ nhưỡng của Quảng Ngãi hiện nay có 68 loại đất, phân thành 9 nhóm đất chính: đất cát biển có 6.290 ha, chiếm 1,23% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh; đất mặn có 1.573,1 ha, chiếm 0,31%; đất phù sa có 97.157,5 ha, chiếm 18,93; đất glây (đất chua) có 2.052,4 ha, chiếm 0,40%; đất xám có 376.547,2 ha, chiếm 73,38%; đất đỏ có 8.142,4 ha, chiếm 1,59%; đất đen có 2.328,4 ha, chiếm 0,45%; đất nứt nẻ có 634,0 ha, chiếm 0,12%; đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá trung tính có 102,6 ha, chiếm 0,02%; ngoài ra, còn có 8.730,0 diện tích đầm, ao, hồ và sông ngòi chiếm 1,70%.

Đất phù sa là nhóm đất chính của vùng đồng bằng ven biển, ven sông và thung lũng của vùng đồi núi. Đây là nhóm đất phù hợp cho việc sản xuất cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm, tạo tiền đề cho vấn đề đảm bảo an ninh lương thực cũng như phát triển các vùng nguyên liệu nông sản cho công nghiệp chế biến thực phẩm như mía, lạc và các loại đậu.

Đất xám là loại đất chính của vùng đồi thấp giáp ranh vùng đồng bằng và của cả vùng cao, núi thấp. Nhóm đất này phù hợp với việc phát triển gieo trồng các loại cây công nghiệp hàng năm và lâu năm, tạo ra

nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và nông sản hàng hóa xuất khẩu như mía, lạc thuốc lá, ca cao, chè, quế.

Đất đỏ và đất đen (chủ yếu nằm ở vùng núi) tuy diện tích không nhiều nhưng là các nhóm đất có chất lượng cao nhất, phù hợp cho việc phát triển vùng chuyên canh các loại cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê.

Đất cát biển có khả năng trồng các loại cây lâm nghiệp như phi lao để làm vành đai chắn gió và bảo vệ đất đai, môi trường vùng ven biển.

Nhìn chung, chất lượng đất đai của Quảng Ngãi thuộc loại trung bình so với cả nước. Đất có chất lượng tốt chỉ chiếm 21% tổng diện tích tự nhiên, trong khi đất chất lượng cao ở các tỉnh có chất lượng cao nhất của cả nước chiếm từ 40-45%.

Quảng Ngãi có 4 con sông chính:

- Sông Trà Khúc: phát nguyên từ những con suối của núi Đắc Tư Rôn có đỉnh cao 2.350m rồi hợp nhất với những con sông nhỏ ở Sơn Hà (huyện miền núi phía Tây của tỉnh) như sông Rhe, sông Xà Lò, sông Rinh, sông Tang... chảy qua huyện Tư Nghĩa và vùng ranh giới giữa thị xã Quảng Ngãi với huyện Sơn Tịnh rồi đổ ra biển Đông với chiều dài khoảng 120 km. Trước đây, sông Trà Khúc có lưu lượng tương đối khá. Đồi Tự Đức, Trà Khúc được liệt vào hạng sông lớn và được ghi vào điển sử. Từ năm 1986 đến nay, do yêu cầu thủy lợi hóa, Trà Khúc bị đắp đập ngăn nước ở trung lưu để xây dựng

công trình thủy lợi Thạch Nham nên vào mùa khô gần như cạn kiệt, nhưng vào mùa mưa, nước lũ từ thượng nguồn đổ về thường gây nên lụt lội ảnh hưởng trực tiếp đến các huyện ven sông là thị xã Quảng Ngãi, Tư Nghĩa và Sơn Tịnh.

- Sông Trà Bồng: phát nguyên từ nguồn Thanh Bồng (huyện Trà Bồng), hợp với suối Sâu và một số nhánh sông suối nhỏ khác, chảy qua huyện Trà Bồng, Bình Sơn rồi đổ ra Dung Quất-biển Đông với chiều dài khoảng 55 km.

- Sông Vệ: hình thành do sự hợp nhất giữa nhiều sông và suối nhỏ ở huyện Ba Tơ (huyện miền núi phía Nam của tỉnh), thượng nguồn gọi là sông Liên, chảy qua các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức, Tư Nghĩa với chiều dài khoảng 80 km. Vào mùa mưa, sông Vệ đổ ra biển Đông qua cửa Lở (An Chuẩn, Đức Lợi, Mộ Đức); mùa khô, hợp với Trà Khúc ở cửa Đại (Cổ Lũy) để cùng chảy ra biển.

- Sông Trà Câu: dài 40 km, phát nguyên từ vùng Hồng Thủyên, Vực Liêm (phía Nam đèo Đá Chát-Ba Tơ) chảy qua huyện Đức Phổ rồi đổ ra biển Đông qua cửa Mỹ Á.

Ngoài 4 con sông chính kể trên, Quảng Ngãi còn có các con sông nhỏ khác như Trà Ích ở Trà Bồng, sông Cái ở Tư Nghĩa, sông Phước Giang ở Nghĩa Hành, sông La Vân ở Đức Phổ.

Đọc theo Quốc lộ 1A, xa xa về phía Tây Nam là chi nhánh của dãy núi Trường Sơn hùng vĩ với những ngọn núi nhấp nhô. Một số ngọn núi cao như: đỉnh Gò Tăng (Sơn Hà) cao 1.603 m, núi Rết (Trà Bồng) cao 1.594 m, đỉnh Cà Đam (Trà Bồng) cao trên 1.400 m, đỉnh Ba Tu (Ba Tơ) cao 1.137 m...

Núi rừng Quảng Ngãi tập trung ở các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, Trà Bồng, Minh Long và Ba Tơ. Ở các huyện đồng bằng rải rác khắp nơi đều có núi nhỏ như Bình Sơn có núi Đồng Tranh, Tham Hội, Thành Thành, Nam Châm...; Sơn Tịnh có núi Thiên Ấn, núi Tròn, núi Sứa, núi Long Đầu, núi Khi, núi Ngang, núi Đầu Voi, núi Hầm, núi Râm, núi Nồng, núi Cưng, núi Đá Dề, núi Hương, núi Tý, núi Đất; thị xã Quảng Ngãi có núi Ông, núi Thiên Bút; Tư Nghĩa có núi Phú Thọ, An Đại, Đá Chẻ, La Hà; Nghĩa Hành có núi Đình Cương, Đầu Tượng; Mộ Đức có núi Văn Bản, Ông Đạo, núi Vom, núi Đất...; Đức Phổ có núi Dầu, núi Giàng, núi Xương Rồng, núi Chóp Vung...

Khí hậu, thời tiết khắc nghiệt nhiều hơn là thuận lợi nhưng Quảng Ngãi có hai mùa mưa nắng rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 25,5 đến 26,9^oc (quan trắc từ 1990-1998). Nhiệt độ cao nhất có khi lên đến 41^oc. Nhiệt độ thấp nhất là 13^oc. Số giờ nắng trung bình hàng năm là 2.131 giờ. Tổng lượng bức xạ trung bình năm là 143,3 Kcal/cm². Nóng nhất là từ tháng 4 đến tháng 8 và lạnh nhất là từ tháng 1 đến tháng 3. Độ ẩm tương đối trung bình là 84,3%. Độ ẩm tuyệt đối trung

bình là 27,7 mb. Áp suất khí quyển trung bình là 1.010 mb. Mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 12. Lượng mưa trung bình năm là 2.504 mm, cực đại lên đến 3.500 mm. Mùa mưa thường gây ra lũ lụt lớn. Mùa nắng dễ gây hạn hán kéo dài. Vận tốc gió trung bình năm là 1,3 m/s. Từ tháng 9 năm trước đến tháng 2 năm sau, hướng gió chủ yếu là hướng Tây Bắc và Tây Tây Bắc; riêng tháng 11 và 12 thỉnh thoảng có xuất hiện gió Bắc. Tháng 03 và tháng 04, gió chủ yếu là gió Đông Nam. Từ tháng 5 đến tháng 9 gió chủ yếu là gió Đông.

Theo kết quả sơ bộ của cuộc "Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999", dân số Quảng Ngãi có gần 1.193 nghìn người chiếm gần 1,6% số dân cả nước và bằng 14,7% dân số của vùng Duyên Hải miền Trung (dân số trung bình năm 1999). Dân cư trên địa bàn Quảng Ngãi bao gồm 17 dân tộc anh em; trong đó, dân tộc Kinh chiếm số đông là 88,8%; Hre: 8,58%; Cor: 1,8%; Xơ Đăng 0,7%; các dân tộc thiểu số còn lại chiếm 0,12%.

So với các tỉnh trong vùng Duyên hải miền Trung, Quảng Ngãi đứng thứ 4 về diện tích (sau các tỉnh Quảng Nam, Bình Thuận, Bình Định, hơn các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đà Nẵng), đứng thứ 3 về dân số (sau Bình Định, Quảng Nam, hơn các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, Đà Nẵng, Ninh Thuận).

Theo sự phân chia hiện nay, Quảng Ngãi có 13 huyện, thị xã gồm thị xã Quảng Ngãi và các huyện Lý Sơn, Bình Sơn, Trà Bồng, Sơn Tịnh, Sơn Hà, Sơn Tây, Tư

Nghĩa, Minh Long, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Ba Tơ.

Xét về mặt diện tích tự nhiên, Ba Tơ là huyện lớn nhất với 1122,35 km², tiếp theo là các huyện Trà Bồng: 755,55 km²; Sơn Hà: 750,31 km²; Bình Sơn: 464,38 km²; Đức Phổ: 381,86 km²; Sơn Tây: 380,74 km²; Sơn Tịnh: 339,05 km²; Nghĩa Hành: 233,97 km²; Tư Nghĩa: 227,60 km²; Minh Long: 216,37 km²; Mộ Đức: 212,23 km²; thị xã Quảng Ngãi: 37,13 km² và Lý Sơn: 9,97 km².

Xét về mặt dân số, Sơn Tịnh là huyện đông dân nhất với 187,4 nghìn người. Đứng sau là các huyện Bình Sơn: 172,7 nghìn người; Tư Nghĩa: 168,5 nghìn người; Đức Phổ: 143,0 nghìn người; Mộ Đức: 136,1 nghìn người; thị xã Quảng Ngãi: 100,1 nghìn người; Nghĩa Hành: 92,2 nghìn người; Sơn Hà: 60,5 nghìn người; Ba Tơ: 45,2 nghìn người; Trà Bồng: 40,9 nghìn người; Lý Sơn: 18,3 nghìn người; Sơn Tây: 14,2 nghìn người và Minh Long: 13,8 nghìn người.

Như trên đã nói, Quảng Ngãi có 4 khu vực là đồng bằng, miền núi, trung du và hải đảo. Tuy nhiên, để đơn giản, có thể chia Quảng Ngãi làm 3 khu vực: đồng bằng, miền núi và hải đảo. Khu vực đồng bằng gồm 7 huyện: thị xã Quảng Ngãi, Lý Sơn, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức và Đức Phổ, có tổng diện tích tự nhiên là 1896,22 km², chiếm gần 37% diện tích tự nhiên của tỉnh và dân số có 999,9 nghìn người, chiếm 83,8% dân số toàn tỉnh. Khu vực miền núi gồm các

huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, có tổng diện tích tự nhiên là 3.225,32 km², chiếm 63,8% diện tích tự nhiên của tỉnh và dân số có 174,6 nghìn người, chiếm hơn 14,7% dân số toàn tỉnh. Khu vực hải đảo chỉ có huyện Lý Sơn với số dân bằng 1,5% dân số toàn tỉnh.

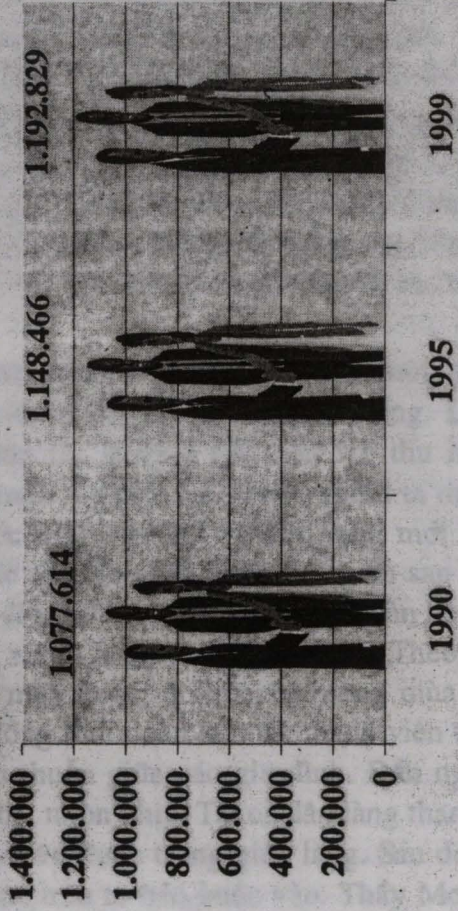
Người kinh hầu hết sống ở khu vực đồng bằng và hải đảo, một số ít sống ở khu vực miền núi. Các dân tộc ít người sống tập trung ở các huyện miền núi. Trước cách mạng tháng Tám, cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn mang dáng dấp cộng đồng thuở xưa. Đứng đầu mỗi làng là già làng. Già là người có uy tín nhất làng và là người đứng ra phân xử những tranh chấp về đất đai, mâu thuẫn giữa các gia đình, lo việc cúng bái, lễ tế thần linh cũng như phán quyết những vấn đề quan trọng khác của cộng đồng. Người lạ muốn gia nhập làng phải được phép của già làng và sau đó phải tổ chức lễ cúng ra mắt. Ngày nay, một số nghi thức tập quán cũ đã dần được phá bỏ.

Về hôn nhân gia đình, hầu hết các dân tộc ít người đều theo chế độ phụ hệ (Cà Dong, Cor, Xơ Đăng...), một số ít theo chế độ mẫu hệ và song hệ (Hre) và luật lệ rất nghiêm khắc. Những người có quan hệ huyết thống gần gũi không được lấy nhau. Nếu vi phạm nặng thì xử quyết, nhẹ thì phạt vạ đuổi ra khỏi làng.

Các dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi có đặc trưng bản sắc văn hóa và phong tục, tập quán khác nhau. Dân

BIỂU ĐỒ DÂN SỐ QUA CÁC NĂM

1. NGƯỜI



tộc Hre ở nhà sàn. Trước đây, những người trong cùng tộc họ của dân tộc Cor thường ở chung một nhà sàn kiểu toa tàu, và mỗi khi có thành viên mới gia nhập gia đình thì sẽ làm một căn nhà nối tiếp căn nhà cũ. Trong mỗi nhà đều có một tộc trưởng dưới quyền của già làng và chịu trách nhiệm mọi mặt về gia đình mình. Ngày nay, khá nhiều người Cor đã chuyển sang ở nhà đất.

Đàn ông Hre ăn mặc theo lối đóng khố với màu sắc sặc sỡ. Phụ nữ mặc váy cùng với áo dài đen. Người Hre thích cà răng rồi nhuộm đen, đeo các chuỗi hạt bằng thủy tinh hay mã não, kiềng cổ, kiềng tay bằng đồng và đồ trang sức nặng ở tai để kéo cho tai dài ra (tục cà răng, căng tai).

Nói đến đồng bào dân tộc ít người, không thể không nói đến những lễ hội truyền thống. Lễ hội của đồng bào dân tộc thường gắn liền với thu hoạch mùa màng. Khi mùa rẫy sắp thu hoạch, người ta mang gùi ra rẫy gặt trước một ít mang về làm cơm mới cúng thần linh gọi là lễ ăn cơm mới. Một thời gian sau lễ ăn cơm mới từ một đến hai tuần, tiến hành gặt toàn bộ rẫy. Công việc gặt hái xong, làng tổ chức hội mùa. Theo phong tục từ xưa, hội mùa được tổ chức để mừng mùa màng thu hoạch tốt, đồng thời đoàn kết các thành viên trong làng, xóa bỏ mâu thuẫn giữa các gia đình. Đến ngày lễ hội, không khí thật nhộn nhịp. Tất cả dân làng tham gia đông đủ. Một cây nêu được trồng giữa làng. Sau đó, người ta chọn một con trâu to béo buộc vào. Thấy Mo tiến hành cúng tế gọi thần linh về dự lễ. Làng cử ra một vài thanh

THƯ VIỆN T. QUẢNG NGÃI

THƯ VIỆN T. QUẢNG NGÃI

ĐỊA CHỈ 91

ĐỊA CHỈ

niên khỏe mạnh cấy lao phóng đâm trâu. Nếu trâu chết sau nhất đâm đầu tiên, thì đó là điềm tốt đẹp. Nếu trâu chết ngã đầu vào cây nêu là tốt, mùa rẫy sau thu hoạch sẽ được mùa, không có dịch bệnh, buôn làng sẽ yên ổn làm ăn và sống trong hòa bình, hạnh phúc.

PHẦN II

TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI KINH TẾ TRONG THẬP KỶ 90

I. KHÁI QUÁT ĐỘNG THÁI CHUNG

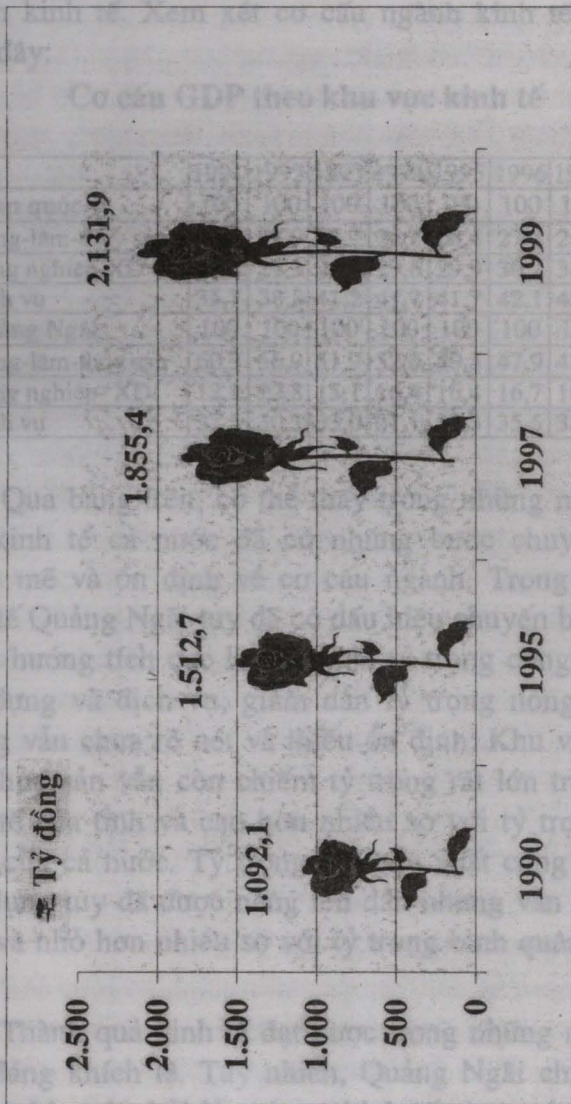
Lịch sử phát triển kinh tế của Quảng Ngãi gắn liền lịch sử phát triển kinh tế của Duyên hải miền Trung nói riêng và cả nước nói chung nên có hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Chiến tranh đi qua để lại cho Quảng Ngãi một nền kinh tế nghèo nàn, cơ sở hạ tầng yếu kém, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu. Một thời gian dài của cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp đã để lại cho Quảng Ngãi một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, ỉ ạch. Từ ngày tách tỉnh đến nay, Quảng Ngãi luôn là một trong những tỉnh nghèo của cả nước. Tổng sản phẩm trong tỉnh, theo giá thực tế, do Quảng Ngãi tạo ra trong năm 1997 đạt gần 2.394 tỉ đồng, chỉ chiếm gần 0,8% GDP (tổng sản phẩm quốc nội) của cả nước. Nếu xem xét trong vùng Duyên hải miền Trung thì tỷ lệ này là 11,3%, đứng sau các tỉnh Khánh Hòa, Bình Định, Đà Nẵng, Quảng Nam, trên các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Ninh Thuận.

Tuy còn nhiều khó khăn trắc trở phải vượt qua, nhưng dưới sự chỉ đạo đúng đắn của các cấp ủy Đảng, Nhà nước và tinh thần lao động cần cù sáng tạo của nhân dân trong tỉnh, những năm gần đây, nền kinh tế của tỉnh đã có những bước tăng trưởng khá rõ rệt. Tổng

sản phẩm trong tỉnh (GDP) theo giá so sánh 1994 từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt như sau: 1.092,1 tỷ đồng; 1.116,2 tỷ đồng; 1.142,5 tỷ đồng; 1.210,7 tỷ đồng; 1.347,8 tỷ đồng; 1.512,7 tỷ đồng; 1.701,8 tỷ đồng; 1.855,4 tỷ đồng; 2.005,0 tỷ đồng và 2.131,9 tỷ đồng. Nếu như năm 1991 tốc độ tăng GDP của tỉnh chỉ đạt 2,2%, năm 1992 đạt 2,4% thì năm 1993 nền kinh tế của tỉnh đã bắt đầu có sự khởi sắc, tốc độ tăng GDP đạt 6%, tạo đà cho sự phát triển của những năm sau. Có thể nói nền kinh tế Quảng Ngãi đã làm nên một bước nhảy thần kỳ khi năm 1994 đạt mức tăng trưởng 10,9%, mở ra một thời kỳ mới trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế của mình. Năm 1995 mức tăng trưởng kinh tế đạt 12,3%; năm 1996 đạt 12,5%; năm 1997 đạt 9,0%; năm 1998 đạt 8,1% và năm 1999 đạt 6,3%. So với năm 1990, tổng sản phẩm trong tỉnh năm 1999 tăng 95,2%.

Sáu năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Quảng Ngãi đã tiệm cận hoặc cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước. Đây thực sự là những tín hiệu vui nếu biết rằng từ năm 1993 trở về trước, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn thấp hơn một khoảng khá xa so với mức tăng trưởng bình quân của cả nước nói chung và các tỉnh trong vùng nói riêng, thể hiện những bước chuyển mình đầu tiên của nền kinh tế. Đó là kết quả của những chính sách kinh tế-xã hội đúng đắn, của việc đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật, tạo ra sự thay đổi cả chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm đạt được sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế cũng như chuyển đổi dần cơ cấu

BIỂU ĐỒ TỔNG SẢN PHẨM TRONG TÍNH



Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

ngành kinh tế. Xem xét cơ cấu ngành kinh tế ở bảng dưới đây:

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Toàn quốc	100	100	100	100	100	100	100	100
Nông-lâm-thủy sản	40,5	33,9	29,9	28,7	28,4	27,2	25,8	26,0
Công nghiệp-XD	23,8	27,3	28,9	29,6	29,9	30,7	32,1	32,7
Dịch vụ	35,7	38,8	41,2	41,7	41,7	42,1	42,1	41,3
Quảng Ngãi	100	100	100	100	100	100	100	100
Nông-lâm-thủy sản	60,3	56,9	51,9	52,5	50,3	47,9	43,7	44,4
Công nghiệp- XD	12,2	12,8	15,1	16,4	16,4	16,7	18,1	18,6
Dịch vụ	27,5	30,3	33,0	31,1	33,3	35,5	38,2	37,0

Qua bảng trên, có thể thấy trong những năm qua, nền kinh tế cả nước đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ và ổn định về cơ cấu ngành. Trong khi đó, kinh tế Quảng Ngãi tuy đã có dấu hiệu chuyển biến theo chiều hướng tích cực là tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp nhưng vẫn chưa rõ nét và thiếu ổn định. Khu vực nông lâm thủy sản vẫn còn chiếm tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế của tỉnh và cao hơn nhiều so với tỷ trọng bình quân của cả nước. Tỷ trọng của sản xuất công nghiệp-xây dựng tuy đã được nâng lên dần nhưng vẫn còn khá thấp và nhỏ hơn nhiều so với tỷ trọng bình quân của cả nước.

Thành quả kinh tế đạt được trong những năm qua thật đáng khích lệ. Tuy nhiên, Quảng Ngãi chưa thoát khỏi nghèo nàn bởi lẽ qui mô kinh tế còn quá nhỏ, sản

xuất nông nghiệp vẫn còn là ngành sản xuất chủ yếu. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp gặp phải giới hạn về đất đai. Hơn nữa, dù có áp dụng triệt để tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi thì cũng khó đạt được hiệu quả kinh tế cao như các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là trong điều kiện thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, luôn xảy ra lũ lụt, mưa bão và dịch bệnh. Các cơ sở sản xuất công nghiệp lại quá non yếu về vốn và kỹ thuật, công nghệ lạc hậu. Nhiều đơn vị đã không thích nghi được với cơ chế mới trong thời mở cửa, khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp, kinh doanh thua lỗ dẫn đến giải thể.

Cái nghèo của Quảng Ngãi có thể do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân cơ bản, sâu xa nhất là sự thiếu hụt nguồn vốn đầu tư không những cho sản xuất mà cả cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Chính nguyên nhân này đã làm cho Quảng Ngãi không chỉ chậm phát triển về kinh tế mà cả đời sống văn hóa tinh thần, làm cho những tiềm năng kinh tế vốn có chưa được khai thác triệt để và có hiệu quả.

II. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI NÔNG NGHIỆP

1. Tổng quan nông nghiệp

Từ xa xưa đến bây giờ, nông nghiệp luôn là ngành sản xuất chủ yếu ở Quảng Ngãi. Trong những năm qua, giá trị tăng thêm do ngành nông nghiệp tạo ra chiếm từ 32,5% đến 51,8% tổng sản phẩm trong tỉnh. Cùng với

xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng này ngày càng có xu hướng giảm xuống. Năm 1990 giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp chiếm 49,7% tổng sản phẩm trong tỉnh. Qua năm 1991 tăng lên 51,8%. Nhưng các năm tiếp theo, tỷ lệ này giảm rõ rệt. Năm 1992 là 46,6% và các năm tiếp theo lần lượt là 37,9%; 40,2%; 37,9%; 36,5%; 32,5%; 33,6% và 33,1% vào năm 1999. Kết quả sản xuất của ngành nông nghiệp trong 10 năm qua đã không ngừng tăng lên. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 1994) từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt như sau: 807,9 tỷ đồng; 855,4 tỷ đồng; 840,8 tỷ đồng; 832,7 tỷ đồng; 893,7 tỷ đồng; 842,4 tỷ đồng; 1.009 tỷ đồng; 1.024,8 tỷ đồng; 1.066,5 tỷ đồng và 1.116,8 tỷ đồng. Năm 1999, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 38,2% so với năm 1990. Bình quân trong thời kỳ 1990-1999, mỗi năm giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 3,7%. Đây là tốc độ tăng trung bình đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. So với cả nước, giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1997 của Quảng Ngãi chiếm 1,1%. Trong vùng Duyên hải miền Trung, giá trị sản xuất nông nghiệp của Quảng Ngãi năm 1997 chiếm khoảng 15,1%, đứng hàng thứ 3 sau Bình Định và Quảng Nam, trên các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đà Nẵng.

Theo số liệu thống kê năm 1996, diện tích đất nông nghiệp và có khả năng nông nghiệp toàn tỉnh là 87.326,8 ha, chiếm 16,9% diện tích tự nhiên của tỉnh, thấp hơn tỷ lệ 22,2% của cả nước và cao hơn tỷ lệ 11,8%

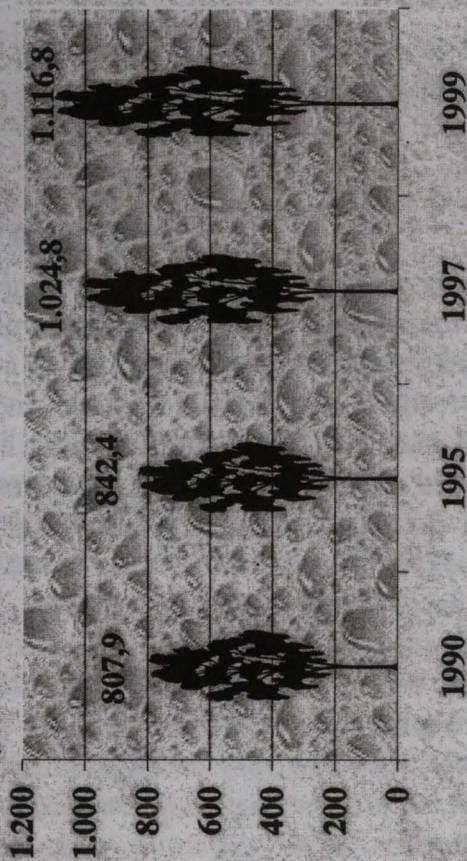
của vùng Duyên hải miền Trung; trong đó, có 67.072,9 ha đất trồng cây hàng năm, 6.252,3 ha đất trồng cây lâu năm. Gần 82% diện tích đất nông nghiệp nằm ở khu vực đồng bằng. Ở khu vực này, Sơn Tịnh là huyện có diện tích đất nông nghiệp và có khả năng nông nghiệp lớn nhất: 15.645,6 ha. Chỉ riêng phần diện tích này đã lớn hơn tổng diện tích đất nông nghiệp của 5 huyện miền núi (15.380,7 ha). Bình Sơn là huyện đứng thứ nhì với 15.320,6 ha. Trừ thị xã Quảng Ngãi có diện tích khá nhỏ (2.008,3 ha), các huyện còn lại trong khu vực đồng bằng có diện tích từ 7.541,2 ha đến 11.858,2 ha. Ở khu vực miền núi, Sơn Tây có diện tích nhỏ nhất là 621 ha, lớn nhất là huyện Sơn Hà: 4.733,9 ha. Huyện đảo Lý Sơn có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất trong 13 huyện, thị xã của tỉnh là 414,3 ha.

Mặc dù thời tiết, khí hậu vô cùng khắc nghiệt, nhưng bù lại, sự phân định rõ rệt giữa hai mùa mưa nắng cũng như số giờ nắng trong năm nhiều đã tạo điều kiện cho cây trồng, vật nuôi phát triển. Điều kiện thời tiết, khí hậu cùng với sự phức tạp của địa hình, sự phong phú của đất đai đã cho phép Quảng Ngãi phát triển một ngành trồng trọt phong phú và đa dạng về chủng loại cây trồng. Không chỉ có khả năng phát triển những loại cây của vùng đồng bằng, Quảng Ngãi còn có thể phát triển gieo trồng những loại cây công nghiệp thích hợp với vùng Tây nguyên như cà phê, ca cao, chè... và thực tế những loại cây này đang dần khẳng định vị trí của mình trên mảnh đất này.

BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Theo giá so sánh 1994)

◆ Tỷ đồng



Đất trồng cây hàng năm ở Quảng Ngãi đã đạt hệ số lần trồng cao: 2 lần. Hệ số này ở một số tỉnh trong vùng như Đà Nẵng: 2,7 lần; Bình Định: 2,2 lần; Quảng Nam: 2,1 lần; Phú Yên: 1,7 lần; Khánh Hòa: 1,4 lần. Điều này cho thấy tuy Quảng Ngãi vẫn còn có khả năng nâng cao diện tích gieo trồng cây hàng năm nhưng không lớn lắm.

2. Trồng trọt

2.1. Sản xuất lương thực

Trong sản xuất nông nghiệp, lúa được xem là loại cây quan trọng nhất. Diện tích canh tác lúa năm 1996 có 41.141,5 ha và đã đạt được hệ số gieo trồng gần 2,2 lần. Hơn 80% diện tích canh tác lúa nằm ở khu vực đồng bằng và hệ số gieo trồng đạt 2,23 lần. Ở khu vực này, Sơn Tịnh là huyện có diện tích canh tác lúa lớn nhất với 7.368,8 ha, chiếm 17,9% diện tích canh tác lúa toàn tỉnh. Huyện Bình Sơn có 6.650,2 ha. Các huyện còn lại như Đức Phổ, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành có diện tích từ 3.255,5 ha đến 5.752,5 ha. Riêng thị xã Quảng Ngãi chỉ có 747 ha. Gần 20% diện tích canh tác lúa còn lại nằm ở khu vực miền núi. Hệ số gieo trồng ở khu vực này đạt 1,93 lần. Huyện có diện tích canh tác lúa lớn nhất ở khu vực miền núi là Sơn Hà với 3.112,6 ha, chiếm gần 38,8% diện tích canh tác lúa của khu vực này. Ba Tơ cũng là huyện có diện tích canh tác lúa lớn trong khu vực với 2.574,6 ha. Hai huyện Sơn Tây và Trà Bồng chỉ có 254,7 ha và 858,1 ha.

Từ năm 1990 đến năm 1999, năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt từ 20,7 tạ/ha đến 37,5 tạ/ha. Năng suất lúa bình quân năm của Quảng Ngãi luôn thấp hơn năng suất bình quân cả nước nói chung và vùng Duyên hải miền Trung nói riêng. Chẳng hạn, năm 1991 năng suất lúa bình quân cả nước là 31,1 tạ/ha, năng suất lúa của vùng Duyên hải miền Trung là 34,2 tạ/ha thì năng suất lúa ở Quảng Ngãi chỉ đạt 29,1 tạ/ha; năm 1993 năng suất lúa bình quân cả nước là 34,8 tạ/ha, năng suất lúa bình quân của vùng Duyên hải miền Trung là 28,0 tạ/ha thì năng suất lúa ở Quảng Ngãi là 20,7 tạ/ha; năm 1995 số liệu này tương ứng là 36,9 tạ/ha, 33,8 tạ/ha và 28,8 tạ/ha; năm 1997 số liệu này tương ứng là 38,8 tạ/ha; 36,7 tạ/ha và 32,1 tạ/ha. Quảng Ngãi cũng là tỉnh có năng suất lúa thấp nhất trong vùng Duyên hải miền Trung. Một trong những nguyên nhân làm cho năng suất lúa ở Quảng Ngãi chưa đuổi kịp các tỉnh trong vùng và cả nước là mức độ đầu tư thâm canh chưa cao, mặc dù trong những năm gần đây năng suất lúa đã có chiều hướng tăng lên rõ rệt. Một điều đã trở thành đặc trưng của sản xuất lúa ở Quảng Ngãi là năng suất thiếu ổn định mà nguyên nhân cơ bản nhất là do ảnh hưởng của thiên tai. Trong 3 vụ lúa Đông Xuân, Hè Thu và Mùa thì Hè Thu là vụ có năng suất cao và ổn định hơn cả. Từ năm 1990 đến năm 1999 năng suất lúa Hè Thu dao động từ 31,8 tạ/ha đến 43,4 tạ/ha. Đông Xuân là vụ có năng suất chịu ảnh hưởng của thời tiết nhiều nhất. Năm 1990 và 1991 năng suất lúa Đông Xuân lần lượt là 25,5 tạ/ha

và 27 tạ/ha. Nhưng trong hai năm liền 1992 và 1993 do điều kiện thời tiết nên năng suất chỉ còn 11,4 tạ/ha và 6,4 tạ/ha, trong khi đó, hai năm này lúa Đông Xuân bình quân cả nước là 40,1 tạ/ha và 38,8 tạ/ha. Năng suất lúa Đông Xuân cao nhất đạt được trong những năm qua là 39,2 tạ/ha (năm 1999). Vụ Mùa cũng là vụ thường bị ảnh hưởng xấu của thời tiết. Trong các năm 1990-1994 năng suất lúa vụ Mùa đạt từ 23,6 tạ/ha đến 27,9 tạ/ha, nhưng năm 1995 do ảnh hưởng của thời tiết nên năng suất chỉ còn 17,6 tạ/ha. Năm 1996 năng suất đạt 25 tạ/ha thì sang năm 1997 chỉ còn 20,4 tạ/ha.

Trong tỉnh có một sự chênh lệch khá lớn về năng suất lúa giữa khu vực đồng bằng và miền núi. Từ năm 1990 đến 1999, trong khi năng suất lúa ở khu vực đồng bằng dao động từ 22,4 tạ/ha đến 40,3 tạ/ha thì năng suất lúa ở khu vực miền núi chỉ đạt từ 12,8 tạ/ha đến 24,6 tạ/ha. Nguyên nhân của sự chênh lệch này ngoài sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, mà chủ yếu là điều kiện đất đai, còn có cả sự khác biệt về trình độ thâm canh, đầu tư kỹ thuật, nguồn nước tưới cũng như phong tục, tập quán canh tác.

Sản lượng lúa từ năm 1990 đến năm 1999, như sau: 231.956 tấn; 263.900 tấn; 204.794 tấn; 187.274 tấn; 269.857 tấn; 251.960 tấn; 295.041 tấn; 289.189 tấn; 305.912 tấn và 334.864 tấn. Như vậy so với năm 1990, sản lượng lúa năm 1999 tăng 102.908 tấn hay tăng 44,4%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999, sản lượng lúa tăng 11.434 tấn hay tăng 4,2%.

Trong quá trình sản xuất, nhằm phấn đấu đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ, bên cạnh cây lúa, các loại cây lương thực khác như ngô, khoai lang, sắn... đã được gieo trồng một cách rộng rãi.

Diện tích gieo trồng ngô năm 1997 có 5.399 ha, tập trung hầu hết ở khu vực đồng bằng: 4.308 ha-chiếm gần 79,8% diện tích trồng ngô cả tỉnh. Khu vực miền núi có 831 ha, chiếm 15,4%. Hải đảo có 260 ha, chiếm 4,8%. Mộ Đức, Bình Sơn là những huyện có diện tích trồng ngô lớn nhất: mỗi huyện có trên 1.100 ha. Các huyện Sơn Tịnh, thị xã Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Sơn Hà, Lý Sơn có từ 235 ha đến 687 ha. Các huyện Ba Tơ, Sơn Tây, Minh Long có từ 36 ha đến 110 ha. Riêng huyện Đức Phổ chỉ có một diện tích rất nhỏ là 5 ha.

Từ năm 1993 trở về trước, diện tích trồng ngô toàn tỉnh chỉ có trên 3.000 ha. Từ năm 1994 trở lại đây, do nguồn nước tưới ngày một đầy đủ hơn, những giống ngô lai cho năng suất cao như P11, BIOSEED-9670, DK888 được đưa vào sử dụng, việc trồng ngô mang lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao nên diện tích trồng ngô ngày càng được mở rộng. Năm 1993, diện tích gieo trồng ngô có 3.039 ha đến năm 1994 lên đến 4.246 ha và các năm sau đó là 4.475 ha, 4.877 ha, 5.399 ha, 6.194 ha và 6.335 ha vào năm 1999. Như vậy, từ năm 1993 đến nay, diện tích gieo trồng ngô liên tục tăng lên, bình quân mỗi năm tăng 549,3 ha. Do năng suất không ổn định nên sản lượng thu được cũng thất thường. Vài năm gần đây, nhờ

năng suất đạt được cao nên sản lượng thu hoạch tương đối khá. Năm 1996 sản lượng ngô đạt 13.714 tấn; năm 1997 đạt 14.369 tấn; năm 1998 đạt 17.245 tấn và năm 1999 đạt 17.298 tấn. Những năm trước đó, sản lượng ngô đạt từ 3.640 tấn đến 8.734 tấn. Có thể thấy rằng những năm gần đây sản lượng ngô đã liên tục tăng lên. So với năm 1990, sản lượng ngô năm 1999 tăng 12.542 tấn hay tăng gần 2,6 lần, bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm tăng 1.393,6 tấn hay tăng 15,4%.

Khoai lang cũng là cây lương thực được trồng nhiều ở Quảng Ngãi. Những năm 1991, 1992 diện tích gieo trồng khoai lang đạt gần 9.300 ha. Nhưng từ năm 1993 trở lại đây, do nguồn lương thực ngày càng dồi dào, nhu cầu về hoa màu lương thực không còn là vấn đề bức thiết đối với phần lớn nông dân trong tỉnh, việc trồng khoai lang không còn mang lại hiệu quả kinh tế cao như một số loại cây trồng khác nên diện tích khoai lang giảm dần. Năm 1993 diện tích khoai lang giảm còn 9.098 ha; năm 1994 còn 8.720 ha và các năm sau liên tục giảm dần còn 7.727 ha; 5.908 ha; 5.347 ha; 4.648 ha và 4.321 ha vào năm 1999. Như vậy, từ năm 1992 đến 1999 diện tích khoai lang đã giảm 4.974 ha; bình quân mỗi năm giảm hơn 710,5 ha hay giảm hơn 7,6% mỗi năm. Hiện nay, diện tích khoai lang ở khu vực đồng bằng chiếm gần 90% diện tích khoai lang toàn tỉnh (theo số liệu năm 1998). Bình Sơn và Sơn Tịnh là hai huyện trồng nhiều khoai lang nhất với diện tích tương ứng 799 ha và 1.195 ha, các huyện còn lại có diện tích từ 117 ha

đến 606 ha. Diện tích khoai lang ở khu vực miền núi chiếm hơn 10%. Ở khu vực này, Trà Bồng là huyện trồng nhiều khoai lang nhất nhưng diện tích cũng chỉ có 195 ha. Các huyện còn lại có diện tích từ 20 ha đến 105 ha.

Trong những năm qua, năng suất khoai lang không được cải thiện. Trong giai đoạn 1990-1999, trừ năm 1994 năng suất khoai lang đạt ở mức thấp nhất là 37,9 tạ/ha, các năm còn lại năng suất dao động từ 42,2 tạ/ha đến 49,1 tạ/ha và không thể hiện chiều hướng tăng, giảm rõ rệt.

Diện tích giảm dần, năng suất không tăng nên sản lượng khoai lang thu hoạch cũng giảm. Sản lượng thu hoạch lần lượt từ năm 1990 đến năm 1999 như sau: 39.283 tấn; 41.093 tấn; 43.529 tấn; 38.431 tấn; 33.039 tấn; 33.760 tấn; 26.726 tấn; 25.950 tấn; 21.216 tấn và 21.206 tấn vào năm 1999.

Sắn là loại cây lương thực được trồng nhiều sau lúa. Từ năm 1990 đến năm 1999, diện tích trồng sắn tương đối ổn định và giữ ở mức từ 10.527 ha đến 12.693 ha. Với diện tích này, Quảng Ngãi là một trong những tỉnh trồng nhiều sắn nhất của cả nước. Theo số liệu thống kê năm 1997, diện tích trồng sắn của Quảng Ngãi chiếm hơn 4,1% diện tích trồng sắn của cả nước, đứng thứ 9 sau các tỉnh Tây Ninh, Sơn La, Gia Lai, Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum, Nghệ An, Bình Định. Nhưng sang năm 1998, diện tích trồng sắn của Quảng

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

Ngãi chiếm hơn 4,7% diện tích trồng sắn của cả nước, đứng thứ 5 sau các tỉnh Sơn La, Thanh Hóa, Gia Lai, Quảng Nam, Kon Tum. Trong Vùng Duyên hải miền Trung, diện tích trồng sắn của Quảng Ngãi chiếm hơn 22,5%, đứng thứ 2 sau Quảng Nam, ngang bằng Bình Định, trên các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Đà Nẵng, Ninh Thuận. Từ năm 1997 đến 1999, cùng với xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên diện tích sắn giảm xuống còn từ 10.500 ha đến 10.910 ha. Tuy nhiên, diện tích trồng sắn chỉ giảm ở khu vực đồng bằng. Mặc dù trong thập kỷ qua, nền kinh tế của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, sản lượng lúa sản xuất đã phần nào đáp ứng được nhu cầu trong tỉnh, nhưng ở khu vực miền núi việc giải quyết nạn đói, thiếu lương thực vẫn còn là vấn đề nan giải, đồng bào dân tộc miền núi thiếu đất canh tác lúa nên vẫn thực sự cần đến cây sắn như là một loại lương thực không thể thiếu trong đời sống hàng ngày. Vào năm 1990, diện tích trồng sắn toàn tỉnh là 11.899 ha; trong đó, khu vực đồng bằng có 6.342 ha, chiếm hơn 53% diện tích trồng sắn của tỉnh; khu vực miền núi có 5.507 ha, chiếm gần 47%. Đến năm 1999, diện tích trồng sắn của khu vực đồng bằng giảm xuống còn 4.464 ha, chiếm 42,4%, ngược lại, khu vực miền núi tăng lên 6.063 ha, chiếm gần 57,6%.

Cũng như nhiều loại cây trồng khác, năng suất sắn thiếu sự ổn định và không được cải thiện do phụ thuộc nhiều vào thời tiết và những hạn chế về giống. Mặc dù vài năm gần đây đã đưa vào sử dụng các loại giống mới

cho suất cao từ 150 tạ/ha đến 200 tạ/ha như KM60, KM95 nhưng vẫn chưa được phát triển trên diện rộng nên năng suất bình quân chung vẫn đạt thấp. Năng suất sản từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt là 74,3 tạ/ha; 75,1 tạ/ha; 70,7 tạ/ha; 73,9 tạ/ha; 78 tạ/ha; 66,7 tạ/ha; 73 tạ/ha; 74,9 tạ/ha; 67,7 tạ/ha và 69,2 tạ/ha.

Cũng như cây lúa, năng suất sản của Quảng Ngãi vẫn còn một khoảng cách khá xa so với mức năng suất bình quân của cả nước nói chung và mức năng suất của vùng Duyên hải miền Trung nói riêng. Vào năm 1997, trong khi năng suất của cả nước là 94,5 tạ/ha và năng suất của vùng Duyên hải miền Trung là 87,1 tạ/ha thì năng suất sản của Quảng Ngãi chỉ đạt 75 tạ/ha.

Do năng suất biến động thất thường nên sản lượng sản thu hoạch cũng không ổn định, sản lượng sản từ năm 1990 đến 1999 lần lượt là 88.372 tấn; 95.295 tấn; 79.917 tấn; 81.689 tấn; 89.186 tấn; 76.845 tấn; 83.337 tấn; 78.666 tấn; 73.902 tấn và 72.898 tấn. Cây sản Quảng Ngãi đã đóng góp đáng kể vào sản lượng sản của cả nước. Năm 1997, sản lượng sản của Quảng Ngãi chiếm hơn 3,2% sản lượng sản cả nước, đứng thứ 12 sau các tỉnh Tây Ninh, Gia Lai, Sơn La, Quảng Nam, Kon Tum, Thanh Hóa, Yên Bái, Phú Thọ, Đồng Nai, Bình Định, Bà Rịa-Vũng Tàu. Trong Vùng Duyên hải miền Trung, sản lượng sản của Quảng Ngãi chiếm hơn 18,2%, đứng thứ ba sau Quảng Nam và Bình Định, trên các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú yên, Đà Nẵng, Ninh Thuận.

Do sự thiếu ổn định về năng suất của các loại cây lương thực nên sản lượng lương thực qui thóc qua các năm tuy có chiều hướng tăng lên nhưng không ổn định. Năm 1990 sản lượng lương thực qui thóc đạt 280.109 tấn; năm 1991 đạt 314.889 tấn và các năm sau lần lượt là 250.667 tấn; 231.723 tấn; 320.083 tấn; 296.383 tấn; 364.100 tấn; 339.043 tấn; 355.598 tấn và 377.763 tấn. Lương thực khu vực đồng bằng sản xuất chiếm từ 81,5 đến 85%. Các huyện Sơn Tịnh, Mộ Đức là những huyện sản xuất nhiều lương thực nhất. Năm 1996, sản lượng lương thực của hai huyện này là 58.872 tấn và 57.852 tấn. Các huyện còn lại có sản lượng như sau: Đức Phổ: 48.109 tấn; Tư Nghĩa: 45.628 tấn; Bình Sơn: 43.011 tấn; Nghĩa Hành: 30.560 tấn và thị xã Quảng Ngãi: 11.088 tấn. Sản lượng lương thực qui thóc của khu vực miền núi chiếm từ 14,4% đến 18,4%. Ở khu vực này, Sơn Hà là huyện có sản lượng lương thực qui thóc cao nhất. Năm 1996 sản lượng lương thực qui thóc của Sơn Hà đạt 19.398 tấn. Sau đó là các huyện Ba Tơ: 13.778 tấn; Trà Bồng: 9.818 tấn; Minh Long: 4.503 tấn; Sơn Tây: 2.513 tấn. Riêng huyện đảo Lý Sơn do điều kiện tự nhiên, sản xuất lương thực chỉ có ngô và khoai lang nên sản lượng lương thực hàng năm chỉ đạt từ 204 tấn đến 970 tấn.

Sản lượng lương thực qui thóc bình quân đầu người toàn tỉnh đạt từ 206,3 kg/người đến 316,7 kg/người; trong đó, khu vực đồng bằng đạt từ 202,7 kg/người đến 324 kg/người; khu vực miền núi đạt từ 245,1 kg/người

đến 334 kg/người; hải đảo từ 13,1 kg/người đến 55,7 kg/người.

Trong những năm qua, bình quân lương thực đầu người ở khu vực miền núi luôn cao hơn mức bình quân lương thực đầu người toàn tỉnh. Tuy vậy, nếu chỉ tính sản lượng thóc bình quân đầu người thì con số này của khu vực miền núi còn khá thấp. Nếu như năm 1996 sản lượng lúa bình quân đầu người toàn tỉnh là 254,5 kg thì khu vực miền núi chỉ có 184,5 kg. Trong điều kiện kinh tế ở miền núi hiện nay, mức lương thực này phần nào cho thấy cơ cấu lương thực trong bữa ăn của đồng bào miền núi, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Nếu so sánh với các tỉnh khác trong vùng Duyên hải miền Trung thì sản lượng lương thực qui thóc của Quảng Ngãi đứng vị trí thứ 3 sau Quảng Nam và Bình Định, trên các tỉnh Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa và Đà Nẵng. Nhưng nếu xét về sản lượng lương thực qui thóc bình quân đầu người thì Quảng Ngãi chỉ đứng trên hai tỉnh Khánh Hòa và Đà Nẵng.

2.2. Sản xuất cây công nghiệp

Mía là loại cây quan trọng thứ hai sau cây lúa. Chính cây mía đã làm cho Quảng Ngãi nổi tiếng là xứ sở của mía đường. Các đặc sản từ cây mía Quảng Ngãi như đường phổi, đường phèn, kẹo gương đã có mặt trên khắp mọi miền đất nước với sự mến mộ của người tiêu dùng.

Trong những năm qua diện tích trồng mía ở Quảng Ngãi không ngừng tăng lên. Năm 1990, diện tích trồng mía có 8.301 ha; năm 1991 có 8.414 ha; năm 1992 có 8.543 ha; năm 1993 có 8432 ha; năm 1994 có 9.193 ha; năm 1995 có 10.690 ha; năm 1997 có 10.167 ha; năm 1998 có 11.479 ha và năm 1999 có 12.153 ha. Trong giai đoạn 1990-1999, diện tích trồng mía đã tăng 3.852 ha hay tăng 46,4%. Bình quân mỗi năm, diện tích mía tăng 428 ha, hay tăng 4,3%. Diện tích trồng mía ở khu vực đồng bằng chiếm 84,7% (số liệu năm 1998), khu vực miền núi chiếm 15,3%. Hiện nay, có 11 trong số 13 huyện, thị của tỉnh có canh tác mía. Sơn Tịnh là huyện trồng mía nhiều nhất với 2.500 ha. Bình Sơn đứng thứ nhì với 1.983 ha. Các huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Đức Phổ, mỗi huyện có từ 1.195 ha đến 1.532 ha. Huyện trồng mía ít nhất là Minh Long với 8 ha.

Từ năm 1994 trở lại đây, dọc theo các triền núi ở huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ nhân dân đã khai phá trồng mía nên diện tích mía ở khu vực miền núi tăng lên đáng kể. Năm 1994 tăng 161 ha; năm 1995 tăng 692 ha; năm 1996 tăng 32 ha; năm 1997 tăng 196 ha và năm 1998 tăng 253 ha. Ở khu vực này, Sơn Hà là huyện trồng mía nhiều nhất. Năm 1998 diện tích trồng mía của Sơn Hà có 870 ha, chiếm 49,6% diện tích mía của khu vực miền núi; huyện Trà Bồng có 450 ha, Ba Tơ có 425 ha và Minh Long có diện tích không đáng kể là 8 ha.

Trong 10 năm qua, năng suất mía toàn tỉnh đạt từ 406 tạ/ha đến 510,5 tạ/ha. Năng suất ở khu vực đồng

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

bằng đạt từ 409,9 tạ/ha đến 520 tạ/ha. Năng suất ở khu vực miền núi đạt từ 324,6 tạ/ha đến 402,3 tạ/ha. Cũng như các loại cây trồng khác, năng suất mía ở Quảng Ngãi không ổn định do chịu ảnh hưởng nhiều của thời tiết và thiên tai. Năng suất từ năm 1990 đến 1999 lần lượt như sau: 474,6 tạ/ha; 486,8 tạ/ha; 491,9 tạ/ha ; 406,0 tạ/ha; 510,5 tạ/ha; 486,0 tạ/ha; 478,2 tạ/ha; 487,1 tạ/ha; 476,9 tạ/ha và 492,3 tạ/ha.

Tuy năng suất không ổn định nhưng nhờ diện tích không ngừng tăng lên nên sản lượng mía có chiều hướng gia tăng đáng kể. Sản lượng mía từ năm 1990 đến năm 1999, như sau: 393.989 tấn; 409.558 tấn; 420.231 tấn; 342.030 tấn; 469.284 tấn; 519.976 tấn; 522.716 tấn; 495.280 tấn; 547.421 tấn và 598.252 tấn. Như vậy so với năm 1990, sản lượng mía năm 1999 tăng 204.263 tấn hay tăng 51,8%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999, sản lượng mía tăng 22.696 tấn hay tăng 4,7%.

So với các tỉnh, thành trong toàn quốc, từ năm 1994 trở về trước, Quảng Ngãi đứng thứ 5 về diện tích trồng mía, sau các tỉnh Tây Ninh, Cần Thơ, Long An, Bến Tre và đứng đầu trong các tỉnh thuộc vùng Duyên hải miền Trung. Từ năm 1995 trở lại đây, do phong trào phát triển mía đường nổi lên mạnh mẽ ở nhiều địa phương trên toàn quốc nên thứ hạng của Quảng Ngãi giảm dần. Theo số liệu thống kê năm 1998, diện tích trồng mía của Quảng Ngãi đứng thứ 9 sau các tỉnh Tây Ninh, Cần Thơ, Phú Yên, Thanh Hóa, Bến Tre, Long

An, Khánh Hòa, Sóc Trăng và đứng thứ 3 trong vùng Duyên hải miền Trung, sau Phú Yên và Khánh Hòa.

Cũng như diện tích, về sản lượng, từ năm 1994 trở về trước, Quảng Ngãi đứng thứ 5 sau các tỉnh Tây Ninh, Cần Thơ, Long An, Bến Tre và đứng đầu trong các tỉnh thuộc vùng Duyên hải miền Trung. Đến năm 1998, sản lượng mía của Quảng Ngãi đứng thứ 9 sau các tỉnh trên mình về diện tích và trong vùng Duyên hải miền Trung vẫn đứng sau Phú Yên và Khánh Hòa.

Về năng suất, cây mía Quảng Ngãi đứng đầu trong vùng Duyên hải miền Trung. Nhưng so với nhiều tỉnh khác trên toàn quốc, năng suất mía ở Quảng Ngãi vẫn còn khá thấp. Năm 1994, năng suất mía ở Quảng Ngãi đạt cao nhất là 510,5 tạ/ha, trong khi đó, năng suất ở Cần Thơ là 672,2 tạ/ha, ở Vĩnh Long là 668 tạ/ha, ở Hà Tĩnh là 638 tạ/ha, ở Đồng Tháp là 621 tạ/ha, ở Bến Tre là 597 tạ/ha và ở Trà Vinh là 569,8 tạ/ha.

Từ năm 1996 trở về trước, Quảng Ngãi chỉ có một nhà máy đường đóng ở phía Tây thị xã Quảng Ngãi với công suất 2.000 tấn mía cây/ngày (công suất thiết kế ban đầu là 1.500 tấn mía cây/ngày, đến năm 1996 nâng lên 2.000 tấn/ngày). Công suất này không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ mía, nhất là khi nhà máy gặp những sự cố về kỹ thuật; bên cạnh đó, cơ chế thu mua chưa hợp lý, nên đã không khuyến khích được trồng mía phát triển. Do điều kiện đường giao thông không thuận lợi, nhiều nơi trong tỉnh, nhất là các huyện miền núi, nông

dân không bán mía được cho nhà máy nên mía cây đã được ép thủ công làm mất đi một lượng đường đáng kể. Trong năm 1997, Quảng Ngãi đã xây dựng và đưa vào sử dụng một nhà máy đường khác có công suất 1.000 tấn mía cây/ngày (dự kiến sẽ nâng lên 1.500 tấn/ngày) ở phía Nam của tỉnh (huyện Đức Phổ). Nhà máy này đi vào hoạt động bước đầu cũng có những khó khăn nhất định do thiếu hụt nguyên liệu. Ở những nơi có điều kiện giao thông thuận lợi, phương tiện vận chuyển của nhà máy có thể đến được để thu mua mía thì trồng mía vẫn chưa phát triển kịp với nhu cầu của nhà máy. Ngược lại, có những vùng mía cần được thu mua thì lại không thể tiến hành được do điều kiện đường xá không đảm bảo. Để giải quyết sự thiếu hụt nguyên liệu, vài năm gần đây, Công ty đường Quảng Ngãi đã có dự án phát triển những cánh đồng mía ở các huyện đồng bằng trong tỉnh.

Lạc (đậu phụng) cũng được trồng khá nhiều ở Quảng Ngãi. Từ năm 1990 đến năm 1994, diện tích trồng lạc dần tăng lên từ 3.128 ha đến 3.540 ha. Đến năm 1995, do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế, diện tích trồng lạc tăng mạnh lên 5.019 ha. Tuy năm 1996 diện tích trồng lạc giảm xuống còn 4.672 ha nhưng năm 1997 tăng lại lên 5.019 ha; năm 1998 là 5.973 ha và năm 1999 là 5.607 ha. Với diện tích hiện nay, Quảng Ngãi là một trong những tỉnh trồng nhiều lạc nhất của cả nước. Theo số liệu thống kê năm 1998, diện tích trồng lạc của Quảng Ngãi chiếm gần 2,2% diện tích trồng lạc của cả nước, đứng thứ 12

sau các tỉnh Tây Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Long An, Đắk Lắk, Quảng Nam, Bình Định, Bình Dương, Bắc Giang và Bình Thuận. Trong Vùng Duyên hải miền Trung, diện tích trồng lạc của Quảng Ngãi chiếm hơn 16,3%, đứng thứ 4 sau Quảng Nam và Bình Định và Bình Thuận, trên các tỉnh Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận.

Diện tích gieo trồng lạc tập trung hầu hết ở khu vực đồng bằng. Năm 1998, toàn tỉnh có 5.973 ha thì khu vực đồng bằng có 4.604 ha, chiếm gần 77,1% diện tích trồng lạc cả tỉnh; khu vực miền núi có 1.369 ha, chiếm hơn 22,9%. Sơn Tịnh, Bình Sơn và Mộ Đức là những huyện có diện tích trồng lạc lớn nhất: mỗi huyện có trên 1.040 ha. Các huyện Sơn Hà, Đức Phổ, Nghĩa Hành, Ba Tơ, và Tư Nghĩa có từ 301 ha đến 866 ha. Thị xã Quảng Ngãi và Trà Bồng có 186 ha và 113 ha. Riêng hai huyện Minh Long và Sơn Tây chỉ có một diện tích nhỏ là 36 ha và 11 ha.

Năng Suất lạc của Quảng Ngãi trong 10 năm qua, nhìn chung, có chiều hướng tăng chậm nhưng luôn thấp hơn năng suất bình quân của cả nước. Năm 1992, trong khi năng suất lạc bình quân của cả nước là 10,4 tạ/ha thì năng suất lạc của Quảng Ngãi là 10,2 tạ/ha. Đến năm 1994, năng suất lạc của cả nước là 11,9 tạ/ha còn năng suất lạc của Quảng Ngãi là 11,3 tạ/ha. Năm 1998, năng suất lạc của cả nước là 14,3 tạ/ha còn năng suất lạc của Quảng Ngãi là 11,9 tạ/ha.

Ngoài các loại cây nói trên, Quảng Ngãi còn có các loại cây rau đậu, cây ăn trái, vừng, thuốc lá, cói, cà phê, ca cao, hồ tiêu, chè... Hiện nay, có nhiều loại cây ăn quả ở Nam bộ đã được đưa về trồng trong các khu vườn ở nông thôn Quảng Ngãi như chôm chôm, xoài, bơ, hồ tiêu... Các loại cây này đã tỏ ra thích nghi được với điều kiện thổ nhưỡng, thời tiết, khí hậu ở đây và bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế khá cao cho người nông dân, góp phần đáng kể vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế của tỉnh.

2.3. Vài định hướng phát triển trồng trọt trong những năm đến

Nhìn chung, tuy có nhiều thế mạnh nhưng trồng trọt ở Quảng Ngãi vẫn chưa phát triển. Có nhiều nguyên nhân tồn tại làm cho tiềm năng ở đây chưa được phát huy đầy đủ. Cơ bản nhất là do trình độ thâm canh chưa cao, chưa có những vùng chuyên canh rõ rệt để khai thác lợi thế so sánh của những loại cây mà tỉnh có thế mạnh. Do điều kiện địa lý, đất nông nghiệp của Quảng Ngãi là những dải đất hẹp, bị chia cắt nhiều bởi những bãi cát, đồi cát và đồi trọc nên khó khăn cho việc hình thành những vùng chuyên canh rộng lớn. Trên cùng một dải đất, thường khi lại gieo trồng nhiều loại cây. Người nông dân vẫn còn chưa xác định được cho mình loại cây chủ lực, phù hợp nhất với điều kiện tự nhiên và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trong hướng phát triển ngành trồng trọt, khai thác những tiềm năng vốn có, những năm tới, cần phải tập trung giải quyết những vấn đề sau:

- Tận dụng quỹ đất hiện có để mở rộng sản xuất (hiện nay Quảng Ngãi còn khoảng 2.600 ha đất có khả năng nông nghiệp chưa được sử dụng).

- Qui hoạch, phân vùng để có cơ cấu cây trồng hợp lý trên cơ sở điều tra thổ nhưỡng, thời tiết, khí hậu và tập quán canh tác. Hình thành những vùng chuyên canh lúa, chuyên canh mía và những vùng chuyên canh cây rau đậu thực phẩm cần thiết cho đời sống nhân dân. Đây là vấn đề có tính chiến lược đối với việc phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Trong điều kiện hiện nay, khi đất nước từ chỗ thiếu lương thực đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 3 trên thế giới, vấn đề lương thực không còn là bài toán nan giải. Nhưng đối với người nông dân Quảng Ngãi, nỗi lo thiếu ăn vẫn còn đó. Người nông dân luôn có khuynh hướng “lấy ngắn nuôi dài” nghĩa là trồng loại cây nào có thể thỏa mãn nhu cầu “ăn” trước mắt rồi mới phát triển các loại cây trồng khác. Cây lúa chiếm được ưu thế trong việc thỏa mãn nhu cầu này vì là cây lương thực chính, có điều kiện để sản xuất.

Cây mía là một thế mạnh lâu đời của Quảng Ngãi nhưng những năm qua phát triển quá chậm. Việc qui hoạch những vùng chuyên canh để phát triển loại cây công nghiệp mũi nhọn này là vấn đề cần thiết. Phát triển

vùng chuyên canh mía phải được đi kèm theo bởi việc xây dựng cơ sở hạ tầng (đường xá) phục vụ cho công tác thu mua cũng như thiết lập cơ chế, chính sách thu mua hợp lý, vừa đảm bảo có lãi cho người nông dân vừa đảm bảo có lãi cho nhà máy thu mua chế biến.

- Tăng năng suất cây trồng trên cơ sở thâm canh, áp dụng công nghệ sinh học vào việc chuyển đổi cơ cấu giống, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và thời tiết.

Trong khi tiến hành những giải pháp trên, đòi hỏi phải tiến hành thủy lợi hóa và xây dựng những cơ sở thu mua, chế biến nông sản một cách hợp lý.

Thủy lợi hóa là một khâu không thể thiếu được trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, toàn tỉnh có hơn 180 công trình thủy lợi lớn nhỏ. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Nhà nước đã cùng nhân dân xây dựng công trình đại thủy nông Thạch Nham có công suất thiết kế 50.000 ha đất canh tác, đảm bảo cung cấp nước cho 7 trên 13 huyện, thị của tỉnh với hơn 50% diện tích ruộng đất toàn tỉnh. Khu vực miền núi hiện nay vẫn còn thiếu nước. Nông dân ở khu vực này phần lớn phải làm lúa rẫy với nguồn tưới chủ yếu là “nước trời”. Ở một số nơi, đồng bào dân tộc ít người đã tìm những nơi có địa thế thuận lợi mà thiên nhiên đã tạo ra cùng nhau đắp đập tạo thành những hồ chứa cung cấp nước cho đồng ruộng. Đây là một giải pháp cần được nhân rộng ra trong cộng đồng vùng cao của tỉnh.

3. Chăn nuôi

Bên cạnh những tiềm năng để phát triển trồng trọt, cơ cấu nông thôn rộng lớn, những triền núi thoải thoải cho phép Quảng Ngãi phát triển chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm.

3.1. Gia súc

Nhân dân Quảng Ngãi cũng có truyền thống lâu đời về chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi đại gia súc.

Đàn trâu của tỉnh hàng năm có từ 41.679 con đến 47.031 con. Phần lớn trâu được nuôi để sử dụng vào mục đích cày, kéo. Ở khu vực đồng bằng hiện nay có khoảng 9.986 con (số liệu năm 1998), chiếm gần 23,9% số trâu toàn tỉnh. Huyện nuôi trâu nhiều nhất ở khu vực này là Tư Nghĩa với 2.923 con, sau đó là các huyện Nghĩa Hành: 1.772 con; Đức Phổ: 1.697 con; Sơn Tịnh: 1.410 con; Mộ Đức: 950 con; Bình Sơn 752 con và thị xã Quảng Ngãi: 482 con. Trâu chủ yếu được nuôi ở khu vực miền núi. Theo số liệu thống kê, năm 1998 khu vực này có 31.855 con, chiếm hơn 76% số trâu toàn tỉnh. Ba Tư là huyện nuôi trâu nhiều nhất với 17.964 con, tiếp sau đó là Sơn Hà: 8.949 con; Minh Long: 3.344 con; Sơn Tây: 1.381 con và Trà Bồng: 217 con. Ngoài ra, còn có một ít trâu của nông trường và trạm trại quốc doanh nhưng không đáng kể. Từ năm 1990 đến 1999 đàn trâu của Quảng Ngãi lần lượt có: 42.539 con; 43.746 con; 45.428 con; 46.978 con; 46.889 con; 47.031 con; 41.679

con; 41.886 con; 41.860 con và 43.183 con. So với cả nước, đàn trâu của Quảng Ngãi bằng 1,4%, đứng thứ 20 trong tổng số 61 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (số liệu năm 1998). Trong vùng Duyên hải miền Trung, đàn trâu của Quảng Ngãi chiếm 28,2%, đứng thứ 2 sau Quảng Nam.

Chăn nuôi bò rất phổ biến ở Quảng Ngãi. Đàn bò tập trung ở khu vực đồng bằng. Ở khu vực này hiện nay có khoảng 172.422 con bò (số liệu năm 1998), chiếm hơn 84,7% số bò toàn tỉnh. Huyện nuôi bò nhiều nhất ở đồng bằng là Bình Sơn với 49.679 con, sau đó là Sơn Tịnh: 39.020 con; Đức Phổ 24.793 con; Tư Nghĩa: 20.015 con; Mộ Đức 17.939 con; Nghĩa Hành: 16.172 con và thị xã Quảng Ngãi: 4.804 con. Năm 1998, khu vực miền núi có 30.465 con bò, chiếm gần 20% số bò toàn tỉnh. Ở khu vực này, Sơn Hà là huyện nuôi bò nhiều nhất với 15.296 con; tiếp sau đó là Trà Bồng: 7.522 con; Ba Tơ: 3.256 con; Sơn Tây: 2.762 con và Minh Long: 1.629 con. Huyện đảo Lý Sơn có 600 con. Từ năm 1990 đến 1999 đàn bò của Quảng Ngãi lần lượt có: 149.063 con; 153.527 con; 159.816 con; 166.093 con; 171.095 con; 185.458 con; 199.616 con; 202.222 con; 203.487 con và 217.297 con. Như vậy, từ năm 1990 đến 1999 đàn bò ở Quảng Ngãi liên tục tăng lên. So với năm 1990, năm 1999 đàn bò tăng 68.234 con hay tăng 45,8%; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999 tăng 7.582 con hay tăng 4,3%. Đàn bò của Quảng Ngãi chiếm 5,1% số lượng bò của cả nước (số liệu năm 1998). So với các

tỉnh, thành trong toàn quốc, số lượng bò ở Quảng Ngãi đứng thứ 6, sau các tỉnh Gia Lai, Nghệ An, Bình Định, Thanh Hóa, Quảng Nam. Trong vùng Duyên hải miền Trung, đàn bò của Quảng Ngãi chiếm 18,2%, đứng thứ 3 sau Bình Định và Quảng Nam.

Chăn nuôi lợn cũng khá phổ biến ở Quảng Ngãi. Đàn lợn tập trung ở khu vực đồng bằng. Ở khu vực này có khoảng 281.914 con (số liệu năm 1998), chiếm gần 79,6% số lợn toàn tỉnh. Huyện nuôi lợn nhiều nhất ở đồng bằng là Sơn Tịnh với 54.240 con. Sau đó là Tư Nghĩa: 50.045 con; Đức Phổ 45.129 con; Bình Sơn: 43.624 con; Mộ Đức 40.294 con; Nghĩa Hành: 26.089 con và thị xã Quảng Ngãi: 22.493 con. Năm 1998 khu vực miền núi có 66.411 con lợn, chiếm hơn 18,7% số lợn toàn tỉnh. Ở khu vực này, Sơn Hà là huyện nuôi lợn nhiều nhất với 22.645 con, tiếp đó là Trà Bồng: 18.313 con; Ba Tơ: 17.960 con; Sơn Tây: 3.977 con và Minh Long: 3.516 con. Huyện đảo Lý Sơn có 5.841 con. Ngoài ra, còn có một số lợn của các trạm trại và nông trường quốc doanh nhưng không đáng kể. Từ năm 1990 đến 1999, đàn lợn của Quảng Ngãi lần lượt có: 262.956 con; 283.321 con; 375.432 con; 354.281 con; 356.110 con; 349.127 con; 376.579 con; 369.138 con; 354.226 con và 386.527 con. Có thể thấy rằng so với năm 1990 và 1991 các năm về sau đàn lợn tăng lên khá nhiều. Tuy nhiên, ở những năm sau này, đàn lợn tăng, giảm thất thường do giá thức ăn gia súc và giá lợn hơi không ổn định làm cho độ an toàn trong chăn nuôi giảm, người

nuôi phát triển hay hạn chế nuôi lợn tùy theo mức hiệu quả kinh tế có khả năng mang lại. Đàn lợn của Quảng Ngãi chiếm gần 2% số lợn cả nước. So với các tỉnh, thành trong toàn quốc, số lượng lợn ở Quảng Ngãi đứng thứ 15. Trong vùng Duyên hải miền Trung, đàn lợn Quảng Ngãi chiếm 18,9%, đứng thứ 3, sau Quảng Nam và Bình Định.

Ngoài ra, Quảng Ngãi còn chăn nuôi các loại gia súc khác như dê, cừu, ngựa nhưng số lượng không lớn.

3.2. Gia cầm

Bên cạnh chăn nuôi gia súc, chăn nuôi gia cầm cũng khá phổ biến. Gia cầm ở Quảng Ngãi chủ yếu là gà, vịt. Các loại gia cầm khác như ngan, ngỗng cũng được nuôi nhưng số lượng không nhiều. Đàn gia cầm từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt như sau: 1.395 nghìn con; 1.336 nghìn con; 2.255 nghìn con; 2.216 nghìn con; 2.217 nghìn con; 2.298 nghìn con; 2.574 nghìn con; 2.396 nghìn con; 2.322 nghìn con và 2.498 nghìn con. Như vậy, so với năm 1990 và 1991 các năm về sau đàn gia cầm tăng lên khá nhiều. Tuy nhiên, ở những năm sau này, đàn gia cầm tăng, giảm thất thường, không có chiều hướng phát triển ổn định. Theo số liệu thống kê năm 1997, đàn gia cầm ở Quảng Ngãi chiếm gần 1,5% số lượng gia cầm của cả nước. So sánh trong vùng Duyên hải miền Trung, chăn nuôi gia cầm của Quảng

Ngãi đạt thứ hạng thấp: sau Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận.

Nhìn chung, chăn nuôi ở Quảng Ngãi trong thập kỷ qua phát triển chậm và không vững chắc. Việc cải tạo đàn gia súc, gia cầm theo hướng đưa vào chăn nuôi các loại giống mới đã bắt đầu được tiến hành nhưng với tốc độ khá chậm. Tính đến năm 1999, bò lai Sind-giống bò được đánh giá là có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao chỉ mới chiếm gần 25% trong tổng đàn. Việc cải tạo đàn lợn theo hướng nạc hóa vẫn chưa được phát triển. Hiện nay, chỉ có khoảng gần 1% trong tổng số lợn nái của tỉnh có thể phục vụ được cho yêu cầu này. Đàn gia cầm chủ yếu vẫn là giống địa phương nên năng suất không cao.

Các hoạt động thú y ngày càng được chú trọng. Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm ngày càng phổ biến và có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, đôi khi cũng không thể tránh khỏi dịch bệnh. Dịch bệnh nặng nhất ở gia súc đã xảy ra trong năm 1999 làm chết hàng ngàn con bò và lợn, gây thiệt hại nặng nề cho người nuôi.

Để phát triển ngành chăn nuôi, vấn đề quan trọng nhất của Quảng Ngãi trong những năm đến là áp dụng “chiếc chìa khóa vàng” công nghệ sinh học trong việc cải tạo giống cũng như áp dụng các kỹ thuật chăn nuôi mới để có thể mang lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

III. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI LÂM NGHIỆP

1. Tiềm năng phát triển lâm nghiệp

Quảng Ngãi là tỉnh có tiềm năng để phát triển lâm nghiệp. Theo kết quả điều tra rừng năm 1990, diện tích đất rừng (rừng tự nhiên và đất trồng, đồi trọc) của Quảng Ngãi có 330.497 ha, bằng 1,7% diện tích rừng của cả nước và bằng 10,4% của vùng Duyên hải miền Trung. Rừng Quảng Ngãi có trữ lượng gỗ là 8.753 ngàn m³, chiếm 1,3% trữ lượng gỗ của cả nước và 6,6% trữ lượng của vùng Duyên hải miền Trung.

Rừng núi Quảng Ngãi có nhiều loại gỗ quý như: lim, giổi, sao cát, vênh vênh, kiến kiến, chò, huỳnh, trắc, gõ. Dưới tán rừng có song mây, tre nứa, đót, lá nón và các loại cây dược liệu như sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì, quế, trầm hương...

Núi rừng Quảng Ngãi còn là nơi sinh sống của các loài muông thú như hươu, nai, hổ, gấu, khỉ, trăn, heo rừng...

Hiện nay, theo kết kiểm kê rừng năm 1999, Quảng Ngãi có 336.492,1 ha đất lâm nghiệp, chiếm gần 65,6% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh; trong đó, đất có rừng là 126.744 ha, chiếm 37,7% diện tích đất rừng toàn tỉnh.

Rừng tự nhiên có 92.040 ha, chiếm 27,4% tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh và 72,6% diện tích đất rừng. Rừng tự nhiên có chất lượng không cao; rừng giàu chiếm 16,2%, rừng trung bình chiếm 20,3% còn lại là

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

31,1% rừng nghèo, 29,7% rừng non, 2,5% rừng nửa và 0,2% rừng ngập mặn.

Những năm gần đây, nhờ chủ trương giao đất, giao rừng, diện tích rừng trồng ngày càng tăng. Rừng trồng hiện nay có 34.734 ha, chiếm 10,3% diện tích đất lâm nghiệp và 27,4% diện tích đất có rừng; trong đó, có 13.478,3 ha rừng phòng hộ và 21.255,7 ha rừng sản xuất. Cùng với chủ trương giao đất, giao rừng, các dự án trồng rừng PAM, 327 và dự án trồng rừng nguyên liệu giấy đã thúc đẩy chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc phát triển. Nhiều vùng đồi trọc, đất trống trước đây nằm phơi đất bạc dưới nắng mưa nay đã được màu xanh của phi lao, bạch đàn, keo lá tràm phủ kín, góp phần đáng kể vào việc giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và nguồn nước.

Trữ lượng gỗ của rừng Quảng Ngãi hiện nay là 9.860 ngàn m³, tăng 12,6% so với năm 1990; trong đó, rừng tự nhiên có trữ lượng 9.520 ngàn m³, rừng trồng có trữ lượng 340 ngàn m³. Ngoài ra, rừng Quảng Ngãi còn có 16,3 ngàn cây tre nứa.

Quảng Ngãi hiện vẫn còn một phần rất lớn diện tích đất lâm nghiệp chưa sử dụng. Phần đất trống này có diện tích 209.718,1 ha, chiếm 62,3% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh. Nếu được đưa vào sử dụng, đây sẽ là một nguồn dồi dào để phát triển lâm nghiệp.

Xét theo khu vực, do rừng, đồi núi nằm chủ yếu ở khu vực miền núi nên đất lâm nghiệp của tỉnh hầu hết

nằm ở khu vực này. Đất lâm nghiệp của khu vực miền núi hiện nay có 237.223 ha, chiếm 81,2% diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh. Diện tích rừng tự nhiên có 89.137 ha, chiếm 96,8% diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh. Rừng trồng có 10.679,4 ha, chiếm 30,7% rừng trồng cả tỉnh. Đất trống ở khu vực miền núi còn 173.406,1 ha, chiếm 82,7% đất trống toàn tỉnh. Ở khu vực này, Ba Tơ là huyện có nhiều đất lâm nghiệp nhất với 100.396,4 ha, chiếm 29,8% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh và 36,8% diện tích đất lâm nghiệp của khu vực. Sau đó là huyện Trà Bồng với 66.222,8 ha cùng các tỷ lệ tương ứng là 19,7% và 24,2%; Sơn Hà có 54.368,1 ha với các tỷ lệ tương ứng là 16,2% và 19,9%; Sơn Tây có 34.146,1 ha với các tỷ lệ tương ứng là 10,1% và 12,5%; Minh Long là huyện có ít đất lâm nghiệp nhất ở khu vực này với 18.089,6 ha và các tỷ lệ tương ứng là 5,4% và 6,6%.

Trữ lượng gỗ của khu vực miền núi hiện nay là 9.406 ngàn m³, chiếm 95,4% trữ lượng gỗ toàn tỉnh. Ở khu vực này, Ba Tơ là huyện có trữ lượng gỗ nhiều nhất với 3.862 ngàn m³, chiếm 39,2% trữ lượng gỗ của tỉnh và 41,1% trữ lượng gỗ của khu vực. Sau đó là Trà Bồng có 2.034 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 20,6% và 21,6%; Sơn Hà có 1.818 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 18,4% và 19,3%; Sơn Tây có 1.121 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 11,4% và 11,9% và Minh Long có 571 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 5,8% và 6,1%

Khu vực đồng bằng có 62.987,6 ha đất lâm nghiệp chiếm 18,7% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh. Ở khu

vực này, chỉ có Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức và Đức Phổ có rừng tự nhiên với tổng diện tích 2.903 ha, chiếm 3,2% diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích rừng trồng của cả khu vực là 23.996,5 ha, chiếm 69,1% diện tích rừng trồng cả tỉnh và đất trống có 36.088,1 ha, chiếm 17,2% đất trống của tỉnh. Ở khu vực đồng bằng, Bình Sơn là huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất với 17.343,8 ha, chiếm 5,2% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh (gần bằng huyện miền núi Minh Long) và chiếm 27,5% diện tích đất lâm nghiệp của khu vực. Có diện tích đất lâm nghiệp gần bằng với Bình Sơn là Đức Phổ với 16.350,1 ha với các tỷ lệ tương ứng là 4,9% và 30%. Sau đó là các huyện Nghĩa Hành: 9.134,4 ha; Sơn Tịnh: 6.860,8 ha; Mộ Đức: 6.702,7 ha; Tư Nghĩa: 6.582,4 ha và ít nhất là thị xã Quảng Ngãi có 13 ha.

Trữ lượng gỗ của khu vực đồng bằng là 454 ngàn m³ chiếm 4,6% trữ lượng gỗ toàn tỉnh. Ở khu vực này, Bình Sơn là huyện có trữ lượng gỗ nhiều nhất với 131 ngàn m³, chiếm 1,3% trữ lượng gỗ của tỉnh và 28,9% trữ lượng gỗ của khu vực. Sau đó là Đức Phổ có 130 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 1,3% và 28,6%; Sơn Tịnh có 102 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 1% và 26,4%; Mộ Đức có 68 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 0,7% và 15%; Nghĩa Hành có 16 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 0,2% và 3,5%; Tư Nghĩa có 6 ngàn m³ với các tỷ lệ tương ứng là 0,06% và 1,3% cuối cùng là thị xã Quảng Ngãi có trữ lượng không đáng kể là 1 ngàn m³.

Huyện đảo Lý Sơn cũng có 281,5 ha đất làm nghiệp; trong đó, có 57,6 ha rừng trồng và 223,9 ha đất trống và chưa có trữ lượng gỗ.

2. Động thái kinh tế lâm nghiệp trong những năm qua

Hàng năm, núi rừng đã cung cấp cho Quảng Ngãi một khối lượng gỗ khá lớn dùng cho xây dựng, sản xuất hàng mộc dân dụng và cả xuất khẩu. Sản lượng gỗ khai thác từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt là: 19.704 m³; 19.821 m³; 17.645 m³; 25.686 m³; 23.745 m³; 45.935 m³; 59.983 m³; 63.400 m³; 61.000 m³ và 59.300 m³. Có thể thấy rằng sản lượng gỗ từ 1990 đến 1997 tăng lên khá nhanh. Vài năm gần đây, do những năm trước khai thác quá nhiều nhưng việc trồng rừng, tăng trưởng và tái sinh của rừng chậm nên khai thác có chiều hướng giảm. Tuy vậy, so với năm 1990, sản lượng gỗ khai thác năm 1999 vẫn tăng 2,1 lần. Trong giai đoạn 1990-1999, bình quân mỗi năm sản lượng gỗ khai thác tăng 13%. Trong sản lượng gỗ khai thác 10 năm qua, gỗ bạch đàn chiếm 66,2%.

Quảng Ngãi là một trong những tỉnh khai thác nhiều gỗ của cả nước. Sản lượng gỗ khai thác năm 1998 của Quảng Ngãi chiếm khoảng 3,1% sản lượng gỗ khai thác của cả nước và chiếm 23,7% sản lượng gỗ khai thác của vùng Duyên hải miền Trung.

Cùng với gỗ, khai thác củi trong những năm qua cũng ngày một tăng. Sản lượng củi khai thác từ 1990-1999 lần lượt là: 274,8 ngàn ster; 309 ngàn ster; 310,4

ngàn ster; 375,9 ngàn ster; 360,8 ngàn ster; 368 ngàn ster; 420,1 ngàn ster; 425,5 ngàn ster; 436 ngàn ster và 446 ngàn. So với năm 1990, sản lượng củi khai thác năm 1999 vẫn tăng 62,3%. Trong giai đoạn 1990-1999, bình quân mỗi năm sản lượng củi khai thác tăng 5,5%.

Sản lượng củi khai thác năm 1998 của Quảng Ngãi chiếm khoảng 1,7% sản lượng củi khai thác của cả nước và chiếm 25,3% sản lượng gỗ khai thác của vùng Duyên hải miền Trung.

Đất rừng Quảng Ngãi không chỉ phù hợp với các loại cây lấy gỗ truyền thống mà còn có thể phát triển trồng các loại cây công nghiệp như cao su, cao cao, chè, cà phê... Đặc biệt, rừng Trà Bồng rất thích hợp cho việc trồng quế. Quế Trà Bồng có hàm lượng dầu cao, chất lượng tốt và là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của tỉnh trong những năm qua (năm 1998, kim ngạch xuất khẩu quế chiếm 28,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh). Quế còn được dùng làm các bộ ấm, chén trà làm quà lưu niệm cho du khách gần xa.

Có nhiều tiềm năng để phát triển nhưng lâm nghiệp giữ vai trò khá nhỏ trong nền kinh tế của tỉnh, nhất là khi xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ thì vai trò của lâm nghiệp ngày càng giảm. Nếu như năm 1990 lâm nghiệp chiếm 3,3% trong GDP của tỉnh thì đến năm 1998 chỉ còn 2,2%.

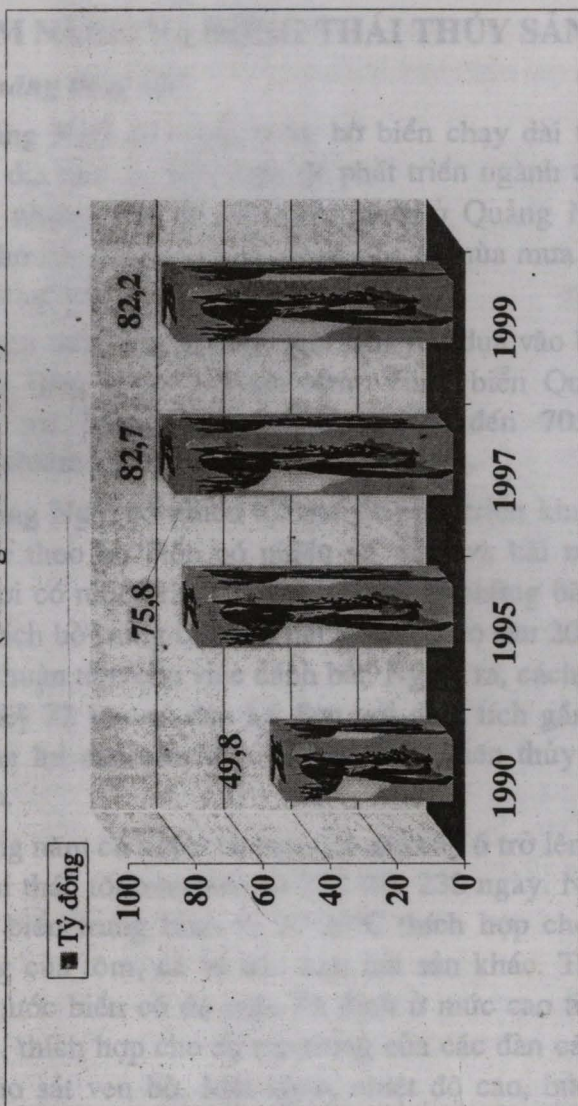
Tính theo giá so sánh 1994, giá trị sản xuất lâm nghiệp từ năm 1990-1999 lần lượt là: 49,8 tỷ đồng; 37,4 tỷ đồng; 38,6 tỷ đồng; 59,6 tỷ đồng; 64 tỷ đồng; 75,8 tỷ đồng; 81,3 tỷ đồng; 82,7 tỷ đồng; 86,6 tỷ đồng và 82,2 tỷ đồng. So với năm 1990, giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 1999 tăng 65,1%. Bình quân trong giai đoạn 1990-1999, giá trị sản xuất của ngành này mỗi năm tăng 5,7%.

Núi rừng là nơi cư trú của hầu hết đồng bào dân tộc ít người. Đời sống của các quần cư ở khu vực miền núi từ lâu đời gắn chặt với làm nương rẫy, săn bắt và khai thác cây rừng. Trong điều kiện đất sản xuất nông nghiệp hạn hẹp, năng suất gieo trồng thấp, dân số ngày càng tăng, áp lực sinh kế ngày càng nặng nề nên người dân ở đây đã khai thác, chặt phá rừng để làm nương rẫy, lấy gỗ, củi than và săn bắt động vật rừng gây nên các vụ cháy rừng, hoang hóa rừng, giảm thiểu muông thú dẫn đến mất cân bằng sinh thái.

Để có thể phát huy tiềm năng lâm nghiệp, một mặt cần phải bảo vệ, chăm sóc quỹ rừng hiện có, mặt khác, cần tận dụng đất trống để phát triển trồng rừng. Do cơ cấu đất phức tạp nên cần phải có qui hoạch trồng những loại cây thích hợp, có hiệu quả kinh tế (cũng có nơi là hiệu quả về môi trường) cho từng vùng, từng loại đất. Song song với quá trình trên, cần phải có những chính sách kinh tế, xã hội phù hợp để phát triển đời sống của nhân dân vùng núi nhằm hạn chế nạn chặt phá, đốt và khai thác bừa bãi cũng như săn bắt các loại thú rừng.

BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

(Theo giá so sánh 1994)



IV. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI THỦY SẢN

1. Tiềm năng thủy sản

Quảng Ngãi có sông, biển, bờ biển chạy dài theo thềm lục địa nên có điều kiện để phát triển ngành thủy sản. Tuy nhiên, như đã biết, các sông ở Quảng Ngãi thường khô cạn vào mùa khô và có lũ vào mùa mưa nên mức sử dụng thấp.

Ngành thủy sản Quảng Ngãi chủ yếu dựa vào biển và những vùng nước lợ nuôi tôm. Vùng biển Quảng Ngãi có trữ lượng cá khoảng 68.000 đến 70.000 tấn/năm, chiếm 2% trữ lượng cá của cả nước.

Quảng Ngãi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế biển. Dọc theo bờ biển có nhiều eo vịnh và bãi triều. Vùng khơi có nhiều rãnh sâu và gò nổi là những bãi cá rất tốt. Cách bờ trung bình 24 hải lý đã có độ sâu 200 m nên khá thuận tiện cho việc đánh bắt. Ngoài ra, cách cửa biển Sa Kỳ 32 km có đảo Lý Sơn với diện tích gần 10 km² thuận lợi cho việc khai thác và chế biến thủy sản phát triển.

Hàng năm có trên 130 ngày có gió cấp 6 trở lên. Số ngày khai thác tốt trên biển từ 220 đến 230 ngày. Nhiệt độ nước biển trung bình từ 27-28°C thích hợp cho sự sinh sống của tôm, cá và các loại hải sản khác. Thêm vào đó, nước biển có độ mặn ổn định ở mức cao từ 33 đến 34‰, thích hợp cho sự tập trung của các đàn cá đại dương vào sát ven bờ. Mặt khác, nhiệt độ cao, bức xạ lớn là điều kiện thuận lợi để phát triển các vùng muối.

Thiên nhiên đã ưu ái dành cho Quảng Ngãi nhiều loại cá tôm quý như: tôm hùm, cá song, cá mú...

2. Động thái kinh tế thủy sản

Trong thập kỷ qua, thủy sản đã từng bước nâng cao vai trò của mình trong nền kinh tế. Từ chỗ chỉ chiếm 3,4% trong GDP của toàn tỉnh vào năm 1990 và 4,9% vào năm 1991 thủy sản đã vươn lên chiếm 8,8% vào năm 1992, rồi nhảy vọt lên 9,8% vào năm 1993 và duy trì trong các năm tiếp theo ở mức 9,0%; 9,6%; 8,9%; 8,8%; 8,6%; 8,6% và 9% vào năm 1999.

Để nâng cao vai trò của mình trong nền kinh tế, trong những năm qua kinh tế thủy sản đã phát triển khá mạnh mẽ. Tính theo giá so sánh năm 1994, giá trị sản xuất của ngành thủy sản trong giai đoạn 1990-1999 lần lượt là: 119,8 tỷ đồng; 127,2 tỷ đồng; 140,0 tỷ đồng; 144,8 tỷ đồng; 187,0 tỷ đồng; 231,2 tỷ đồng; 243,4 tỷ đồng; 276,7 tỷ đồng; 314 tỷ đồng và 339,1 tỷ đồng. So với năm 1990, giá trị sản xuất thủy sản năm 1999 tăng 1,8 lần, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999 tăng 12,3%.

Đánh bắt thủy sản là một nghề truyền thống của nhân dân sống ven biển Quảng Ngãi. Dọc theo bờ biển nhiều nơi đã hình thành những khu dân cư đông đúc, nhà cửa san sát nhau như những khu đô thị nhỏ chuyên về đánh bắt hải sản. Ngư dân có thể chia làm hai nhóm. Bên cạnh những người là chủ phương tiện đánh bắt cơ

giới cùng một số người tham gia đánh bắt trên phương tiện đó mà ngư dân gọi là “bạn”, còn có những ngư dân đánh bắt thủy sản với phương tiện là một vài cái thúng hoặc xuống thô sơ cùng ít tấm lưới, đôi cuộn dây câu. Ngư dân thường chỉ sống theo nghề của mình. Đàn ông quanh năm bâu bạn với biển cả. Phụ nữ ở nhà lo công việc nội trợ, nuôi dạy con cái, một số người tham gia chế biến hải sản hoặc buôn bán hải sản và các hoạt động dịch vụ khác. Ở những quần cư này, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và một số dịch vụ rất hạn chế.

Bước vào thập kỷ 90, do điều kiện mới tách tỉnh, ngành thủy sản gặp nhiều thiếu thốn về cơ sở vật chất kỹ thuật, kiến thức, kinh nghiệm quản lý...hầu hết ngư dân còn nghèo, thiếu vốn sản xuất, số lượng tàu thuyền đánh bắt còn hạn chế, công suất nhỏ nên khai thác chủ yếu là đánh bắt ven bờ. Tuy vậy, ngay từ những ngày đầu, ngành thủy sản đã tự xác định mục tiêu không ngừng phát triển nghề cá nhân dân và đã từng bước thực thi nhiều biện pháp nhằm đạt được mục tiêu của mình. Bên cạnh đó, nhận thấy được nguồn lợi mà thiên nhiên đã dành cho mình, ngư dân cũng đã tập trung đầu tư vào việc phát triển khai thác.

Những năm đầu của thập kỷ 90, phần lớn tàu thuyền đánh cá đều có công suất dưới 20 CV và chỉ có thể đánh bắt ven bờ nên năng suất và hiệu quả kinh tế thấp. Nguồn thủy sản ven bờ ngày càng cạn kiệt, đòi hỏi phải chuyển hướng đánh bắt ra khơi xa. Muốn đạt được

điều này, cần phải có tàu thuyền hiện đại, công suất lớn, đảm bảo đánh bắt ngoài khơi dài ngày. Bằng nỗ lực của mình cũng như sự hỗ trợ từ bên ngoài thông qua các nguồn vốn vay, ngư dân đã từng bước cải tiến phương tiện. Tuy nhiên, do sự thiếu hụt về nguồn vốn cũng như tâm lý lo sợ về sự kém an toàn của đầu tư trong nghề cá nên tốc độ cải tiến còn khá chậm. Năm 1991, công suất bình quân một tàu thuyền đánh cá là 17,8 CV, đến năm 1997 nâng lên 27,4 CV, đến năm 1998 đạt 27,9 CV và năm 1999 đạt 30,7 CV.

Từ năm 1990 năm 1999, ngư dân đã đầu tư gần 270 tỷ đồng để đóng mới, mua sắm 2.000 chiếc tàu thuyền gắn máy, trong đó, tàu có công suất 33 CV trở lên chiếm đa số. Bên cạnh đó, các phương tiện hiện đại cần thiết cho việc khai thác dài ngày trên biển cũng được chú trọng đầu tư như máy tắm ngư, định vị, điện thoại di động, hầm lạnh... Đặc biệt, từ năm 1996, nằm trong chương trình “đánh bắt xa bờ”, ngư dân đã được cho vay trên 32 tỷ đồng để đóng mới và cải hoán 47 chiếc tàu có công suất từ 90 CV đến 350 CV với các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho việc đánh bắt ngoài khơi xa. Theo số liệu thống kê, năm 1999 toàn tỉnh có khoảng 3.470 chiếc tàu thuyền gắn máy với công suất khoảng 106.642 CV.

Những nỗ lực đã được bù đắp, trong 10 năm qua, sản lượng thủy sản khai thác đã tăng từ 18.521 tấn năm 1990 lên 22.649 tấn năm 1991, 23.138 tấn năm 1992, 25.026 tấn năm 1993, 30.179 tấn năm 1994, 38.500 tấn

năm 1995, 39.861 tấn năm 1996, 46.688 tấn năm 1997, 50.877 tấn năm 1998 và 56.125 tấn vào năm 1999. So với năm 1990, sản lượng khai thác năm 1999 tăng 2 lần, bình quân trong giai đoạn 1990-1999 mỗi năm tăng 13,1%. So với các tỉnh, thành trong cả nước, sản lượng thủy sản khai thác của Quảng Ngãi đứng thứ 13 sau các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Bình Định, Đồng Tháp, Khánh Hòa, Bạc Liêu. Trong vùng Duyên hải miền Trung, Quảng Ngãi đứng thứ 4 sau Bình Thuận, Bình Định, Khánh Hòa.

Nghề cá Quảng Ngãi thu hút 35.250 lao động (số liệu có đến 1/1/1998). Số tàu thuyền có công suất lớn ngày càng nhiều, nhờ đó, khả năng đánh bắt xa bờ ngày càng tăng. Do điều kiện thời tiết và mùa vụ, hàng năm, thường sau Tết Nguyên đán, ngư dân Quảng Ngãi lại mở rộng đánh bắt sang các ngư trường trọng điểm ở phía Bắc và phía Nam của đất nước như Quảng Ninh, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Bình Thuận, Kiên Giang, Vũng Tàu...

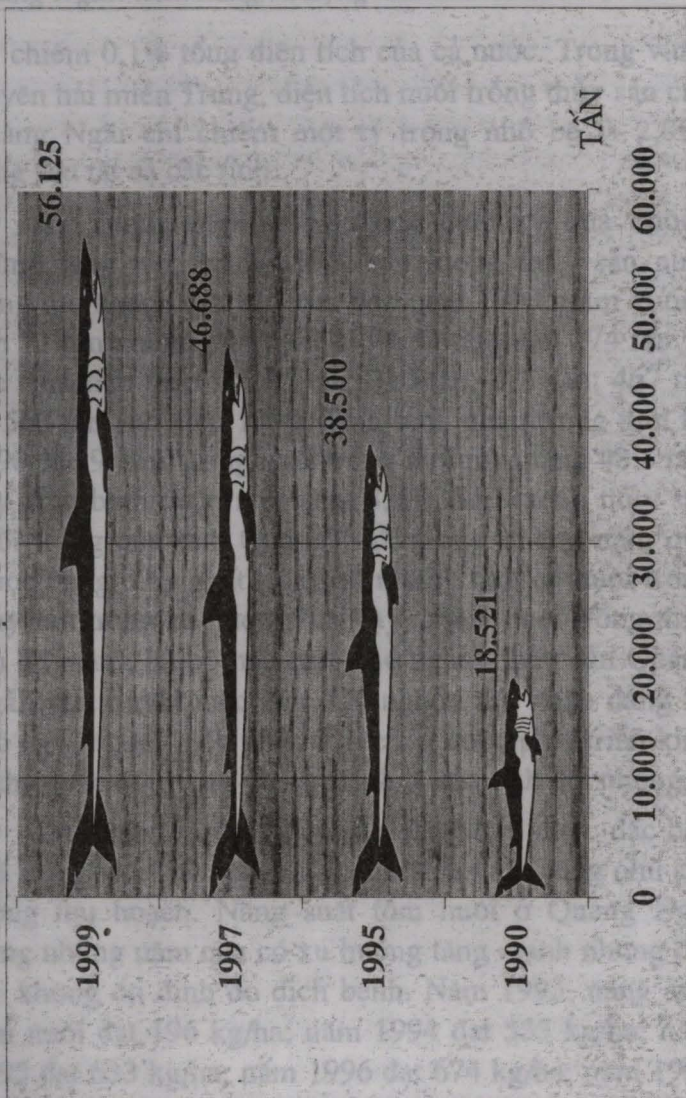
Không chỉ đầu tư vào phương tiện đánh bắt, các cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá cũng đã được đầu tư xây dựng. Trong năm 1995, cảng cá Lý Sơn, được khởi công xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng năm 1997 với chi phí đầu tư 14 tỷ đồng. Các làng cá Sa Huỳnh, Cổ Lũy, cũng đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Các cảng cá Sa Huỳnh, Cổ Lũy, Sa Kỳ đang trên đà xây dựng dự án, chuẩn bị các điều kiện để kêu gọi vốn đầu tư.

Quảng Ngãi có nhiều diện tích mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn lợ. Toàn tỉnh hiện có trên 4.000 ha mặt nước lợ có thể dùng để nuôi trồng thủy sản. Nhờ khí hậu ấm, nước biển có độ mặn cao nên đây là những vùng nước lý tưởng để phát triển thành những vùng sản xuất con giống, nuôi tôm, cá nước lợ, nước mặn và các loại thủy sản khác. Có thể tiến hành nuôi 2 vụ tôm/năm, nuôi bán thâm canh năng suất cao các loại tôm, cua, cá như: tôm sú, tôm bạc, cua xanh, cá mú...

Tuy nhiên, việc phát triển nuôi trồng cũng có những khó khăn nhất định. Do biên độ thủy triều thấp nên khó điều tiết được mức nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sống cho vật nuôi.

Những năm gần đây, việc nuôi trồng thủy sản đã bắt đầu được chú ý, nhất là nuôi tôm xuất khẩu. Đây là hoạt động mang lại hiệu quả kinh tế cao. Theo đánh giá sơ bộ, nuôi trồng thủy sản đem lại nguồn lợi lớn gấp 8 lần so với trồng lúa trên cùng một đơn vị diện tích. Tuy nhiên, công việc này vẫn còn mới mẻ nên mặc dù tốc độ phát triển rất nhanh nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Năm 1990 toàn tỉnh có 135 ha diện tích mặt nước được đưa vào sử dụng và đến 1994 chỉ tăng đến 174 ha, nhưng đến năm 1995 đã tăng lên 320 ha và con số này ở các năm tiếp theo là 310 ha; 225 ha; 467 ha và 550 ha vào năm 1999. So với cả nước, diện tích nuôi trồng thủy sản của Quảng Ngãi vào loại thấp nhất. Theo số liệu thống kê năm 1998, diện tích này ở Quảng Ngãi

BIỂU ĐỒ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN ĐÁNH BẮT



chỉ chiếm 0,1% tổng diện tích của cả nước. Trong vùng Duyên hải miền Trung, diện tích nuôi trồng thủy sản của Quảng Ngãi chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ bé là 2,8%, đứng sau tất cả các tỉnh.

Sản lượng nuôi trồng trong thập kỷ qua không ngừng tăng lên. Năm 1990, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch đạt 125 tấn, đến năm 1993 giảm xuống còn 71 tấn nhưng vào năm 1994 đã tăng lên 174 tấn và các năm tiếp theo là 265 tấn; 310 tấn; 225 tấn; 467 tấn và 560 tấn vào năm 1999. Tính bình quân trong thời kỳ 1990-1999, sản lượng nuôi trồng mỗi năm tăng 48,3 tấn, hay tăng bình quân mỗi năm 8,3%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh Quảng Ngãi trong những năm qua thuộc hạng thấp nhất trong số những tỉnh có nuôi trồng thủy sản trong cả nước. Tuy vậy, chính nuôi trồng thủy sản đã mang lại bộ mặt mới cho ngành thủy sản Quảng Ngãi, giải quyết việc làm, tạo nguồn thu nhập đáng kể cho người nuôi, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế thủy sản nói riêng và nền kinh tế của tỉnh nói chung.

Trong nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm được đặc biệt chú trọng và chiếm phần lớn diện tích nuôi cũng như sản lượng thu hoạch. Năng suất tôm nuôi ở Quảng Ngãi trong những năm qua có xu hướng tăng mạnh nhưng đôi khi không ổn định do dịch bệnh. Năm 1993, năng suất tôm nuôi đạt 196 kg/ha; năm 1994 đạt 533 kg/ha; năm 1995 đạt 633 kg/ha; năm 1996 đạt 674 kg/ha; năm 1997 đạt 497 kg/ha và năm 1998 đạt 959kg/ha. Trong giai đoạn 1993-1999, bình quân mỗi năm năng suất tôm nuôi

tăng 127 kg/ha hay tăng 30,3% mỗi năm. Năng suất trong những năm qua không ngừng tăng lên do người nuôi ngày càng có kinh nghiệm trong lĩnh vực này; đồng thời, kỹ thuật nuôi cũng ngày một cải tiến, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến dần được áp dụng rộng rãi. Trong năm 1998, có một vài nơi đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới, đầu tư thâm canh với mức độ cao nên đã đạt được năng suất vượt trội. Điển hình như ở xã Phổ Quang, và Phổ Ninh (huyện Đức Phổ) đã đạt được năng suất 3,6 tấn/ha và 2,7tấn/ha.

Cùng với việc nuôi tôm, việc nuôi cá nước ngọt trong ao, hồ, lồng, bè và nuôi một số thủy sản khác như ba ba, cá trê lai, cá bống tượng cũng từng bước phát triển. Các hồ nước như Liệt Sơn, Hóc Nghi (Đức Phổ), Trung Dung (Ba Tơ) và một số hồ khác ở các huyện Minh Long, Nghĩa Hành đang được từng bước đưa vào sử dụng.

Thông qua các chương trình khuyến ngư, người nuôi tôm đã ngày càng nâng cao kiến thức chuyên môn kỹ thuật về nuôi trồng. Người nuôi đã biết chọn giống tốt, sử dụng máy sục khí, máy bơm nước và thức ăn công nghiệp, từng bước ứng dụng qui trình nuôi bán thâm canh và thâm canh nên nuôi tôm ngày càng phát triển và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Để hỗ trợ cho sự phát triển của kinh tế thủy sản, các tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khuyến ngư và các dịch vụ khác cũng được thành lập và bước đầu hoạt

động đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực. Tuy nhiên, trên một số mặt, các hoạt động dịch vụ và công nghiệp chế biến thủy sản đã không theo kịp với nhu cầu. Toàn tỉnh trước đây chỉ có hai cơ sở quốc doanh chế biến thủy sản đông lạnh nhưng máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu thường xuyên hư hỏng; bên cạnh đó, trình trạng thiếu vốn lưu động đã hạn chế khả năng thu mua nguyên liệu chế biến và tiêu thụ sản phẩm nên chỉ hoạt động cầm chừng. Vài năm gần đây, nhận thấy rõ hiệu quả kinh tế của lĩnh vực này, một số cơ sở tư nhân và cá thể đã đầu tư vào hoạt động chế biến và kinh doanh thủy sản nhưng qui mô nhỏ, kỹ thuật và qui trình chế biến còn đơn giản nên chưa đủ khả năng bù lấp khoảng trống trong hoạt động này. Toàn tỉnh cũng có hai trại sản xuất tôm, cá giống của quốc doanh và một số cơ sở cá thể nhưng hàng năm chỉ có thể đáp ứng khoảng 30% nhu cầu về con giống, phần còn lại phải mua từ các tỉnh lân cận như Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa... Hiện nay cũng chỉ có một cơ sở chế biến thức ăn cho tôm (thực ra chỉ là một phân xưởng của công ty chế biến thủy sản Quảng Ngãi) với công suất 10 tấn/năm, chỉ đáp ứng dưới 10% nhu cầu thức ăn, phần thiếu hụt còn lại được bổ sung bằng cách chế biến thức ăn tươi và mua thức ăn công nghiệp từ Đà Nẵng và nhập từ Thái Lan.

3. Vài định hướng phát triển thủy sản trong những năm tới

Khả năng phát triển thủy sản của Quảng Ngãi còn rất lớn, trong những năm đến, để tiếp tục phát huy tiềm

năng của mình, Quảng Ngãi cần tập trung vào các mặt sau:

- Tiếp tục thực hiện chương trình “đánh bắt xa bờ” thông qua việc cho ngư dân vay vốn đóng mới, cải hoán tàu có công suất lớn. Bên cạnh đó, khuyến khích nhân dân tự bỏ vốn đầu tư nâng công suất tàu thuyền để có thể đánh bắt ngoài khơi xa dài ngày trên biển.

- Tiếp tục cho vay vốn và khuyến khích nhân dân phát triển, mở rộng diện tích nuôi tôm. Đồng thời, phổ biến hướng dẫn các kỹ thuật nuôi và biện pháp phòng ngừa dịch bệnh cho người nuôi.

- Song song với những việc trên, phải quan tâm đầu tư các cơ sở chế biến thủy sản, các cơ sở sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản cũng như quan tâm đến các dịch vụ cung ứng giống, phòng trừ dịch bệnh.

V. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI CÔNG NGHIỆP

1. Tài nguyên khoáng và phi khoáng sản

Là một tỉnh nhỏ, khó khăn về điều kiện tự nhiên nhưng Quảng Ngãi có nguồn tài nguyên khoáng sản và phi khoáng sản khá đa dạng, thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến. Qua điều tra, khảo sát đã xác định được các nguồn khoáng và phi khoáng chất như:

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

- Mỏ đá graphic ở Sơn Tịnh với trữ lượng trên 4 triệu tấn, hàm lượng cacbon trung bình 20%.

- Mỏ siliminat ở Sơn Tịnh với trữ lượng 1,6 triệu tấn, hàm lượng Al_2O_3 từ 26-34%, Fe_2O_3 từ 0,5-4%.

- Quặng bô xít ở Bình Sơn với trữ lượng 4,1 triệu tấn, hàm lượng Al_2O_3 từ 40-42%.

- Mỏ than bùn ở Bình Sơn với trữ lượng 476.000m³.

- Mỏ sắt Văn Bàn ở Mộ Đức với trữ lượng 27 triệu tấn, hàm lượng Fe_2O_3 đạt 39,7%.

- Mỏ sắt núi Vỡng ở Mộ Đức với trữ lượng 8 triệu tấn, hàm lượng Fe_2O_3 đạt 42%.

- Mỏ sắt núi Đồi ở Mộ Đức với trữ lượng 16 triệu tấn, hàm lượng Fe_2O_3 từ 36-72%.

- Mỏ cao lanh ở Sơn Tịnh với trữ lượng 4 triệu tấn, hàm lượng Al_2O_3 đạt 26,7%.

- Mỏ đá granit ở Trà Bồng với trữ lượng 160 triệu m³.

- Mỏ đá granit ở Đức Phổ với trữ lượng 23 triệu m³.

- Suối khoáng Thạch Bích ở Trà Bồng với lưu lượng 2,5 lít/giây, nhiệt độ 65⁰c, nồng độ PH = 6, độ khoáng hòa tan 0,58 g/lít, Fe = 3,9 mg/lít.

Ngoài ra, còn có mỏ đồng ở Ba Tư, Trà Bồng; mỏ vàng phân bố rải rác ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây; các suối khoáng nóng có nhiệt độ từ 40⁰c đến 60⁰c nằm rải rác ở các huyện Sơn

Hà, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Mộ Đức và các đồng muối Sa Huỳnh (Đức Phổ), Tịnh Kỳ (Sơn Tịnh)... có chất lượng khá cao.

Tuy nhiên, trong các mỏ trên, chỉ có mỏ graphit, granit, và suối khoáng được khai thác chế biến theo qui trình công nghệ tương đối hiện đại. Các mỏ còn lại được khai thác ở dạng thủ công nên lãng phí, thất thoát nhiều.

2. Thực trạng và quá trình sắp xếp, xây dựng cơ sở công nghiệp từ sau ngày tách tỉnh đến nay

Sau ngày tách tỉnh, công nghiệp Quảng Ngãi như một đứa con thiếu sữa mẹ, yếu ớt, nghèo nàn và lạc hậu. Năm 1990, toàn tỉnh có 43 cơ sở công nghiệp quốc doanh (trong đó, công nghiệp khai thác mỏ có 3 cơ sở; công nghiệp chế biến có 38 cơ sở; phân phối điện nước có 2 cơ sở), 419 cơ sở công nghiệp tập thể (hợp tác xã và tổ hợp sản xuất), 6 cơ sở công nghiệp tư nhân và 7.648 cơ sở công nghiệp cá thể (số liệu có đến 31/12/1990). Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp này đều có qui mô nhỏ. Lao động ngành công nghiệp trong năm này có 22.516 người; trong đó, khu vực công nghiệp quốc doanh có 3.423 người (chiếm 15,2%), đạt bình quân 80 người/cơ sở; lao động trong khu vực tập thể có 5.968 người (chiếm 26,5%), đạt bình quân 25 người/cơ sở; khu vực tư nhân và cá thể có 13.125 người (chiếm 58,3%), đạt bình quân 1,7 người/cơ sở.

**Danh mục các đơn vị công nghiệp quốc doanh
(có đến 31/12/1990)**

Tên cơ sở	Địa điểm	Mặt hàng sản xuất chính
I. Trung ương quản lý		
Sở điện lực Quảng Ngãi	TX Quảng Ngãi	Điện
Xí nghiệp hóa chất	Nghĩa Hành	Xà phòng, phân bón, thuốc trừ sâu
XN đá Mỹ Trang	Đức Phổ	Đá xây dựng
Nhà máy đường	TX Quảng Ngãi	Đường RS
II. Địa phương quản lý		
A. Tỉnh quản lý		
XN cơ khí An Ngãi	TX Quảng Ngãi	Xe cải tiến, máy tuốt lúa, máy bơm nước
Nhà máy cơ khí GTVT	Sơn Tịnh	Trung đại tu ô tô
XN gạch ngói Phổ phong	Đức Phổ	Gạch, ngói
XN gạch hoa Hương Sơn	TX Quảng Ngãi	Gạch hoa lát nền
XN vôi Tịnh Khê	Sơn Tịnh	Vôi
CT khai thác SX VLXD	Sơn Tịnh	Đá chế
XN lâm nghiệp Sông Trà	Tư Nghĩa	Gỗ xẻ
XN mộc Quảng Ngãi	TX Quảng Ngãi	Gỗ xẻ và hàng mộc XK
Nhà máy sứ Quảng Ngãi	Tư Nghĩa	Sành sứ mỹ nghệ
Nhà máy xay xát 15T/ca	TX Quảng Ngãi	Xay xát lương thực
Nhà máy xay xát Mộ Đức	Mộ Đức	Xay xát lương thực
XN đông lạnh Quảng Ngãi	TX Quảng Ngãi	Chế biến thủy sản

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

XN dệt 2-9	TX Quảng Ngãi	Vải KT
Công ty dàu tầm tơ	TX Quảng Ngãi	Sợi tơ tầm
XN in Lê Trung Đình	TX Quảng Ngãi	In sách báo
XN khai thác khoáng sản	Sơn Tịnh	Đá graphit
Công ty cấp nước	TX Quảng Ngãi	Nước máy
B. Huyện quản lý		
XN cơ khí Bình Sơn	Bình Sơn	Máy tuốt lúa, nông cụ
XN phân hữu cơ	TX Quảng Ngãi	Phân hữu cơ
XN cơ khí Sơn Hà	Sơn Hà	Nông cụ
XN SXVLXD Mộ Đức	Mộ Đức	Gạch
XN SXVLXD Đức Phổ	Đức Phổ	Gạch, ngói
XN SXVLXD Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Gạch
XN SXVLXD Bình Sơn	Bình Sơn	Gạch, ngói
XN SXVLXD Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Gạch, ngói
XN SXVLXD Sơn Hà	Sơn Hà	Gạch, ngói
XN mộc dân dụng Mộ Đức	Mộ Đức	Gỗ xẻ
XN mộc dân dụng Đức Phổ	Đức Phổ	Gỗ xẻ, bàn ghế
XN mộc dân dụng Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Gỗ xẻ, bàn ghế
XN gỗ Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Gỗ xẻ, bàn ghế
XN sứ Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Sành sứ mỹ nghệ
XN đóng lạnh Sa Huỳnh	Đức Phổ	Thủy sản đông lạnh
XN chế biến NS Sơn	Sơn Tịnh	Đường kết tinh

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

Tỉnh		
XN nước đá Bình Sơn	Bình Sơn	Nước đá
XN đường rượu Mộ Đức	Mộ Đức	Rượu, cồn
XN nước đá TX Quảng Ngãi	TX Quảng Ngãi	Nước đá
XN cồn rượu	TX Quảng Ngãi	Rượu, cồn
XN dệt Quảng Ngãi	TX Quảng Ngãi	Vải KT
XN chế biến thức ăn gia súc	TX Quảng Ngãi	Thức ăn gia súc

Trong 43 cơ sở công nghiệp quốc doanh có 4 cơ sở do Trung ương quản lý. Bốn cơ sở này có giá trị tài sản cố định (TSCĐ) chiếm 69,5% tổng giá trị TSCĐ của công nghiệp quốc doanh; trong đó, riêng Nhà máy đường đã chiếm 46,6%. Số lao động của các cơ sở này trong năm 1990 là 1.385 người, chiếm 40,5% tổng số lao động của công nghiệp quốc doanh và gần 6,2% số lao động công nghiệp toàn tỉnh, đạt bình quân gần 347 người/cơ sở. 39 cơ sở công nghiệp quốc doanh còn lại do địa phương quản lý có giá trị TSCĐ chiếm 30,5% tổng giá trị TSCĐ của công nghiệp quốc doanh và có số lao động là 2.037 người, chiếm 59,5% tổng số lao động trong khu vực công nghiệp nhà nước, đạt bình quân 52 người/cơ sở.

Với sự non yếu như vậy, công nghiệp chiếm giữ vai trò khá nhỏ trong nền kinh tế. Trong năm 1990, giá trị tăng thêm do ngành công nghiệp tạo ra chỉ chiếm trên 12,5% tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP).

Một trong những nguyên nhân sâu xa làm cho mãi đến ngày tách tỉnh công nghiệp vẫn còn là một ngành non yếu là dưới chế độ ngụy quyền, cũng như các tỉnh khác trong vùng Duyên hải miền Trung, Quảng Ngãi gần như bị lãng quên. Sau ngày giải phóng, ngoài một số nhỏ các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chính quyền cách mạng chỉ tiếp quản vài cơ sở sản xuất công nghiệp do chế độ cũ để lại. Trong thời gian 15 năm (1975-1989), khi còn là phần đất thuộc Bắc Nghĩa Bình, Quảng Ngãi cũng đã xây dựng được một số cơ sở công nghiệp quốc doanh và mở rộng phát triển sản xuất công nghiệp truyền thống trong nhân dân. Tuy nhiên, do hạn chế về vốn, nên các cơ sở công nghiệp quốc doanh mới được xây dựng chỉ có qui mô nhỏ và hơn 51% số cơ sở sản xuất công nghiệp này do cấp huyện quản lý. Bên cạnh đó, công nghiệp ngoài quốc doanh cũng chậm phát triển do cơ chế, chính sách chưa phù hợp nên không khuyến khích được các tầng lớp nhân dân bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh. Các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp hình thành nhanh chóng và được ưu đãi về một số mặt nhưng kinh doanh kém hiệu quả dẫn đến giải thể dần.

Việc xây dựng các cơ sở công nghiệp quốc doanh không được chuẩn bị kỹ về nguồn nguyên liệu, thiết bị, công nghệ, cán bộ quản lý và tay nghề của người lao động và đặc biệt là sản xuất theo cơ chế kế hoạch tập trung, doanh nghiệp sản xuất theo chỉ tiêu được giao và được bao tiêu đầu ra nên khi chuyển sang cơ chế thị trường, hầu hết các đơn vị này đã không thích nghi được

với cơ chế mới, không tìm được phương thức kinh doanh thích hợp, không chủ động được nguồn nguyên vật liệu và lúng túng trong việc tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm dẫn đến làm ăn thua lỗ, nhất là các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý. Năm 1990 chỉ có 20% số đơn vị công nghiệp quốc doanh làm ăn có lãi; 80% số đơn vị còn lại chỉ có một số ít thực hiện được mục tiêu bảo toàn vốn, còn phần lớn kinh doanh thua lỗ.

Trước tình hình đó, việc giải thể hoặc sát nhập những đơn vị kinh doanh kém hiệu quả theo Nghị định 388/NĐ-CP của Chính phủ là một tất yếu.

Thực hiện chủ trương sắp xếp lại sản xuất kinh doanh ở các đơn vị kinh tế quốc doanh, năm 1991 đã giải thể xí nghiệp gạch hoa Hương Sơn, xí nghiệp xay xát 15 tấn/ca, xí nghiệp xay xát Mộ Đức, xí nghiệp nông sản Sơn Tịnh và xí nghiệp đường rượu Mộ Đức. Đến năm 1992 tiếp tục giải thể xí nghiệp cơ khí Bình Sơn, xí nghiệp cơ khí Sơn Hà và xí nghiệp gỗ Sơn Tịnh. Sang năm 1993 giải thể hàng loạt các cơ sở công nghiệp do cấp huyện quản lý như xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (SXVLXD) Đức Phổ, xí nghiệp SXVLXD Bình Sơn, xí nghiệp SXVLXD Tư Nghĩa, xí nghiệp SXVLXD Sơn Tịnh, xí nghiệp SXVLXD Sơn Hà, xí nghiệp mộc Mộ Đức, xí nghiệp mộc dân dụng Đức Phổ, xí nghiệp mộc dân dụng Tư Nghĩa, xí nghiệp mộc dân dụng Sơn Tịnh, Xí nghiệp đông lạnh Sa Huỳnh, Xí nghiệp nước đá Bình Sơn, xí nghiệp nước đá Đức Phổ, xí nghiệp nước đá Quảng Ngãi. Đến năm 1994 giải thể Nhà máy sứ, Xí

nghiệp khai thác gỗ lâm sản, Xí nghiệp dệt Quảng Ngãi. Năm 1996 giải thể Công ty dầu tầm tơ.

Những doanh nghiệp còn lại trong quá trình sắp xếp lại đã bắt đầu quan tâm đến việc đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Song song với quá trình giải thể những doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả, Quảng Ngãi cũng đã từng bước đầu tư xây dựng thêm một số cơ sở sản xuất mới với dây chuyền công nghệ tiên tiến, tạo nên những sản phẩm mới có chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường như đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bia có công suất thiết kế 10 triệu lít/năm theo dây chuyền công nghệ của Tiệp Khắc và đưa vào hoạt động năm 1993; cũng trong năm này đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng nhà máy sản xuất bánh kẹo theo dây chuyền công nghệ của Đài Loan với công suất 8.400 kg bánh và 11.000 kg kẹo/ngày; đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến nước khoáng có công suất 36 triệu lít/năm theo dây chuyền công nghệ của Italia và đưa vào hoạt động năm 1994; đầu tư trang bị dây chuyền sản xuất nước ngọt theo công nghệ của Đức với công suất thiết kế 30 triệu lít/năm và đưa vào hoạt động năm 1995; trong năm này cũng đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng Nhà máy chế biến nha với công suất thiết kế 3.000 tấn/năm và Nhà máy bao bì nhựa và carton có công suất thiết kế 6 triệu sản phẩm bao bì nhựa và 1.500 tấn bao bì carton/năm; đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất sữa bao gồm sản phẩm sữa tiệt trùng, sữa chua, sữa đậu nành

theo công nghệ của Thụy Điển với công suất thiết kế 18.000 lít/ngày và dây chuyền sản xuất kem cao cấp theo công nghệ của Italia với công suất thiết kế 600 lít/ngày và đưa vào sử dụng năm 1997; xây dựng Nhà máy đường phía Nam (Đức Phổ) với công suất thiết kế 1.500 tấn mía cây/ngày đưa vào hoạt động năm 1998 (những công trình này thuộc Công ty đường Quảng Ngãi); xây dựng nhà máy nước rau quả, Nhà máy chế biến thịt và hải sản (Công ty chế biến thực phẩm xuất khẩu); xây dựng và đưa vào sử dụng Nhà máy sản xuất gạch tuyn nen Phong Niên có công suất thiết kế 15 triệu viên/năm (1995), Nhà máy chế biến bánh chocolate của Công ty cà phê ca cao (1997); Nhà máy bê tông Thiên Sơn (1996); Nhà máy xi măng Vạn Tường với công suất 10 vạn tấn/năm (1997); Nhà máy chế biến tinh bột mì Tịnh Phong (1998)...Ngoài ra, còn đầu tư đổi mới thiết bị, nâng công suất của Nhà máy đường củ từ 2.000 tấn mía cây/ngày lên 4.500 tấn mía cây/ngày.

Sau một chặng đường xây dựng và phát triển, Quảng Ngãi đã hình thành được 2 cụm công nghiệp trẻ là khu công nghiệp phía Tây thị xã Quảng Ngãi và khu công nghiệp Tịnh Phong (Sơn Tịnh), còn gọi là khu công nghiệp phía Bắc của tỉnh.

Khu công nghiệp phía Tây thị xã Quảng Ngãi bao gồm: Công ty đường Quảng Ngãi có Nhà máy đường, Nhà máy bia, Nhà máy nước giải khát (gồm nước khoáng, sữa, kem và nước ngọt), Nhà máy bánh kẹo, Nhà máy nha, Nhà máy côn, Nhà máy bao bì; Công ty

chế biến thực phẩm xuất khẩu có nhà máy chế biến nước hoa quả và thực phẩm đóng hộp với công suất 1.500 tấn/năm, nhà máy chế biến thịt và hải sản với dây chuyền chế biến thực phẩm đông lạnh xuất khẩu có công suất 1 tấn/năm, thực phẩm sấy khô để xuất khẩu với công suất 20 tấn/năm; Công ty cà phê ca cao với nhà máy Socola. Có thể nói đây là cụm công nghiệp chế biến mía đường, sau mía đường và thực phẩm.

Hình thành được khu công nghiệp này phần lớn là nhờ vào Công ty đường Quảng Ngãi mà trước đây mang tên là Nhà máy đường Quảng Ngãi. Và đây cũng là nơi chiếm giữ vai trò quan trọng nhất đối với sự tồn tại và phát triển của cây mía Quảng Ngãi khi hàng năm thu mua trên 60% sản lượng mía của nông dân. Nhà máy đường được xây dựng từ trước giải phóng. Sau ngày đại thắng 30-4-1975, nhà máy được chính quyền cách mạng tiếp quản và tiếp tục tổ chức sản xuất. Từ đó đến năm 1992, nhà máy chỉ có 2 loại sản phẩm chính là đường RS và cốm thực phẩm. Từ năm 1993 trở lại đây, nhà máy đã mở rộng đầu tư sản xuất các sản phẩm bia, nước khoáng, nước ngọt, nha công nghiệp, bánh kẹo, sữa, bao bì và đổi tên thành Công ty đường Quảng Ngãi. Việc phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh các mặt hàng mới đã thể hiện sự quyết đoán, nhạy bén trước nhu cầu của thị trường của Công ty. Các sản phẩm làm ra đã được thị trường chấp nhận. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, do sự phát triển của sản phẩm cùng loại ở các địa phương khác cũng như sản phẩm ngoại nhập, sản

phẩm của Công ty đang đứng trước sự cạnh tranh mạnh mẽ, việc tiêu thụ sản phẩm ngày càng khó khăn.

Khu công nghiệp phía Bắc của tỉnh bao gồm các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng như Xí nghiệp gạch ngói Phong Niên, Nhà máy bê tông Thiên Sơn, Nhà máy xi măng Vạn Tường và Nhà máy chế biến tinh bột mỳ. Khu công nghiệp này chủ yếu hình thành để phục vụ việc xây dựng khu công nghiệp Dung Quất. Việc xây dựng khu công nghiệp này cũng như một số nhà máy, cơ sở sản xuất khác đã thể hiện chiến lược công nghiệp hóa của tỉnh. Tuy nhiên, do những hạn chế về thông tin công nghệ nên hầu hết các dây chuyền sản xuất mới đầu tư xây dựng đều khá lạc hậu so với công nghệ tiên tiến hiện thời của thế giới dẫn đến giá thành sản phẩm cao, khó cạnh tranh với hàng ngoại nhập trên thị trường. Đây là vấn đề nhức nhối đối với nền kinh tế của tỉnh, nhất là trong điều kiện nguồn vốn đầu tư còn thiếu hụt. Trong những bước công nghiệp hóa tiếp theo của mình, Quảng Ngãi cần kết hợp chặt chẽ hơn nữa giữa mục tiêu công nghiệp hóa với hiện đại hóa. Cần nghiên cứu nắm bắt những thông tin về công nghệ của thế giới trước khi đưa ra quyết định lựa chọn công nghệ và thiết bị cho các dây chuyền sản xuất của mình.

3. Động thái công nghiệp trong những năm qua

Theo số liệu thống kê năm 1998, Quảng Ngãi có 19 doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh, chiếm 1,03% số doanh nghiệp quốc doanh của cả nước, đứng hàng thứ

29 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của toàn quốc. Trong vùng Duyên hải miền Trung, số doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh của Quảng Ngãi chiếm 11,2% đứng hàng thứ 5, sau các tỉnh Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Nam và trên các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Ninh Thuận.

Đi đôi với quá trình xây dựng và phát triển, kết quả sản xuất của công nghiệp quốc doanh ngày một tăng lên. Giá trị sản xuất năm 1999 tăng 3,4 lần so với năm 1990, bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm tăng gần 18% (tính theo giá cố định 1994).

Trong năm 1998, Quảng Ngãi có 10.456 cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, hỗn hợp và cá thể) chiếm 1,7% số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh của cả nước, giữ vị trí thứ 18 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của cả nước. Trong vùng Duyên hải miền Trung, số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh của Quảng Ngãi chiếm 18,8% đứng hàng thứ 2, sau Bình Định.

Công nghiệp tập thể một thời hình thành và phát triển mạnh nhờ vào các chính sách ưu đãi mang tính bao cấp, đến khi chuyển sang cơ chế thị trường đã không thích nghi được với điều kiện mới nên dần tan rã. Năm 1990, toàn tỉnh có 419 cơ sở công nghiệp tập thể với 5.968 lao động thì đến năm 1999 chỉ còn lại 9 hợp tác xã với 1.629 lao động. Trong số 9 cơ sở công nghiệp tập thể này có 2 hợp tác xã khai thác muối ở Sa Huỳnh (Đức

Phố) có tổng số lao động 1453 người; hai hợp tác xã đóng tàu thuyền có tổng số lao động 100 người; ba hợp tác xã sản xuất gạch ngói với tổng số lao động 46 người; một hợp tác xã sản xuất hàng mộc dân dụng với số lao động 18 người; một hợp tác xã cơ khí và xây dựng với số lao động 12 người.

Cùng với quá trình giải thể, giá trị sản xuất công nghiệp do thành phần kinh tế này tạo ra cũng giảm hẳn. Trong giai đoạn giải thể (1990-1995), giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể giảm 88,7% (năm 1995 so với năm 1990). Sau khi ổn định, từ năm 1996, hoạt động sản xuất kinh doanh của thành phần kinh tế này có chiều hướng phát triển. Năm 1996, giá trị sản xuất tăng 45,4% (so với năm trước), năm 1997 tăng 18,5%, năm 1998 tăng 72,2% nhưng đến năm 1999, do khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm nên giá trị sản xuất giảm 21,3% (tính theo giá cố định 1994). Như vậy, so với năm 1990, giá trị sản xuất công nghiệp của thành phần kinh tế tập thể năm 1999 chỉ bằng 26,4% (giảm 73,6%).

Nhân dân Quảng Ngãi từ lâu đời đã có truyền thống về chế biến thực phẩm, sản xuất gạch ngói, chế biến các sản phẩm gỗ, mây, tre...và cũng đã hình thành nên một số làng thủ công truyền thống như làng gạch ngói Sông Vệ, làng chiếu Nghĩa Hòa (Tư Nghĩa), làng muối Sa Huỳnh (nay đã hình thành các hợp tác xã muối), làng muối Tịnh Kỳ (Sơn Tịnh) làng muối Bình Châu (Bình Sơn)... nhưng trong thời kỳ bao cấp công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh không

cơ hội tốt phát triển. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, cơ chế quản lý mới đã cho phép và tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân phát triển sản xuất kinh doanh các ngành nghề nên công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tư nhân và cá thể đã phát triển khá nhanh. Bên cạnh những ngành nghề cũ ngày càng mở rộng, nhiều ngành nghề mới ra đời và phát triển khá nhanh như luyện kim, cơ khí, chế biến thủy sản đông lạnh, v.v... Nếu như năm 1990, toàn tỉnh chỉ có 6 doanh nghiệp tư nhân và 7.648 cơ sở cá thể thì đến năm 1999 đã có 22 doanh nghiệp tư nhân, 7 doanh nghiệp hỗn hợp và 11.709 cơ sở cá thể với tổng số lao động 24.648 người; trong đó, thành phần kinh tế tư nhân có 324 lao động, đạt bình quân 14,7 người/cơ sở; thành phần kinh tế hỗn hợp có 116 người, đạt bình quân 16,6 người/cơ sở; công nghiệp cá thể có 24.208 lao động, đạt bình quân 2 người/cơ sở. Có thể thấy rằng so với năm 1990, số cơ sở công nghiệp cá thể năm 1999 đã tăng 56,8% và số lao động tăng 85,4%. Cùng với việc tăng số cơ sở sản xuất, giá trị sản xuất của tư nhân, cá thể và hỗn hợp cũng tăng đáng kể. Giá trị sản xuất chung ba thành phần kinh tế này trong 10 năm qua tăng 137,4%, bình quân mỗi năm tăng 10,1% (tính theo giá cố định 1994).

Bên cạnh cơ chế, chính sách hợp lý, một trong những điều kiện quan trọng, cần thiết cho sự phát triển của ngành công nghiệp cũng như các lĩnh vực kinh tế khác là nguồn cung cấp điện năng. Sự phát triển của ngành công nghiệp trong những năm qua có sự đóng góp

không nhỏ của ngành sản xuất và phân phối điện. Sau ngày tách tỉnh nhà máy điện Quảng Ngãi chỉ có 14 tổ máy phát điện diesel với công suất thiết kế 11.140 KW. Nhưng do máy móc thiết bị cũ kỹ nên công suất phát thực tế chỉ đạt cao nhất là 7.000 KW. Trong điều kiện đó, toàn tỉnh chỉ có thị xã Quảng Ngãi và một vài thị trấn nằm dọc theo quốc lộ 1A có điện để sử dụng. Năm 1990, nhà máy đã lắp đặt thêm và đưa vào hoạt động 4 tổ máy SKODA-860 KVA nâng công suất phát lên 9.000 KW. Tuy nhiên, công suất này vẫn còn quá thấp so với nhu cầu tiêu thụ điện nên tình trạng thiếu điện vẫn không được cải thiện nhiều. Việc cắt điện thường xuyên đã gây thiệt hại cho sản xuất kinh doanh cũng như ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt hàng ngày của mọi tầng lớp dân cư. Sản lượng điện tiêu thụ trong năm chỉ đạt 29,4 triệu kwh, đạt mức bình quân 27,4 kwh/người dân trong 1 năm.

Để đáp ứng nhu cầu về điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân Quảng Ngãi, năm 1991, Công ty điện lực 3 (Đà Nẵng) đã thiết kế, thi công xây dựng các công trình như đường dây cao thế 110 KV dẫn điện từ Đà Nẵng về Quảng Ngãi, trạm biến áp 110 KV Núi Bút (nằm ở địa phận xã Nghĩa Chánh, thị xã Quảng Ngãi), đường dây 35 KV Núi Bút-Quảng Ngãi và trạm biến áp 2x6.300 KVA-35/15 KV Quảng Ngãi. Đến đầu năm 1992, các công trình này hoàn thành và được đưa vào sử dụng. Từ đây, nhân dân và các thành phần kinh tế ở Quảng Ngãi đã có thể sử dụng điện từ nguồn thủy điện

Hòa Bình qua lưới điện quốc gia. Nỗi lo thiếu điện đã được giảm nhẹ. Đặc biệt, vào cuối năm 1994, khi trạm biến áp 500 KV Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động, nguồn cung cấp điện cho Quảng Ngãi ngày một dồi dào hơn. Song song với việc đưa điện lưới quốc gia về phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, các xí nghiệp thủy điện Trà Bồng và Sơn Hà (hai xí nghiệp này hiện nay đã và đang trong quá trình giải thể) với công suất 560 KW và một số trạm thủy điện nhỏ và cực nhỏ khác cũng được xây dựng để đáp ứng nhu cầu của một số nơi ở khu vực miền núi của tỉnh.

Có được nguồn điện dồi dào, điện lực Quảng Ngãi đã từng bước xây dựng các trạm biến áp 35/15 KV và các đường dây dẫn 35 KV đến mọi nơi trong tỉnh. Đến cuối năm 1995, lưới điện quốc gia đã đến được với các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Ba Tơ, Minh Long. Hai huyện Trà Bồng và Sơn Hà những năm qua sử dụng thủy điện của địa phương (qui mô nhỏ, chỉ cung cấp điện một cách hạn chế cho một vài xã trong huyện) đến nay cũng đã bắt đầu đón nhận điện lưới quốc gia. Riêng huyện đảo Lý Sơn do nằm ngoài biển, việc kéo dây dẫn điện gặp nhiều khó khăn nên đã xây dựng riêng một nhà máy phát điện diesel để cung cấp điện cho cư dân trên đảo.

Do có điện lưới quốc gia nên điện sản xuất ra trong tỉnh ngày càng giảm. Năm 1991 điện sản xuất đạt 31,3 triệu kwh. Đến năm 1992 giảm xuống còn 6,5 triệu kwh và lần lượt các năm sau là: 5,4 triệu kwh; 6,1 triệu kwh;

1,6 triệu kwh; 5,9 triệu kwh; 6,4 triệu kwh. Năm 1998, do hạn hán kéo dài, nguồn thủy điện quốc gia hạn chế nên để đảm bảo nguồn điện cho sản xuất và sinh hoạt điện lực lại huy động các máy phát điện của mình và sản lượng điện phát ra tăng lên 12,5 triệu kwh.

Nguồn điện lưới quốc gia đã tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sản xuất công nghiệp ổn định và phát triển. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân được nâng lên. Sản lượng điện tiêu thụ trong các năm qua không ngừng tăng lên. Năm 1991, sản lượng điện tiêu thụ đạt 31,3 triệu kwh và đến năm 1998 tăng lên 126 triệu kwh. Như vậy, so với năm 1990 sản lượng điện tiêu thụ năm 1998 đã tăng 3,3 lần, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1998 tăng 19,9%. Sản lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người năm 1998 đạt 98,4 kwh/người, tăng 2,6 lần so với năm 1990. Trong năm này, sản lượng điện sản xuất công nghiệp đã tiêu thụ là 17,5 triệu kwh, chiếm 15,5% sản lượng điện tiêu thụ toàn tỉnh.

Tuy đạt được mức tăng khá cao như vậy nhưng sản lượng điện tiêu thụ của Quảng Ngãi vẫn còn khá thấp so với cả nước. Mức tiêu thụ điện của Quảng Ngãi năm 1998 chỉ bằng 0,6% mức tiêu thụ của cả nước và mức tiêu thụ bình quân đầu người cũng chỉ bằng 35,2% mức tiêu thụ bình quân đầu người của cả nước.

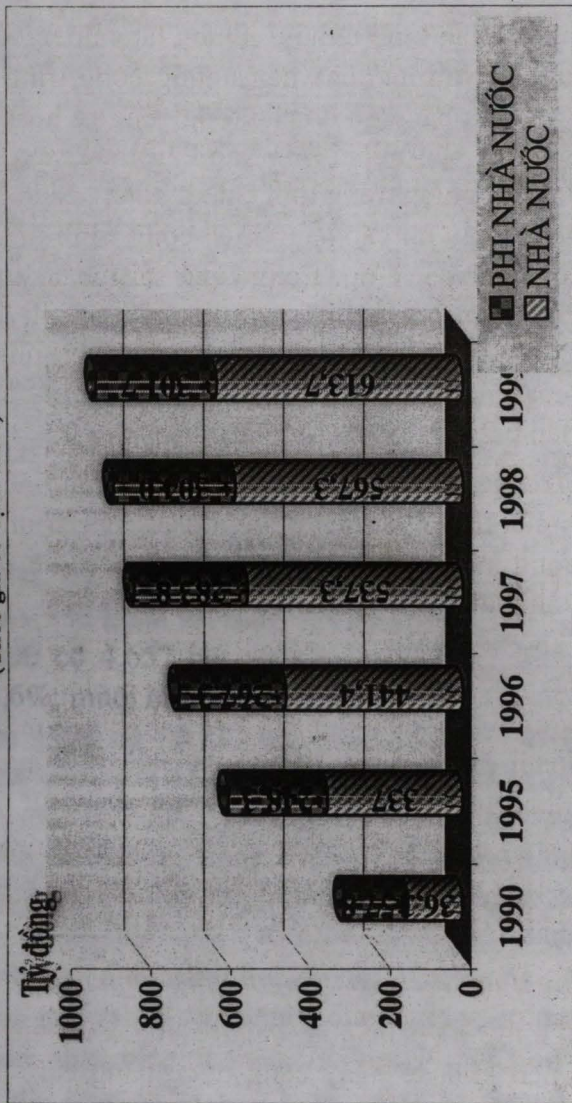
Dưới cái nhìn tổng quát, có thể nói công nghiệp Quảng Ngãi hiện nay là nền công nghiệp chế biến, đặc

biệt là chế biến thực phẩm và đồ uống. Theo số liệu thống kê năm 1998, giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến chiếm 94,4% tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp; trong đó, riêng ngành chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm 72,1%. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp khai thác mỏ chỉ chiếm gần 3% và ngành sản xuất phân phối điện, nước chiếm gần 2,7%. Trong công nghiệp chế biến, đứng sau ngành chế biến thực phẩm và đồ uống là các ngành sản xuất vật phẩm từ chất khoáng phi kim loại (6,7%), chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre nứa (3,3%), sản xuất các sản phẩm từ kim loại không kể máy móc, thiết bị (1,9%), sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (1,8%), may mặc, sản xuất trang phục (1,7%)...

Trong những năm qua, vai trò của ngành công nghiệp trong nền kinh tế của tỉnh có chiều hướng tăng lên nhưng không rõ rệt và ổn định. Năm 1990, công nghiệp đóng góp 12,3% trong tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP). Đến năm 1991 và 1992 giảm xuống còn 8,9% và 9,1%. Sang năm 1993 tăng lên 11,4% và các năm sau lần lượt là 12,7%; 13,1%; 13,5%; 14,1%; 12,4% và 13,1% vào năm 1999. Tuy vậy, kết quả sản xuất công nghiệp đã tăng đáng kể. Tính theo giá so sánh năm 1994, giá trị sản xuất công nghiệp năm 1990 đạt 260,5 tỷ đồng và lần lượt các năm sau là: 322,1 tỷ đồng; 342,9 tỷ đồng; 383,7 tỷ đồng; 511,2 tỷ đồng; 619,8 tỷ đồng; 721,6 tỷ đồng; 765,9 tỷ đồng và 804,7 tỷ đồng vào năm 1999. Như vậy, so với năm 1990, giá trị sản xuất công

BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Theo giá cố định 1994)



ngành năm 1999 đã tăng 214% (2,14 lần), bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999, tăng 13,6%. Công nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý trong những năm qua chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Năm 1998, giá trị sản xuất công nghiệp quốc doanh Trung ương đạt 477,9 tỷ đồng, chiếm 62,4% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Trong khi đó, giá trị sản xuất của công nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý chỉ đạt 20,8 tỷ đồng, chiếm 2,7% và giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 267,2 tỷ đồng, chiếm 34,9%.

Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu những năm qua tăng khá cao như: đường RS năm 1990 có 13.073 tấn, đến năm 1998 có 36.401 tấn, tăng 178,4% so với năm 1990; cồn năm 1990 có 1.409 ngàn lít, đến năm 1998 có 4.159 ngàn lít, tăng 195,2%; phân bón hóa học năm 1990 có 4.657 tấn, đến năm 1998 có 7.152 tấn, tăng 53,6%; muối biển khai thác năm 1990 có 4.000 tấn, đến năm 1998 có 10.212 tấn, tăng 155,3%; nước máy năm 1990 có 1.319 m³, đến năm 1998 có 3.608 m³, tăng 173,5%; thủy sản đông lạnh năm 1990 có 454 tấn, đến năm 1998 có 716 tấn, tăng 57,7%; nước mắm năm 1990 có 1.007 ngàn lít, đến năm 1998 có 2.544 ngàn lít, tăng 152,6%; chiếu cói năm 1990 có 151 ngàn chiếc, đến năm 1998 có 376 ngàn chiếc, tăng 149% v.v... Những sản phẩm mới ra đời cũng từng bước nâng cao được sản lượng sản xuất như: bia cao cấp năm 1993 có 2.050 ngàn lít đến năm 1998 có 12.878 ngàn lít, tăng 5,3 lần;

bánh kẹo cao cấp năm 1994 có 1.675 tấn, đến năm 1998 có 5.681 tấn, tăng 2,4 lần; nước khoáng năm 1995 có 5.090 ngàn lít, đến năm 1998 có 23.878 ngàn lít, tăng 3,7 lần v.v...

Theo số liệu thống kê năm 1998, so với cả nước, sản xuất công nghiệp của Quảng Ngãi đứng thứ 27 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng giá trị sản xuất chỉ chiếm 0,6% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Trong vùng Duyên hải miền Trung, giá trị sản xuất công nghiệp của Quảng Ngãi chiếm 10,4%, đứng thứ 3 sau Khánh Hòa, Đà Nẵng, trên các tỉnh Bình Định, Bình Thuận, Quảng Nam, Phú Yên và Ninh Thuận.

Theo hình thức sở hữu, công nghiệp Nhà nước của Quảng Ngãi chiếm 0,8% giá trị công nghiệp quốc doanh của cả nước, đứng thứ 20 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong vùng Duyên hải miền Trung, công nghiệp Nhà nước của Quảng Ngãi chiếm 12,3%, đứng thứ 3 sau Khánh Hòa, Đà Nẵng, trên các tỉnh Bình Định, Bình Thuận, Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận và Quảng Nam. Công nghiệp ngoài quốc doanh của Quảng Ngãi chiếm 0,9% giá trị công nghiệp ngoài quốc doanh của cả nước, đứng thứ 33 trong tổng số 61 tỉnh, thành. Trong vùng Duyên hải miền Trung, giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh của Quảng Ngãi chiếm 9,9% và chỉ đứng trên Ninh Thuận. Công nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý của Quảng Ngãi chiếm 1,2% (theo số liệu năm 1998) giá trị

sản xuất của công nghiệp quốc doanh Trung ương cả nước đứng, thứ 26 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong vùng Duyên hải miền Trung, giá trị sản xuất của công nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý của Quảng Ngãi chiếm 35,2% giá trị sản xuất của công nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý của toàn vùng, đứng thứ 2 sau Đà Nẵng.

Công nghiệp do địa phương quản lý của Quảng Ngãi chiếm 0,5% (theo số liệu năm 1998) giá trị sản xuất của công nghiệp địa phương cả nước đứng, thứ 42 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong vùng Duyên hải miền Trung, công nghiệp địa phương quản lý của Quảng Ngãi chiếm 5,2% giá trị sản xuất công nghiệp do địa phương quản lý của toàn vùng, chỉ hơn tỉnh Ninh Thuận. Trong công nghiệp địa phương, công nghiệp quốc doanh của Quảng Ngãi chỉ chiếm gần 0,1% giá trị sản xuất công nghiệp quốc doanh địa phương của cả nước, chỉ đứng trên 3 tỉnh Bắc Cạn, Lai Châu và Bình Phước. Trong vùng Duyên hải miền Trung, công nghiệp quốc doanh địa phương của Quảng Ngãi chỉ chiếm 0,7% giá trị sản xuất công nghiệp quốc doanh địa phương của toàn vùng, đứng sau tất cả các tỉnh.

Quảng Ngãi cũng là tỉnh có công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc loại yếu kém của cả nước. Toàn tỉnh mới chỉ có một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động (Công ty liên doanh đá). Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước

ngoài năm 1998 chỉ chiếm 5,2% giá trị sản xuất công nghiệp thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của cả nước, đứng thứ 40 trong tổng số 45 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương có vốn đầu tư nước ngoài của toàn quốc. Trong vùng Duyên hải miền Trung, công nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài của Quảng Ngãi chỉ chiếm gần 0,4% giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài của toàn vùng, đứng sau tất cả các tỉnh.

Qua những số liệu trên, có thể thấy rõ một thực trạng là công nghiệp khai thác của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng; công nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý còn quá mỏng manh; số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh tuy nhiều nhưng qui mô khá nhỏ bé.

Trên con đường mở rộng và phát triển sản xuất công nghiệp, Quảng Ngãi đang xây dựng khu công nghiệp Dung Quất (Bình Sơn) mà mở đầu là nhà máy lọc dầu số I-trung tâm lọc hóa dầu đầu tiên của cả nước và sau đó sẽ là hàng loạt các công trình khác gắn liền với việc xây dựng cảng biển nước sâu.

Dung Quất, nơi cách đây hơn 500 năm, trong một chuyến chinh Nam, vua Lê Thánh Tông đã dùng quân để thưởng thức phong cảnh hoang dã đầy thi vị của một bãi biển xanh ngắt, lồng gió là một vịnh sâu và rộng, xung quanh có vùng đất cát rộng lớn và bằng phẳng. Bao thế kỷ đi qua, Dung Quất vẫn yên nghỉ với thời gian.

Đến năm 1992, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã phối hợp với phòng Thủy hải văn công trình của Phân viện vật lý tại thành phố Hồ Chí Minh (thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia) cùng với sự tư vấn của công ty SANYU CONSULTANTS Inc và VELK TRADINGS Co. của Nhật Bản đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát và xây dựng dự án Khu công nghiệp và cảng biển nước sâu Dung Quất để trình lên Chính phủ Việt Nam xem xét phê duyệt.

Tháng 9/1994, Thủ tướng chính phủ Võ Văn Kiệt đã về Quảng Ngãi thị sát khu vực Dung Quất và có ý kiến chỉ đạo về việc lập qui hoạch khu công nghiệp, cảng Dung Quất và Nhà máy lọc dầu.

Tiếp theo đó, ngày 09/10/1994, Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định 658/TTg về việc chọn Dung Quất làm điểm xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam.

Ngày 2/8/1995, tại Đà Nẵng, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt “Quy hoạch tổng thể kinh tế trọng điểm miền Trung” bao gồm hai cụm công nghiệp-du lịch dịch vụ lớn ở Liên Chiểu (Đà Nẵng) và Dung Quất (Quảng Ngãi) và công bố quyết định chính thức xây dựng nhà máy lọc dầu số I tại Dung Quất. Dung Quất đã thức dậy.

Ngày 11/4/1996, Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định 207/TTg về việc phê duyệt quy hoạch chung khu công nghiệp Dung Quất. Qui hoạch tổng thể phát

triển khu công nghiệp Dung Quất đã được Chính phủ phê duyệt bao gồm:

- Cảng biển nước sâu Dung Quất có mức nước sâu từ 10 đến 20 m, có thể tiếp nhận tàu dầu có trọng tải 150.000-270.000 DWT, tàu hàng có trọng tải 50.000-80.000 tấn ra vào tự do mà không cần lợi dụng thủy triều. Công suất cảng trong giai đoạn đầu 20-30 triệu tấn/năm

- Sân bay Chu Lai (thuộc tỉnh Quảng Nam)

- Bãi trung chuyển container với công suất 6 triệu container/năm.

- Nhà máy lọc dầu có công suất 6,5 triệu tấn/năm (130.000 thùng/ngày)

- Khu công nghiệp hóa dầu

- Công nghiệp phân bón, hóa chất và chất dẻo

- Công nghiệp đóng và sửa chữa tàu

- Công nghiệp thép

- Công nghiệp cơ khí, lắp ráp.

- Công nghiệp điện và điện tử

- Sản xuất vật liệu xây dựng

- Công nghiệp nhẹ

- Khu công nghiệp chế biến

- Khu thương mại

- Thành phố mới Vạn Tường (dự kiến có 12 vạn

dân sau 15 năm xây dựng)

- Khu giải trí và du lịch

“Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Dung Quốc” đã thể hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển cân đối vùng, lãnh thổ của Nhà nước. Khu công nghiệp Dung Quất không chỉ có ý nghĩa phát triển kinh tế, xã hội đối với Quảng Ngãi mà còn có ý nghĩa phát triển đối với cả khu vực miền Trung.

4. Vai định hướng phát triển công nghiệp trong những năm đến

Việc xây dựng khu công nghiệp này đòi hỏi một lượng vốn rất lớn nên không thể chỉ thực hiện bằng nguồn vốn trong nước mà phải kêu gọi đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, bên cạnh sự hạn chế về nguồn vốn trong nước việc kêu gọi đầu tư nước ngoài cũng gặp nhiều khó khăn. Nhà máy lọc dầu-công trình được khởi công xây dựng đầu tiên ban đầu đã chọn các đối tác gồm PetroViệt Nam, nhóm Lucky Goldstar (gồm công ty Lucky Goldstar Ngân hàng phát triển Hàn Quốc và công ty kỹ thuật Stone Wedster) và một số công ty Đài Loan và sau đó là một số đối tác nước ngoài khác nhưng đều thất bại. Cuối cùng Nhà máy đã được khởi công xây dựng với thành phần là Petro Việt Nam và dầu khí Nga.

Bên cạnh cảng nước sâu có thể tiếp nhận tàu lớn và vận chuyển hàng hóa đi khắp nơi trên thế giới, một trong những điểm đáng quan tâm để các nhà kinh doanh đầu

tư vào Quảng Ngãi là lực lượng lao động ở đây khá dồi dào, có bản chất cần cù, chịu khó và giá cả lao động rẻ.

Việc hình thành khu công nghiệp Dung Quất một cách hoàn chỉnh đòi hỏi phải mất một thời gian dài nữa, do vậy, trong chiến lược phát triển của mình, bên cạnh việc tiếp tục kêu gọi nguồn vốn đầu tư (trong và ngoài nước), Quảng Ngãi nên quan tâm đến việc phát triển các doanh nghiệp công nghiệp địa phương bằng cách đầu tư vào những lĩnh vực phù hợp với tiềm năng, lợi thế của mình, đầu tư cải tiến trang thiết bị, qui trình công nghệ, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt để quản lý các doanh nghiệp, đồng thời tăng cường giám sát, quản lý nhà nước một cách phù hợp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng như tạo điều kiện cho những doanh nghiệp có khả năng sản xuất hàng xuất khẩu tìm kiếm thị trường ở nước ngoài. Bên cạnh đó, cũng phải có những chính sách thích hợp để phát triển công nghiệp ngoài quốc doanh, quan tâm đặc biệt đến phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống đồng thời khuyến khích phát triển những ngành nghề mới để tạo ra sự phong phú trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Yêu cầu này cần thiết phải được thực hiện bởi lẽ trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường thì đây là thành phần kinh tế có những hình thức tổ chức sản xuất phong phú, đa dạng và rất nhạy cảm với cơ chế mới và qui luật cung cầu của thị trường. Đây là thành phần kinh tế có khả

năng tiềm tàng về vốn. Nó không những có khả năng thu hút được nguồn lao động của xã hội (kể cả lao động nông nhàn) góp phần quan trọng vào việc giải quyết công ăn việc làm cho lực lượng lao động của tỉnh mà còn có khả năng tận dụng được những nguồn nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương để tạo ra những sản phẩm thông dụng, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng không chỉ trong tỉnh mà cả ngoài tỉnh. Thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có thể khai thác chế biến các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác để cung ứng cho xã hội. Đồng thời, đây cũng là thành phần kinh tế có nhiều ngành nghề truyền thống với lao động có kỹ thuật và tay nghề cao, có khả năng sản xuất ra nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ có thể xuất khẩu được để tăng nguồn thu ngoại tệ cho tỉnh. Đây là khu vực mà Nhà nước ít phải đầu tư nhất nhưng lại tạo ra nhiều hiệu quả thiết thực đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh.

VI. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI XÂY DỰNG

1. Đầu tư vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở sản xuất kinh doanh

Trước đây ai đã từng một lần ghé qua Quảng Ngãi, hôm nay trở lại sẽ không khỏi ngỡ ngàng trước sự đổi thay nhanh chóng của vùng đất này. Đường sá rộng rãi hơn, chất lượng được nâng cao; phố phường sầm uất; nhà cửa, trường học, bệnh viện, công sở, khách sạn, nhà

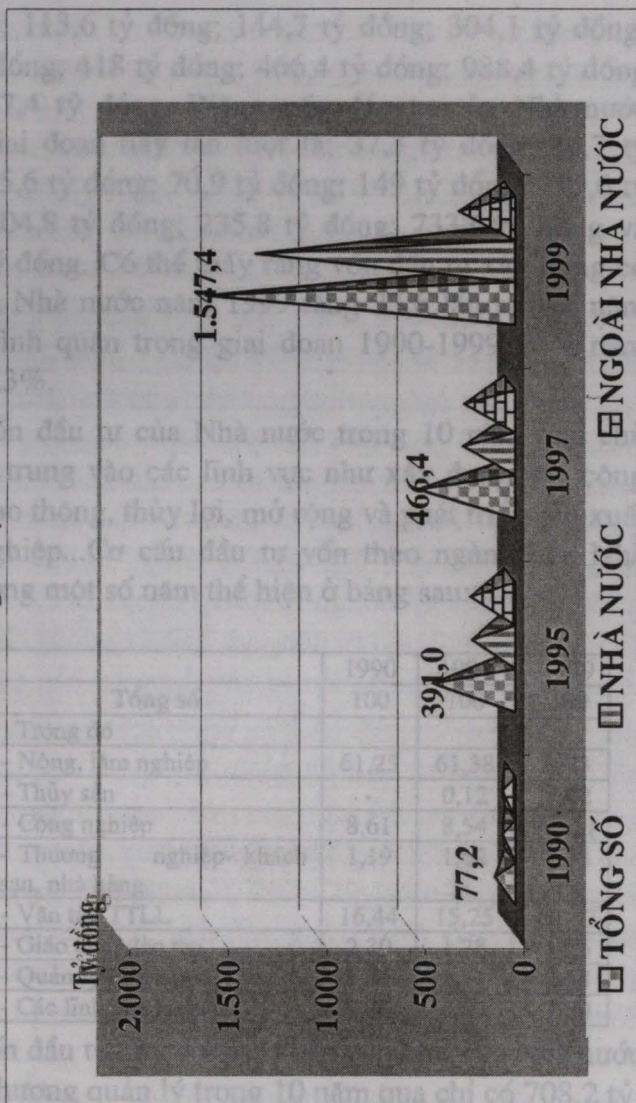
máy đều khang trang hơn trước. Sau ngày trở thành người anh em song sinh với Bình Định, cơ sở vật chất kỹ thuật của Quảng Ngãi thật nghèo nàn, cơ sở hạ tầng yếu kém lại xuống cấp nghiêm trọng đòi hỏi một lượng vốn đầu tư lớn và cấp thiết để xây dựng, kiến thiết phục vụ cho sự phát triển kinh tế cũng như văn hóa-xã hội của tỉnh. Và Quảng Ngãi đã từng bước kiến thiết, xây dựng bộ mặt của mình.

Trong 10 năm qua, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh ước khoảng 4.546,2 tỷ đồng (tính theo giá thực tế); trong đó, vốn đầu tư của khu vực nhà nước là 3.056 tỷ đồng, chiếm 67,2%; vốn đầu tư của khu vực phi nhà nước (các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và dân cư) là 1.490,2 tỷ đồng, chiếm 32,8%.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong những năm qua không ngừng tăng lên. Vốn đầu tư năm 1999 tăng hơn 19,3 lần so với năm 1990 (chưa loại trừ yếu tố trượt giá), bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm tăng 39,7%. Tuy nhiên, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ thực sự tăng mạnh kể từ năm 1994 trở lại đây (năm 1994 tăng gấp 3 lần so với năm 1990). Đặc biệt, trong hai năm 1998 và 1999, do nhà máy lọc dầu số I và các công trình cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp Dung Quất được khởi công xây dựng nên vốn đầu tư xây dựng tăng lên khá cao. Chỉ riêng phần vốn đầu tư trong hai năm đã là 2.535,8 tỷ đồng, chiếm 56% tổng số vốn đầu tư của 10 năm (1990-1999). Tính theo giá thực tế, vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ 1990-1999 lần lượt là: 77,2 tỷ đồng; 95,3

BIỂU ĐỒ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN (Theo giá hiện hành)

(Theo giá hiện hành)



Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

tỷ đồng; 113,6 tỷ đồng; 144,7 tỷ đồng; 304,1 tỷ đồng; 391 tỷ đồng; 418 tỷ đồng; 466,4 tỷ đồng; 988,4 tỷ đồng và 1.547,4 tỷ đồng. Riêng vốn đầu tư của Nhà nước trong giai đoạn này lần lượt là: 37,3 tỷ đồng; 46,7 tỷ đồng; 55,6 tỷ đồng; 70,9 tỷ đồng; 149 tỷ đồng; 191,6 tỷ đồng; 204,8 tỷ đồng; 235,8 tỷ đồng; 733,6 tỷ đồng và 1.290 tỷ đồng. Có thể thấy rằng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước năm 1999 tăng 33,6 lần so với năm 1990, bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm tăng 48,3%.

Vốn đầu tư của Nhà nước trong 10 năm qua chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, mở rộng và phát triển sản xuất công nghiệp... Cơ cấu đầu tư vốn theo ngành của Nhà nước trong một số năm thể hiện ở bảng sau:

	1990	1994	1999
Tổng số	100	100	100
Trong đó			
- Nông, lâm nghiệp	61,25	61,38	9,73
- Thủy sản	-	0,12	1,42
- Công nghiệp	8,61	8,54	47,21
- Thương nghiệp- khách sạn, nhà hàng	1,19	1,62	1,73
- Vận tải, TLL	16,44	15,25	29,47
- Giáo dục, đào tạo	2,30	1,78	1,76
- Quản lý Nhà nước	1,01	2,71	0,88
- Các lĩnh vực khác	9,20	8,60	7,80

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của khu vực Nhà nước do địa phương quản lý trong 10 năm qua chỉ có 708,2 tỷ

đồng, chiếm 23,2% vốn đầu tư của khu vực Nhà nước và 15,6% vốn đầu tư của toàn xã hội. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của khu vực này từ 1990-1999 lần lượt là 15,3 tỷ đồng; 20,9 tỷ đồng; 27,8 tỷ đồng; 30,2 tỷ đồng; 41,8 tỷ đồng; 53,7 tỷ đồng; 111,1 tỷ đồng; 118,3 tỷ đồng; 149,9 tỷ đồng và 139,2 tỷ đồng. Như vậy, so với năm 1990, vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước do địa phương quản lý năm 1999 tăng 8,1 lần, bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm tăng 27,8%.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của khu vực phi nhà nước trong 10 năm qua chủ yếu tập trung vào việc xây dựng nhà ở của dân cư, đầu tư cho sản xuất kinh doanh khá ít. Mức vốn đầu tư của khu vực này từ 1990-1999 lần lượt là 39,9 tỷ đồng; 48,6 tỷ đồng; 58 tỷ đồng; 73,8 tỷ đồng; 155,1 tỷ đồng; 199,4 tỷ đồng; 213,2 tỷ đồng; 235,3 tỷ đồng; 214,8 tỷ đồng và 257,4 tỷ đồng. Như vậy, so với năm 1990, vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 1999 của khu vực này tăng 5,5 lần, bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm tăng 23%.

Nhìn chung 10 năm qua, vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tăng khá nhanh. Tuy nhiên, mức vốn đầu tư của Quảng Ngãi so với cả nước hiện nay vẫn còn khá thấp. Năm 1997, tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Quảng Ngãi chỉ bằng 0,48% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của cả nước; trong đó, vốn đầu tư của Nhà nước bằng 0,51% vốn đầu tư thuộc khu vực Nhà nước của cả nước và vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước bằng 0,47% tổng vốn đầu tư thuộc khu vực này của cả

nước. Đến năm 1998-năm vốn đầu tư của Quảng Ngãi tăng khá mạnh do đầu tư xây dựng khu công nghiệp Dung Quất thì tổng vốn đầu tư của Quảng Ngãi chiếm 1% tổng vốn đầu tư của toàn quốc; trong đó, vốn đầu tư của Nhà nước bằng 1,5% và vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước bằng 0,5%.

2. Động thái kinh tế xây dựng trong các năm qua

Cùng với việc tăng vốn đầu tư xây dựng của xã hội, kết quả sản xuất kinh doanh của ngành xây dựng cũng ngày một tăng. Giá trị sản xuất của ngành xây dựng năm 1999 tăng 3,1 lần so với năm 1990, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999 tăng 16,9%. Giá trị sản xuất của ngành này từ 1990-1999 lần lượt là 137,3 tỷ đồng; 136,9 tỷ đồng; 144 tỷ đồng; 147,3 tỷ đồng; 183,6 tỷ đồng; 197,2 tỷ đồng; 209 tỷ đồng; 271,3 tỷ đồng; 447 tỷ đồng và 558,8 tỷ đồng.

Quảng Ngãi đang trong thời kỳ xây dựng, kiến thiết nên ngành xây dựng có điều kiện để phát triển. Đặc biệt, việc xây dựng khu công nghiệp Dung Quất đã mở ra một vận hội mới cho ngành kinh doanh xây dựng. Tuy nhiên, ngành xây dựng của Quảng Ngãi lại non yếu về nhiều mặt nên khó có khả năng tận dụng tốt cơ hội này. Toàn tỉnh năm 1997 có 68 đơn vị kinh doanh xây lắp; trong đó, có 4 doanh nghiệp do Trung ương quản lý, 4 doanh nghiệp thuộc nhà nước địa phương, 3 đơn vị tập thể, 43 doanh nghiệp tư nhân, 7 công ty trách nhiệm hữu hạn và xây dựng cá thể (chưa nắm được cụ thể số lượng

của thành phần kinh tế này) nhưng tất cả đều có qui mô nhỏ, nguồn vốn hạn chế nên những công trình lớn xây dựng trên địa bàn đều do các tổng công ty hoặc công ty xây dựng từ bên ngoài tỉnh vào đầu thầu và xây dựng. Các doanh nghiệp trong tỉnh chỉ xây dựng các công trình nhỏ hoặc nhận lại các hạng mục công trình từ các công ty lớn. Chính vì lẽ đó, trong tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) từ năm 1990-1997, ngành xây dựng chỉ đóng góp từ 3,2-4%. Năm 1998, nhờ tham gia được nhiều công trình của khu công nghiệp Dung Quất nên tỷ lệ này đã nâng lên 6,2% và năm 1999 là 7,2%.

Trong điều kiện hiện nay, tuy việc ưu tiên cho các đơn vị của tỉnh đối với xây dựng các công trình trên địa bàn trong một chừng mực nào đó vẫn có thể thực hiện được nhưng không phù hợp với cơ chế thị trường và cũng không phải là biện pháp có thể thực hiện lâu dài. Do vậy, để phát triển ngành kinh doanh xây dựng, hướng đi hợp lý nhất là nâng cao thực lực, khả năng của các doanh nghiệp này thông qua đầu tư vốn, cải tiến trang thiết bị, máy móc thi công, mở rộng qui mô cả về chất lẫn về lượng.

VII. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG THÁI DỊCH VỤ

1. Tổng quan dịch vụ trong những năm qua

Trong 10 năm qua, vai trò của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế ngày càng được nâng cao. Tỷ trọng của khu vực này trong cơ cấu kinh tế đã từ 27,3% năm

1990 tăng lên 37% vào năm 1998. Tính theo giá so sánh năm 1994, giá trị sản xuất dịch vụ từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt là: 439,5 tỷ đồng; 453,1 tỷ đồng; 477,4 tỷ đồng; 546,2 tỷ đồng; 622,5 tỷ đồng; 702,7 tỷ đồng; 831,9 tỷ đồng; 971 tỷ đồng; 1.028 tỷ đồng và 1.081,3 tỷ đồng. Như vậy, so với năm 1990, giá trị sản xuất dịch vụ năm 1999 tăng gần 1,5 lần, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999 tăng 10,5%.

Cùng với quá trình xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật của khu vực dịch vụ ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, cho đến nay, bên cạnh những mặt tiến bộ đã đạt được, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật vẫn còn tồn tại những yếu kém nhất định tạo ra rào cản vô hình đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của tỉnh.

2. Hiện trạng mạng lưới giao thông và kết quả kinh doanh vận tải

Địa bàn Quảng Ngãi có 96 km đường sắt Bắc-Nam. Đường bộ hiện có 2.813 km đường ô tô có thể đi được (số liệu có đến 1/1998) chiếm 1,6% đường ô tô có thể đi được của cả nước. Trong vùng Duyên Hải miền Trung, loại đường này của Quảng Ngãi chiếm 17,5%, chỉ đứng sau Bình Định. Đường bộ ô tô có thể đi được của Quảng Ngãi bao gồm 3 đường quốc lộ, 7 đường tỉnh lộ và hệ thống đường của huyện, thị xã, liên xã, phường. Tất cả các đường quốc lộ, tỉnh lộ đều châu tuần về thị xã

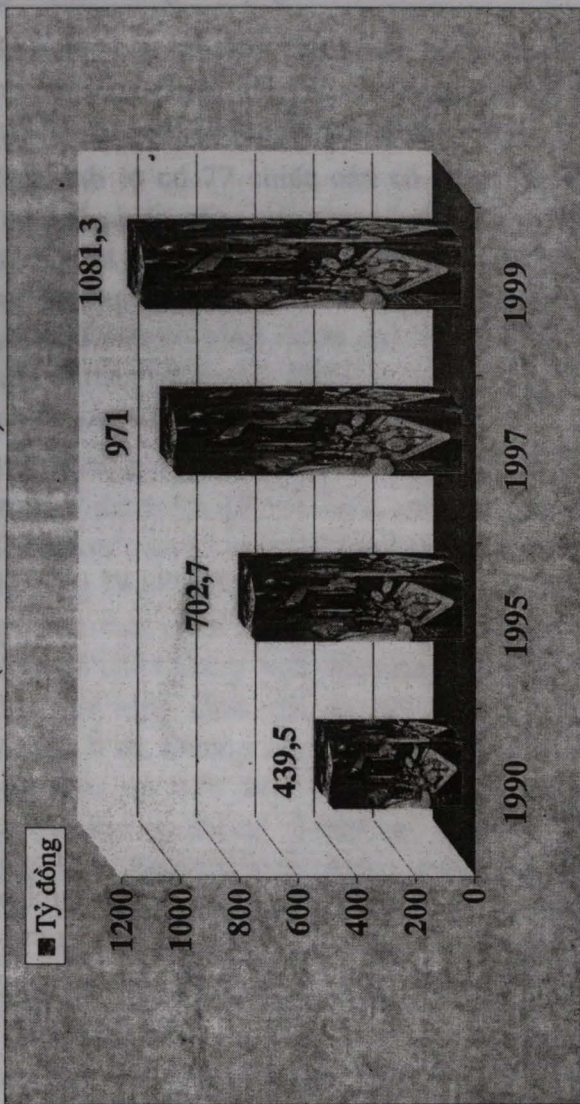
Quảng Ngãi tỉnh lỵ nên thuận tiện cho việc thông thương, giao lưu văn hóa khắp nơi trong tỉnh cũng như với các tỉnh lân cận.

Quốc lộ 1A dài 98 km chạy dọc từ Bắc vào Nam qua các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, thị xã Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức và Đức Phổ. Quốc lộ 24A dài 69 km nối từ quốc lộ 1A (ngã ba Thạch Trụ, Mộ Đức) chạy qua một phần của huyện Mộ Đức, Đức Phổ và xuyên qua huyện Ba Tư rồi nối liền với tỉnh Kon Tum (đèo Violet). Quốc lộ 24B nối từ quốc lộ 1A ở đầu Bắc của của Trà Khúc qua một số xã của huyện Sơn Tịnh đến cảng Sa Kỳ với chiều dài 18 km. Bảy tuyến đường tỉnh lộ có tổng chiều dài 149 km, bao gồm đường từ Châu Ổ (Bình Sơn) chạy lên hướng Tây về Trà Bồng có chiều dài 30 km; đường từ Sơn Tịnh đi Sơn Hà dài 45 km; đường từ thị xã Quảng Ngãi đi Nghĩa Lâm (xã miền núi phía Tây huyện Tư Nghĩa) dài 25 km; đường từ thị xã Quảng Ngãi đi Phú Thọ (Nghĩa Phú, Tư Nghĩa) dài 8 km; đường từ thị xã Quảng Ngãi đi Thu Xà (Nghĩa Hòa, Tư Nghĩa) dài 9 km và đại lộ Hùng Vương dài 2 km. Đường huyện, thị xã và liên xã, phường và thôn xóm có 891 tuyến với tổng chiều dài 247,9 km.

Trên mạng lưới đường bộ của tỉnh có 722 chiếc cầu với tổng chiều dài 11.104 m và 2.901 chiếc cống với tổng chiều dài 9.693 m. Trong đó, trên quốc lộ 1A có 54 chiếc cầu có tổng chiều dài 2.468 m và 273 chiếc cống với tổng chiều dài 3.897 m. Bình quân đi 1,8 km có 1 chiếc cầu và 0,36 km có một chiếc cống. Trên quốc lộ

BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KHU VỰC DỊCH VỤ

(Theo so sánh 1994)



Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

24A có 81 chiếc cầu có tổng chiều dài 1.562 m và 251 chiếc cống với tổng chiều dài 726 m. Bình quân đi 0,85 km có 1 chiếc cầu và 0,27 km có một chiếc cống.

Đường tỉnh lộ có 77 chiếc cầu có tổng chiều dài 1.414 m và 346 chiếc cống với tổng chiều dài 1.015 m. Bình quân đi 1,94 km có 1 chiếc cầu và 0,43 km có một chiếc cống. Đường huyện, thị và liên xã, phường và thôn xóm có 500 cầu có tổng chiều dài 5.580 m và 251 chiếc cống với tổng chiều dài 3.979 m. Bình quân đi 0,5 km có 1 chiếc cầu và 0,13 km có một chiếc cống.

Mật độ đường ô tô trung bình toàn tỉnh là 0,55 km đường ô tô/km² diện tích đất tự nhiên, cao hơn mức bình quân 0,52 km/km² của cả nước cũng như mức bình quân 0,35% của vùng Duyên hải miền Trung và là tỉnh có mật độ đường ô tô cao nhất trong vùng. Tuy nhiên, chất lượng đường bộ của Quảng Ngãi hiện nay còn khá thấp. Đường nhựa, bê tông nhựa chỉ có 197 km, chiếm 7% tổng số đường ô tô. Đường đá có 58 km, chiếm 2,1%. Đường cấp phối có 449 km, chiếm 19,5%. Hầu hết đường bộ là đường đất-có 2.009km, chiếm 71,4%. Đường nhựa phần lớn nằm ở các đường quốc lộ-138 km, chiếm 70% số đường nhựa toàn tỉnh; ở thị Xã Quảng Ngãi có 37 km, chiếm 18,8%; phần còn lại thuộc tuyến thị xã Quảng Ngãi-Nghĩa Lâm (17 km) và thị xã Quảng Ngãi- Minh Long (3 km).

Đường bộ có chiều rộng bình quân 5,25 m. Trong đó, quốc lộ 1A đạt 12 m; quốc lộ 24A và 24B đạt 7 m;

đường tỉnh lộ đạt 7,23 m; đường huyện, thị và liên xã, phường đạt 5,1 m.

Đường sá thường xuống cấp nhanh, một phần do chất lượng thi công kém, một phần do ảnh hưởng của lũ lụt, nhất là các tuyến đường ở khu vực miền núi đã quanh co lại có độ dốc lớn nên thường hư hỏng nặng vào mùa mưa lũ.

Vùng nông thôn toàn tỉnh hiện nay, vào mùa khô, có 5 xã không có đường ô tô đi đến ủy ban nhân dân xã, chiếm 3% tổng số xã của khu vực này; trong đó có một xã ven biển (Nghĩa An, Tư Nghĩa) và 4 xã thuộc khu vực miền núi. Vào mùa mưa, do nước lũ thường xuyên tràn về ngập lối đi ở khu vực miền núi nên có thêm 11 xã nữa không có đường ô tô.

Về đường thủy, Quảng Ngãi có 6 cảng, cửa lạch lớn nhỏ (không kể Dung Quất): Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh. Nhưng đến nay, chỉ có cảng Sa Kỳ được khơi luồng cho tàu 1.000 tấn ra vào, các cảng, cửa lạch còn lại chỉ có khả năng cập bến những tàu, thuyền nhỏ nên nhìn chung, giao thông đường thủy còn nhiều hạn chế. Tuy vậy, từ Quảng Ngãi, theo đường thủy có thể đi đến 12 cảng trong nước và ngoài nước như Đà Nẵng, Qui Nhơn, Hải Phòng, Singapo, Malayxia, Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc...

Đường giao thông là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, đòi

sống văn hóa xã hội của tỉnh. Đường giao thông thuận tiện sẽ giúp cho việc giao lưu buôn bán, vận chuyển hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu cũng như giao lưu về văn hóa tinh thần và các mặt khác giữa các vùng trong tỉnh, giúp cho việc xóa dần khoảng cách giữa khu vực thành thành thị với các vùng sâu, vùng xa và miền núi của tỉnh. Do vậy, trong chiến lược phát triển mình, tỉnh Quảng Ngãi nên ưu tiên cho phát triển hệ thống đường giao thông, nhất là giao thông đường bộ.

Tuy chất lượng dịch vụ chưa cao nhưng ngành vận tải (không kể vận tải đường sắt) của tỉnh trong những năm qua đã đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân và các thành phần kinh tế. Theo số liệu thống kê năm 1997, toàn tỉnh có 3 doanh nghiệp nhà nước, 2 doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế hỗn hợp, 30 đơn vị tập thể (hợp tác xã, tổ hợp tác) và 346 hộ gia đình tham gia hoạt động kinh doanh vận tải với tổng số lao động 3.175 người.

Hoạt động vận tải chủ yếu do thành phần kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện. Thành phần kinh tế này hoạt động mạnh trong cả lĩnh vực vận tải hành khách cũng như vận tải hàng hóa. Các doanh nghiệp vận tải quốc doanh khi chuyển sang cơ chế thị trường đã tỏ ra yếu kém về nhiều mặt, phương tiện hoạt động đã cũ kỹ nhưng thiếu hụt nguồn vốn để trang bị mới. Đồng thời, bộ máy quản lý công kênh, cơ chế quản lý không phù hợp nên kinh doanh kém hiệu quả. Trong điều kiện đó lại gặp phải sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ của kinh

tế ngoài quốc doanh-thành phần sinh sau nhưng lại năng động, nhạy bén, có khả năng về vốn nên vận tải quốc doanh có xu hướng thu hẹp hoạt động và không tham gia vận chuyển hàng hóa theo đường bộ mà chỉ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa theo đường thủy.

Cũng như các ngành kinh tế khác, những năm qua, ngành vận tải của tỉnh cũng đã từng bước phát triển. Số lượng xe ô tô vận tải hành khách và hàng hóa từ 150 và 278 chiếc năm 1990 đã tăng lên tương ứng 391 chiếc và 831 chiếc và năm 1998.

Cùng với việc tăng phương tiện, khối lượng vận chuyển cũng tăng lên. Khối lượng hành khách vận chuyển từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt như sau: 802 ngàn người; 974 ngàn người; 953 ngàn người; 1.008 ngàn người; 1.199 ngàn người; 1.519 ngàn người; 1.347 ngàn người; 1.293 ngàn người; 1.209 ngàn người và 1.180 ngàn người. Khối lượng hành khách luân chuyển từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt như sau: 66.106 ngàn người-km; 140.096 ngàn người-km; 137.441 ngàn người-km; 174.718 ngàn người-km; 212.960 ngàn người-km; 241.208 ngàn người-km; 281.601 ngàn người-km; 244.149 ngàn người-km; 257.658 ngàn người-km và 218.338 ngàn người-km. Trong giai đoạn 1990-1999, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 47,1%, bình quân mỗi năm tăng 4,4%; khối lượng hành khách luân chuyển tăng 3,3 lần, bình quân mỗi năm tăng 17,5%. So với cả nước, khối lượng hành khách vận

chuyến của Quảng Ngãi bằng 0,3%, giữ vị trí thứ 43 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của nước, khối lượng hành khách luân chuyển bằng 1,7%, giữ vị trí thứ 22. Trong vùng Duyên hải miền Trung, khối lượng hành khách vận chuyển của Quảng Ngãi chiếm 3,1%, ngang bằng với tỉnh Quảng Nam và chỉ hơn Ninh Thuận; khối lượng hành khách luân chuyển chiếm 13,5%, đứng thứ 4 sau Bình Định, Khánh Hòa và Đà Nẵng. Khối lượng hàng hóa vận chuyển từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt như sau: 226 ngàn tấn; 252 ngàn tấn; 229 ngàn tấn; 251 ngàn tấn; 356 ngàn tấn; 373 ngàn tấn; 437 ngàn tấn; 448 ngàn tấn; 463 ngàn tấn và 520 ngàn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển từ năm 1990 đến năm 1999 lần lượt như sau: 39.332 ngàn tấn-km; 30.272 ngàn tấn-km; 21.016 ngàn tấn-km; 32.558 ngàn tấn-km; 63.399 ngàn tấn-km; 65.910 ngàn tấn-km; 121.731 ngàn tấn-km; 133.603 ngàn tấn-km; 131.081 ngàn tấn-km và 134.265 ngàn tấn-km. Trong giai đoạn 1990-1999, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 1,3 lần, bình quân mỗi năm tăng 9,7%; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 2,4 lần, bình quân mỗi năm tăng 14,6%. So với cả nước, khối lượng hàng hóa vận chuyển của Quảng Ngãi bằng 0,4%, giữ vị trí thứ 54 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của nước, khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng 0,6%, giữ vị trí thứ 42. Trong vùng Duyên hải miền Trung, khối lượng hàng hóa vận chuyển của Quảng Ngãi chiếm 6,2%, chỉ hơn Ninh Thuận; khối lượng hàng hóa luân

chuyển chiếm 4,2%, đứng thứ 5 sau Đà Nẵng Bình Định, Khánh Hòa và Phú Yên, trên các tỉnh Quảng Nam, Bình Thuận, Ninh Thuận.

3. Phát triển bưu chính-viễn thông

Trong đấu tranh chống đế quốc xâm lược, với những thông tin kịp thời chính xác, đường dây liên lạc thông suốt, ngành thông tin bưu điện Quảng Ngãi đã góp phần trong việc làm nên các chiến thắng lịch sử trên địa bàn tỉnh như Ba Gia, Vạn Tường, ghi dấu son của mình trong sổ vàng kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

Ngày nay, trong thời kỳ bùng nổ thông tin, bưu chính viễn thông đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế và đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Để có được ngày hôm nay, Bưu điện Quảng Ngãi đã đi lên từ bao gian khó. Sau khi tách ra từ Nghĩa Bình, ngành bưu điện tỉnh chỉ có 3 tổng đài tự động ngang dọc với dung lượng 270 số, 8 tổng đài nhân công từ 20 đến 100 số cùng với đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật non yếu về nghiệp vụ và kinh nghiệm. Việc nối liên lạc từ tỉnh xuống các huyện, nhất là các huyện miền núi cũng như ra ngoài tỉnh rất khó khăn. Để vươn lên, ngành đã nhanh chóng tổ chức lại bộ máy quản lý và sản xuất bao gồm Công ty Bưu chính-phát hành báo chí, Công ty Điện báo-Điện thoại và hệ thống bưu điện huyện. Từ cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, lạc hậu, Bưu điện Quảng

Ngãi đã có những bước chuyển mình nhanh chóng trong việc đổi mới công nghệ, hiện đại hóa ngành, thay đổi thiết bị (từ thô sơ đến tự động và điện tử). Đến cuối năm 1992, Bưu điện đã xây dựng lại toàn bộ hệ thống viễn thông trong tỉnh theo hệ thống kỹ thuật Analog với tổng đài ngang dọc từ 1.000 đến 2.000 số; bước đầu tự động hóa các mạng lưới điện thoại ở các huyện và thị xã trong tỉnh. Tuy nhiên, những mạng lưới này có chất lượng thấp vì các thiết bị cũ kỹ, lạc hậu và hệ thống truyền dẫn dùng dây tải trần.

Không dừng lại ở đó, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội cũng như vươn lên hòa nhập với sự phát triển cùng ngành bưu điện cả nước và thế giới, nhiều công trình quan trọng mang tính đột biến về mặt kỹ thuật đã lần lượt ra đời. Nổi bật trong những công trình đó là tổng đài STAREX-IMS 2.000 số và tuyến cáp quang được đưa vào sử dụng mà nhờ đó việc gọi đi liên tỉnh và quốc tế được thực hiện hoàn toàn tự động; tổng đài điện tử kỹ thuật số NEAX-61E 11.000 số đặt ở thị xã Quảng Ngãi với dung lượng 11.000 số và tổng đài NEAX-61Σ dung lượng 3.000 số đặt tại Mộ Đức. Bên cạnh đó, hệ thống truyền dẫn cáp quang xuyên Việt rẽ mạch qua Quảng Ngãi và Viba kỹ thuật số đã giúp cho việc giao lưu trong và ngoài nước được nhanh chóng và thuận tiện hơn. Đồng thời với việc đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại hóa, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động cũng ngày càng được nâng lên

thông qua các chương trình đào tạo, đáp ứng được đòi hỏi chuyên môn của kỹ thuật mới.

Đến nay, tất cả các huyện trong tỉnh đều có trụ sở bưu điện khang trang, được trang bị tổng đài điện tử và hệ truyền dẫn Viba kỹ thuật số. Các tuyến truyền dẫn Viba này phục vụ cho việc kết nối giữa trạm HOST (trạm chủ có chức năng như một trung tâm điều khiển) với các tổng đài vệ tinh. Nhờ đó, việc thông tin liên lạc của các tầng lớp nhân dân cũng như việc quản lý của ngành ngày một tốt hơn.

Việc trang bị các tổng đài điện tử, Viba số và mạng nội hạt các huyện, thị đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh mạng lưới điện thoại. Năm 1990, toàn tỉnh chỉ có 987 máy điện thoại thu cước (số liệu có đến ngày 31/12), chiếm 0,95% tổng số máy điện thoại thu cước của cả nước và đạt 0,09 máy/100 người dân. Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội và sự hiện đại hóa của ngành số máy điện thoại tăng lên khá nhanh. Năm 1991, toàn tỉnh có 1.330 máy; năm 1992 tăng lên 1.712 máy và số liệu này ở các năm tiếp theo là 2.589 máy; 5.017 máy; 8.226 máy; 11.736 máy; 15.436 máy; 17.661 máy và 20.520 máy. Như vậy sau 9 năm, số máy điện thoại toàn tỉnh đã tăng gần 20 lần; bình quân mỗi năm tăng 40%. Và đến nay, số máy bình quân đầu người cũng đã tăng lên đạt gần 1,6 máy trên 100 người dân. Theo số liệu thống kê năm 1997, số máy điện thoại của Quảng Ngãi chiếm 0,97% số máy điện thoại cả nước, đứng thứ 25 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố. Trong vùng Duyên

hải miền Trung, số máy điện thoại của Quảng Ngãi chiếm gần 10,8%, đứng sau các tỉnh Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận và trên các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên và Ninh Thuận. Tốc độ tăng máy điện thoại bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1997 của Quảng Ngãi là 48,1% cao hơn mức bình quân 47,7% của nước. Tuy nhiên, tính đến năm 1997, số máy bình quân đầu người của Quảng Ngãi chỉ mới đạt 1,3 máy/100 người dân thấp hơn mức bình quân 2 máy/100 người dân của cả nước.

Trên toàn tỉnh, đến tháng 8 năm 1995, có 116/ 171 xã, phường có điện thoại (đạt tỷ lệ 67,8%); trong đó có 100% số xã đồng bằng, hải đảo và 33% số xã miền núi có điện thoại. Đến nay- năm 1999, những con số này đã tăng lên, toàn tỉnh đã có 157/ 179 xã, phường có điện thoại (đạt tỷ lệ 87,7 %); trong đó có 100% số xã đồng bằng, hải đảo và 50% số xã miền núi có điện thoại.

Trên con đường phát triển, song song với việc hiện đại hóa mạng lưới thông tin viễn thông, mạng lưới bưu cục, ki ốt và các tuyến chuyển thư, báo trên địa bàn tỉnh cũng đã được đầu tư thích đáng.

Năm 1990, toàn tỉnh chỉ có 18 bưu cục, chiếm gần 1,1% số bưu cục của cả nước và gần 9,5% số bưu cục của vùng Duyên hải miền Trung. Đến năm 1995, số bưu cục của Quảng Ngãi đã tăng lên 32 bưu cục, chiếm 1,3% số bưu cục của cả nước và 10,3% số bưu cục của vùng Duyên hải miền Trung. Hiện nay, số bưu cục của ngành bưu điện Quảng Ngãi là 39 bưu cục. Như vậy, sau một

thập kỷ xây dựng và phát triển, số bưu cục của Quảng Ngãi đã tăng hơn 116%.

Những năm gần đây, trừ huyện đảo Lý Sơn, tất cả các huyện còn lại đều đã mở được tuyến thư chuyên ngành bằng đường ô tô và mô tô nên công tác chuyển thư, báo, bưu phẩm... đến các nơi trong tỉnh, đặc biệt là các huyện miền núi được nhanh chóng, kịp thời, độc giả có báo đọc ngay trong ngày.

Các hoạt động bưu chính, phát hành báo chí cũng ngày một tăng. Năm 1990, bưu phẩm đi trong nước và quốc tế toàn tỉnh có 508 ngàn cái, chiếm 0,7% số bưu phẩm của cả nước. Đến năm 1997 tăng lên 1.258 ngàn cái, chiếm 1% số bưu phẩm của cả nước. Trong giai đoạn 1990-1997, chỉ số phát triển của bưu phẩm Quảng Ngãi là 247,6% cao hơn khá nhiều so với chỉ số phát triển bình quân 189,8% của cả nước. Năm 1999, bưu phẩm đi trong nước và quốc tế toàn tỉnh đạt 1.815 ngàn cái, tăng gần 2,6 lần so với năm 1990; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999 tăng 17%. Bưu kiện đi trong nước và quốc tế toàn tỉnh năm 1990 có 398 cái, chiếm 0,4% số bưu kiện của cả nước. Đến năm 1997 tăng lên 1.532 cái, chiếm 0,5% số bưu kiện của cả nước. Cũng như bưu phẩm, trong giai đoạn 1990-1997, chỉ số phát triển của bưu kiện Quảng Ngãi là 384,9% cao hơn khá nhiều so với chỉ số phát triển bình quân 247,6% của cả nước. Năm 1999, bưu kiện đi trong nước và quốc tế toàn tỉnh đạt 2.200 ngàn cái, tăng hơn 4,5 lần so với năm

1990; bình quân trong giai đoạn 1990-1999 mỗi năm tăng 20,9%.

Bên cạnh hoạt động bưu chính, phát hành báo chí cũng phát triển khá nhanh. Năm 1990, ngành bưu điện đã phát hành 1.285 ngàn bản báo chiếm 0,94% số báo chí phát hành qua bưu điện của cả nước; đến năm 1997 tăng lên 3.332 ngàn bản, chiếm 1,6%. Trong giai đoạn 1990-1997, chỉ số phát triển của phát hành báo chí qua Bưu điện Quảng Ngãi là 259,3% cao hơn khá nhiều so với chỉ số phát triển bình quân 156,9% của cả nước. Năm 1999, phát hành báo chí đạt 3.700 ngàn bản, tăng gần 188% (1,88 lần) so với năm 1990; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1990-1999 tăng 12,5%.

Cùng với việc phát triển mạng lưới điện thoại, các hoạt động truyền thống của bưu chính và phát hành báo chí, Bưu điện Quảng Ngãi cũng đã phát triển nhanh các dịch vụ mới như: dịch vụ 108, điện hoa, EMS (chuyển phát nhanh), chuyển tiền nhanh, dịch vụ “Nhắn tin Việt Nam”, điện thoại dùng thẻ, điện thoại di động, truyền số liệu và đặt biệt, bước đầu đưa dịch vụ Internet vào hoạt động.

Những thành quả nói trên tuy chưa phải là hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu ngày càng phát triển của nền kinh tế-xã hội nhưng thật đáng trân trọng. Nó đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của Quảng Ngãi nói chung và nông thôn Quảng Ngãi nói riêng; tạo điều kiện cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành về các lĩnh

vực kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng được kịp thời; giúp các doanh nghiệp trao đổi thông tin về mọi mặt nhanh chóng cũng như thỏa mãn nhu cầu tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân.

4. Điện khí hóa

Điện khí hóa đã góp phần đưa đời sống kinh tế, văn hóa, tinh thần của nhân dân Quảng Ngãi đi lên. Điện không chỉ tạo nên sự đổi thay trong đời sống sinh hoạt của nhân dân mà còn đảm bảo năng lượng dưới các dạng khác nhau cho các ngành công nghiệp, dịch vụ mà còn là một nhân tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Hiện nay, ngành công nghiệp tiêu thụ 15,5% sản lượng điện; sản xuất nông nghiệp tiêu thụ 12,7%; dịch vụ và các ngành kinh tế khác tiêu thụ 4,9%; sinh hoạt của mọi tầng lớp nhân dân tiêu thụ 66,9%.

Năm 1994, toàn tỉnh có 54,9% số xã, phường, thị trấn có điện để sử dụng. Trong năm này, theo kết quả của cuộc tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn, vùng nông thôn Quảng Ngãi có 51,3% số xã có điện để sử dụng, thấp hơn mức bình quân 62,4% của cả nước và mức 62,5% của vùng Duyên hải miền Trung. Tuy nhiên, mật độ sử dụng ở những nơi có điện của Quảng Ngãi tương đối cao nên vùng nông thôn có 46,8% số hộ sử dụng điện, thấp hơn mức 50,7% của cả nước nhưng cao hơn mức 43,9% của vùng Duyên hải miền Trung. So với các tỉnh khác trong vùng, tỷ lệ xã có điện (vùng nông

thôn) của Quảng Ngãi chỉ hơn mức 32,9% của Phú Yên và khá thấp so với tỷ lệ 100% của Đà Nẵng, 69% của Ninh Thuận, 66,7% của Bình Định, 61,3% của Khánh Hòa, 61% của Quảng Nam. Khoảng cách giữa tỷ lệ hộ sử dụng điện 46,8% của Quảng Ngãi so với các tỉnh có tỷ lệ cao trong vùng khá lớn, như Đà Nẵng: 71,9%; Ninh Thuận: 66,3%; Khánh Hòa 49,9%; Phú Yên: 49%. Tuy vậy, tỷ lệ hộ sử dụng điện của Quảng Ngãi cao hơn mức 46,1% của Quảng Nam, 38,2% của Bình Định và 28,2% của Bình Thuận.

Mấy năm qua, cùng với việc xây dựng và củng cố mạng lưới điện ở khu vực thành thị, phong trào đưa điện về nông thôn của tỉnh cũng đã phát triển mạnh mẽ. Nhờ vậy đến nay, số xã, phường, thị trấn có điện để sử dụng đã được nâng lên 67,6%; trong đó, 64,4% số xã ở khu vực nông thôn có điện. Đồng thời, tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh cũng đã được nâng lên 63,6% và ở khu vực nông thôn nâng lên 58,2%. Điện quốc gia cũng đã về một số bản làng xa xôi với đồng bào dân tộc ít người. Đêm đêm, ánh điện chói sáng thay thế ngọn đèn dầu hiu hác ở một số hộ gia đình. Con mắt giờ đã được xem truyền hình, cái tai đã được nghe đài truyền thanh. Tuy nhiên, do sự thiếu hụt về nguồn vốn đầu tư và một vài lý do khác nên việc đưa đường dây dẫn về mọi nơi ở vùng cao của tỉnh và vươn xa ra khắp mọi bản làng để thực hiện mục tiêu điện khí hóa nông thôn nói chung và khu vực miền núi nói riêng vẫn còn nhiều trắc trở. Hiện nay, khu vực đồng bằng có 70,9% số hộ sử dụng điện, trong

khi đó khu vực miền núi chỉ có 21,9% và hải đảo có 20,8%.

5. Dịch vụ ngân hàng

Từ năm 1997 trở về trước, trên địa bàn Quảng Ngãi có 3 ngân hàng thương mại quốc doanh là ngân hàng Đầu tư và Phát triển, ngân hàng Công thương, ngân hàng Nông nghiệp cùng hệ thống ngân hàng chi nhánh ở các huyện và các quỹ tín dụng nhân dân. Đến năm 1998, để đáp ứng nhu cầu về vốn cũng như mở rộng quan hệ kinh doanh khắp mọi nơi trong và ngoài nước của các doanh nghiệp, ngân hàng Ngoại thương cũng đã được thành lập. Nhìn chung, các ngân hàng đều hoạt động theo phương châm “vay để cho vay”, thực hiện kinh doanh tổng hợp, đa chức năng, đa dạng hóa khách hàng. Các ngân hàng đã thực hiện nhiều hình thức huy động vốn như tiền gửi tiết kiệm của dân cư, tiền gửi của các tổ chức kinh tế, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, làm đại lý bảo hiểm v.v...nhờ đó, đã huy động được vốn nhàn rỗi trong nhân dân và các tổ chức, các thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng vận dụng lãi suất thích hợp theo từng thời điểm, gắn với quan hệ cung cầu về vốn nên vừa đảm bảo được lưu thông tiền tệ thông suốt vừa vừa đảm bảo cung ứng vốn cho các thành phần kinh tế. Dư nợ cho vay (có đến 31/12 hàng năm) từ 31,3 tỷ đồng của năm 1990 tăng lên 583,2 tỷ đồng vào năm 1998. Như vậy, so với năm 1990, dư nợ cho vay của các ngân hàng hàng năm 1998 đã tăng 17,6 lần, bình quân trong giai đoạn 1990-1998 mỗi năm tăng 44,1%.

Cùng với sự phát triển của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, cơ cấu cho vay cũng thay đổi. Vào năm 1990, dư nợ cho các doanh nghiệp nhà nước vay chiếm 68,9%, kinh tế tập thể chiếm 10,2%, kinh tế tư nhân-cá thể chiếm 20,8% và kinh tế hỗn hợp chiếm 0,1%. Đến năm 1998, các tỷ lệ này đã thay đổi đáng kể: kinh tế nhà nước giảm xuống còn 53,2%, kinh tế tập thể giảm còn 0,3%, trong khi đó, kinh tế tư nhân-cá thể đã tăng lên 46,3% và kinh tế hỗn hợp tăng lên 0,2%.

6. Mạng lưới kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ

Có thể nói sự phát triển của nền kinh tế thị trường phân nào thể hiện rất rõ qua thị trường hàng hóa. Trước đây, dạo qua các điểm kinh doanh thương mại, chợ búa ở Quảng Ngãi chỉ thấy một lượng hàng hóa nhỏ bé với chủng loại đơn điệu. Ngày nay, nó đã được thay da, đổi thịt, lượng hàng hóa trên thị trường ngày càng tăng với chủng loại phong phú và đa dạng, các loại dịch vụ phát triển nhanh. Tuy vậy, thương mại, dịch vụ vẫn còn khá hạn chế ở khu vực nông thôn. Theo kết quả của cuộc tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn năm 1994, toàn tỉnh còn 45,6% số xã chưa có chợ, tuy thấp hơn mức 45,8% của cả nước nhưng khá cao so với mức 35,3% của vùng Duyên hải miền Trung.

Toàn tỉnh hiện có 102 doanh nghiệp và gần 26.000 hộ gia đình kinh doanh thương mại-dịch vụ (kể cả các doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc); trong đó, có 36

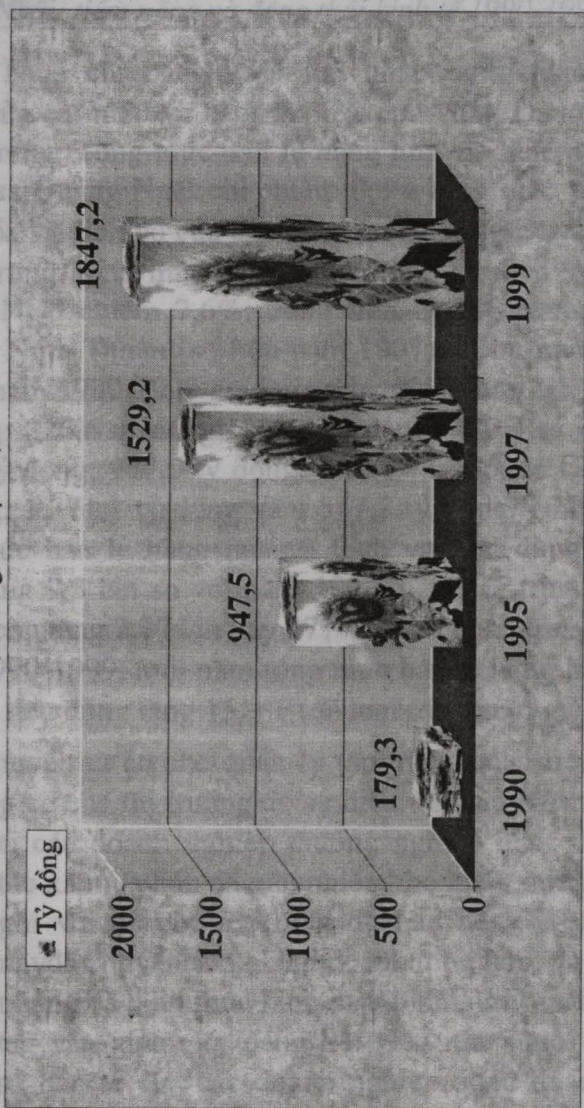
doanh nghiệp nhà nước, 1 hợp tác xã, 50 doanh nghiệp tư nhân và 15 doanh nghiệp hỗn hợp. Xét theo ngành kinh doanh, có 80 doanh nghiệp thương nghiệp, 15 khách sạn, 6 doanh nghiệp dịch vụ và 1 doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 140 chợ lớn nhỏ đạt bình quân 0,8 chợ/xã, phường, thị trấn. Sự phân bố chợ không đồng đều giữa các vùng trong tỉnh. Khu vực đồng bằng có 114 xã, phường, thị trấn nhưng có 125 chợ, đạt bình quân 1,1 chợ/xã, phường, thị trấn. Trong khi đó khu vực miền núi có 63 xã, thị trấn nhưng chỉ có 13 chợ, đạt bình quân 0,2 chợ/xã, thị trấn. Ở khu vực này, huyện Sơn Tây vẫn chưa có chợ. Hải đảo có 2 xã, mỗi xã có một chợ. Chợ búa không phát triển ở khu vực miền núi một phần do sản xuất hàng hóa ở khu vực này yếu kém, sản xuất chủ yếu mang tính tự túc tự cấp, một phần do thu nhập của người dân ở khu vực này quá thấp nên nhu cầu mua bán trao đổi hàng hóa hạn chế. Sự yếu kém của mạng lưới giao lưu buôn bán, thị trường đến lượt nó lại quay trở lại kìm hãm sự phát triển của đời sống kinh tế, sinh hoạt hàng ngày của người dân ở đây.

Cùng với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hàng hóa trên thị trường ngày càng nhiều, và phong phú, đa dạng nhưng do đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, thu nhập của các tầng lớp dân cư thấp nên sức mua tuy hàng năm có tăng lên nhưng vẫn còn khá thấp. Theo kết quả của cuộc điều tra giàu nghèo năm 1993, thu nhập bình quân đầu người ở

BIỂU ĐỒ TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

(Theo giá thực tế)



Quảng Ngãi chỉ bằng 73% thu nhập bình quân đầu người của cả nước và bằng 84,8% của vùng Duyên hải miền Trung. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Quảng Ngãi chỉ chiếm 0,8% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của cả nước. Trong vùng Duyên hải miền Trung, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của Quảng Ngãi chiếm 7,6%, đứng trên Quảng Nam, Phú Yên và Ninh Thuận (số liệu năm 1997). Tổng mức bán này từ năm 1990-1999 theo giá thực tế lần lượt là: 179,3 tỷ đồng; 326,6 tỷ đồng; 413,4 tỷ đồng; 480,4 tỷ đồng; 663,2 tỷ đồng; 947,5 tỷ đồng; 1.077,4 tỷ đồng; 1.529,2 tỷ đồng; 1.771,1 tỷ đồng và 1.847,2 tỷ đồng. Như vậy, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 1999 tăng 9,3 lần so với năm 1990, nếu loại trừ yếu tố giá thì còn tăng 2,77 lần hay 277%. Bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 15,9% (đã loại trừ yếu tố giá).

Chuyển từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, phần lớn các doanh nghiệp thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với cơ chế mới nên dù hầu hết các doanh nghiệp này đã chuyển sang kinh doanh tổng hợp, đa dạng hóa mặt hàng và hình thức kinh doanh nhưng vai trò trên thị trường vẫn giảm sút đáng kể. Nếu như năm 1990, doanh số bán lẻ của các doanh nghiệp quốc doanh và hợp tác xã thương mại chiếm 18,7% và 0,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của toàn tỉnh thì đến năm

1998, các tỷ lệ này đã giảm xuống còn 10,5% và 0,1%. Ngược lại, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh với sự năng động vốn có đã phát triển thị phần của mình một cách nhanh chóng. Năm 1990, doanh số bán lẻ của thành phần kinh tế tư nhân-cá thể chiếm 80,8% nhưng đến năm 1998 đã tăng lên 89,1%. Kinh tế hỗn hợp ra đời muộn nhưng đến nay cũng đã chiếm được thị phần 0,3%.

Kinh doanh ngoại thương của Quảng Ngãi còn khá nhỏ bé so với cả nước. Theo số liệu thống kê năm 1997, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Quảng Ngãi chỉ bằng 0,11% tổng kim ngạch ngoại thương của cả nước; trong đó kim ngạch xuất khẩu bằng 0,07% và kim ngạch nhập khẩu bằng 0,13%.

Từ năm 1995 trở về trước, hoạt động xuất khẩu của Quảng Ngãi thật mỏng manh, mặt hàng xuất khẩu đã nghèo nàn lại thiếu hụt, đối tác kinh doanh không ổn định, kim ngạch chỉ đạt từ 644 ngàn đến 999 ngàn Mỹ kim. Từ năm 1996 đến nay, nhờ chủ động khai thác các nguồn hàng cũng như tìm kiếm đối tác nước ngoài nên kim ngạch xuất khẩu tăng lên từ 3.423 ngàn đến 5.980 Mỹ kim. So với năm 1990, kim ngạch xuất khẩu năm 1999 tăng 4,7 lần. Cơ cấu hàng xuất khẩu hiện nay thiên về hàng lâm sản. Năm 1998, kim ngạch xuất khẩu hàng lâm sản chiếm 55,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Các mặt hàng khác như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 24,7%; hàng thủy sản chiếm 7,1%; hàng khai khoáng chiếm 6,7%; hàng nông sản chiếm 4,3%.

Cũng như hoạt động xuất khẩu, do sự yếu kém của nền kinh tế nên từ năm 1993 trở về trước lượng hàng nhập khẩu rất ít ỏi, kim ngạch chỉ đạt từ 58 ngàn đến 285 ngàn Mỹ kim. Từ 1994 trở lại đây, nhờ kinh tế ngày càng phát triển, các nhà máy, xí nghiệp được xây dựng làm nảy sinh nhu cầu trang thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên vật liệu nên kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh lên từ 8.281 ngàn đến 18.338 ngàn Mỹ kim. So với năm 1990, kim ngạch nhập khẩu năm 1999 tăng 24,9 lần. Nhập khẩu hiện nay chủ yếu đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Năm 1998, hàng máy móc thiết bị chiếm 45,3% tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh; hàng nguyên, nhiên vật liệu chiếm 27,8% và hàng tiêu dùng chiếm 26,9%.

Mức chênh lệch cán cân giữa xuất khẩu và nhập khẩu hiện nay rất lớn (về mặt số tương đối) nhưng nhập khẩu vẫn là nhu cầu không thể thiếu được đối với phát triển sản xuất kinh doanh cũng như đời sống dân cư. Do vậy, để giảm mức chênh lệch cán cân thanh toán chỉ có con đường tìm cách tăng xuất khẩu.

7. Tiềm năng phát triển du lịch

Người dân Quảng Ngãi luôn tự hào rằng quê hương mình có “Thiên Bút phê vân, Thiên Ấn niêm hà”. Vâng! những tên gọi đầy hình tượng trên đã gọi lên một Quảng Ngãi đầy thơ mộng. Không chỉ có những danh lam thắng cảnh đã đi vào thi ca mà thiên nhiên đã ban tặng,

từ xa xưa đã để lại cho Quảng Ngãi di chỉ văn hóa Sa Huỳnh, Thiên Ấn tự, dấu ấn thành cổ Châu Sa...và lịch sử đã để lại chứng tích Sơn Mỹ, địa đạo Đám Toái Bình Châu, Ba Tư quạt khởi, mộ nhà chí sĩ yêu nước Huỳnh Thúc Kháng.

Quảng Ngãi có 130 km bờ biển với quang cảnh nên thơ, thích hợp cho việc phát triển kinh doanh du lịch như bãi biển Mỹ Khê, bãi tắm Sa Huỳnh, vũng sâu Dung Quất, mũi Batangan...Về hướng Đông ngoài khơi, cách bờ biển 25 km, có cồn đảo Lý Sơn, một đảo biển hiền hòa có quang cảnh thiên nhiên kỳ thú, bến thuyền, cảng cá vừa nhộn nhịp vừa mang vẻ hoang sơ.

Xưa kia, Quảng Ngãi đã được biết đến với 12 thắng cảnh nổi tiếng:

Thiên Ấn niêm hà là cảnh đẹp vào bậc nhất của Quảng Ngãi. Ngày nay, Thiên Ấn nằm ở địa hạt xã Tịnh Ấn Đông huyện Sơn Tịnh. Thi nhân mặc khách ngày xưa đã để lại bài thơ “Non sông đẹp bởi chí người” nói về 12 cảnh đẹp của Quảng Ngãi, trong đó có câu nói về Thiên Ấn: “Ấn trời tô điểm sâu tình nước”. Thiên Ấn là ngọn núi cao 101 mét, đỉnh khá bằng phẳng, rộng khoảng 10 ha, nhìn từ bốn phía đều thấy có hình thang cân. Từ cửa Đại (Cổ Lũy) ngược dòng Trà giang đi lên hướng Tây, nhìn xa xa, có cảm giác như núi nằm giữa dòng sông, nhưng đến gần mới hay sông như chảy lượn vòng quanh núi, và núi như một cái án khổng lồ đóng bên cạnh dòng sông. Có lẽ vì lý do đó mà người xưa đã gọi núi là

“Thiên Ấn niêm hà” tức cái ấn của trời đóng trên dòng sông. Dưới chân núi nhô lên một gò cao gọi là hòn Triện. Nhìn về phía Đông có núi Tam Thai, hướng qua mặt Bắc có núi Lã Vọng, ngoảnh đầu về Tây là núi Đâu Rông (Long Đầu). Năm Minh Mạng niên hiệu thứ 11 (1830), Thiên Ấn được ghi điển sử liệt vào danh lam thắng cảnh của đất nước. Năm 1990, Bộ Văn hóa-Thông tin đã xếp Thiên ấn là một trong những thắng cảnh của đất nước. Đường lên núi xoắn theo hình tròn ốc. Xưa kia, đường chỉ là lối mòn um tùm cây cỏ. Ngày nay, đường đã được mở rộng, hai bên đường dương liễu rủ rợp mát lối đi, xe ô tô có thể lên đến tận đỉnh. Trên đỉnh núi, Thiên Ấn tự đứng uy nghi trầm tĩnh cùng với quả Đại đồng chung cao 2 m được đúc cách đây hàng trăm năm và giếng Phật sâu 17,5 m, nước trong vắt. Bên cạnh chùa, về phía Đông, cụm tháp mộ của các vị sư tổ từ Đệ nhất đến Đệ lục kiến trúc theo kiểu Đông phương, có tòa sen của đức Phật vừa tao nhã, vừa mang vẻ huyền bí, trầm lặng như cuộc đời của họ lúc sinh tiền.

Cách chùa một quãng là lăng mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng. Khi cụ mất, nhân dân Quảng Ngãi đã an táng cụ trên đỉnh núi thanh cao được mệnh danh là “ấn trời”, bên cạnh ngôi chùa thiêng liêng để cụ yên giấc ngàn thu.

Đứng trên đỉnh núi, nhìn ra bốn phương có thể thưởng thức được vẻ đẹp của thiên nhiên xứ Quảng.

Cách trung tâm thị xã Quảng Ngãi về phía Nam

gần 2 km có quả núi đứng một mình phía dưới đường Quốc lộ IA, cao 61 mét, xung quanh núi thấp, ở giữa nổi cao, ngọn núi nhọn dần, dựng thẳng, cây cối tua tủa, đứng xa trông như chiếc bút lông. Vì lẽ đó, người xưa đặt tên núi là “Thiên Bút phê vân”, nghĩa là cây bút của trời đang viết lên mây. Về ngọn núi này, trong bài thơ “Non sông đẹp bởi chí người” có câu: “Bút ngọc tuôn mây thấm nghĩa đời”. Giữa một bãi đất bằng phẳng lại nhô lên một ngọn núi nhỏ, Thiên Bút thật sự là một sự sắp đặt khéo léo của tạo hóa. Vào những đêm trăng tỏ, từ bốn phía, ngắm nhìn vầng trăng treo lơ lửng trên những ngọn cây, không thể không cảm như mình lạc vào chốn thiên thai đầy thi vị.

Trong bài thơ Non sông đẹp bởi chí người còn có câu: “Lũy xưa quanh quẻ giăng giông tố” ấy chính là nói về Cổ Lũy cô thôn. Cổ Lũy xưa chính là đồn lũy phòng thủ của người Chiêm Thành. Ngày nay, Cổ Lũy nằm ở địa phận xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa. Thành lũy ngày xưa giờ đã chìm trong dĩ vãng, nhường chỗ cho những khu dân cư ngày càng đông đúc nhưng vẫn không mất đi vẻ đẹp lưu dấu từ ngàn xưa. Cổ Lũy cô thôn không rộng lắm nhưng khá sâu uất, phong cảnh nên thơ, êm đềm tạo nên cảm giác có cái gì đó vừa xa vắng bàng khuâng như hoài niệm, nhưng lại vừa gần gũi phảng phất bên mình. Những buổi sáng khi bình minh lên, dưới đất, sóng nước một màu xanh biếc, trên trời cao, trong vắt màu thiên thanh cùng với hơi ấm mặn của biển thổi vào làm cho lòng người thư thái, chào đón một

ngày mới với tấm lòng nhân hậu và đầy ước mơ. Những buổi chiều tà, nắng vàng hiu hắt, mây trời như sà xuống thấp để đón những luồng khói nước, ôm quyện nhau, vấn vương rồi nhấp nhô ra đi trên những con sóng bạc. Phía Bắc Cổ Lũy là núi Phú Thọ. Trên núi có khoảnh đất rộng và vuông vắn gọi là sân bàn cờ, một mái chùa nằm cô tịch trước cửa hang sâu-tục gọi là chùa Hang. Tương truyền, núi Phú Thọ có hai phần, một phần do thiên nhiên tạo ra, phần còn lại do con người đắp thành. Sân bàn cờ thuộc về sản phẩm của con người. Việc đắp núi ngày xưa cũng có truyền thuyết khá thú vị. Thuở ấy, khi người Việt vào khai phá đất Chiêm Thành, đến Cổ Lũy, dân bản xứ không muốn chia xẻ đất đai của mình cho người Việt. Dân co tranh chấp mãi, cuối cùng hai bên thống nhất mở cuộc thi đắp núi, ai thắng sẽ là chủ của Cổ Lũy thôn, người bại trận phải ra đi. Cuối cùng, phần thắng đã thuộc về người Việt.

Người xưa lưu truyền rằng, hàng năm, vào rằm tháng 7 âm lịch, có một con hổ to, lông mượt mà nhiều màu sắc xuất hiện giữa sân chùa. Hổ hiền từ, không gào thét, không ăn thịt người và muông thú. Dân làng tin rằng Hổ do Ngọc Hoàng và đức Phật từ bi phái đến vãng cảnh chùa nên gọi là “ông hổ đi tu”.

Tiếp theo “Lũy xưa quanh quẻ giăng giông tố” là “Vách đá long lanh quét bụi mù”. Đây là câu thơ nói về Thạch Bích tà dương. Thạch Bích là tên một ngọn núi có đỉnh nhọn nằm ở vùng ranh giới giữa huyện Minh Long và Tư Nghĩa. Phía Tây Thạch Bích có dòng suối Tía đêm

ngày róc rách như thủ thi với núi rừng. Buổi sáng, vào lúc bình minh, những áng mây như sà xuống ôm lấy đá núi cùng những làn sương trắng bốc lên, rồi dần tan ra trong ánh ban mai. Tuy nhiên, nét đẹp nhất của Thạch Bích được phơi bày ra vào lúc chiều tà. Chiều về, hoàng hôn buông xuống rất nhanh. Mặt trời đã khuất nhưng một màu tím ngát ôm trọn lấy đỉnh núi tạo nên một khung cảnh huyền ảo, tĩnh lặng, điểm tô thêm cho vẻ đẹp của rừng núi phía Tây Quảng Ngãi.

Trong số 12 cảnh đẹp của Quảng Ngãi, ngoài những danh lam kể trên, còn có:

Long Đầu hý thủy (đầu rồng giỡn nước)-“Rồng vờn nước réo tươi khoai lúa” là một ngọn núi nhỏ nằm ở huyện Sơn Tịnh, bên cạnh khách sạn Mỹ Trà.

La Hà thạch trận (trận đá La Hà)-“Đá bủa sông giăng xác giặc vùi” là một chiến địa thuở xưa. Ngày nay, La Hà thạch trận thuộc địa phận thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa.

Phong Vân túc vũ (núi Cà Đam)-“Non sông thao thức phun mưa móc” là một ngọn núi cao, quanh co hiểm trở lúc nào cũng xanh biếc, mờ hơi sương ở huyện Trà Bồng.

An Hải sa bàn (mâm cát An Hải)-“Đệm cát êm đềm lướt dặm khơi” là bãi cát vàng nhô lên từng đụn ở xã Bình Châu, huyện Bình Sơn.

Thạch Cơ diều tẩu (ông câu trên gềnh đá)- “Cửa sớm thung dung câu thế cuộc” là cửa biển nước sâu, ở

giữa có gềnh đá nhô lên, đứng xa trông như hình một người đang ngồi câu cá. Thạch Cơ điều tảo nằm ở xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh.

Hà Nhai vãn độ-“Đò chiều nhộn nhịp điệu hò vui” là một bến sông xưa bên bờ Trà giang. Ngày nay, Hà Nhai vãn độ nằm ở xã Tịnh Hà, Huyện Sơn Tịnh.

Vu Sơn lộc trường-“Rừng rậm chênh vênh nai đùa giỡn” là một ngọn núi cao, có đá lớn, cây cối rậm rạp. Ngày xưa, muông thú thường kéo nhau về đây đùa giỡn. Vu Sơn lộc trường nằm ở xã Bình Tân (?) của huyện Bình Sơn.

Liên Trì dục nguyệt-“Ao sen man mát chị Hằng bơi” là một đầm sen rộng lớn và xanh tốt nằm ở xã Phổ Thuận, dưới chân núi Xương Rồng của huyện Đức Phổ.

Tuy nhiên, cùng với thời gian và sự khai phá của con người, những danh lam trên dần chìm vào quên lãng.

Ngày nay, tuy không có những điểm du lịch nổi trội như vịnh Hạ Long của Hải Phòng, lăng tẩm các vua chúa nhà Nguyễn của cố đô Huế, Ngũ Hành Sơn của Đà Nẵng, Suối Tiên, Đầm Sen của thành phố Hồ Chí Minh...nhưng đến với Quảng Ngãi du khách cũng có thể chọn cho mình các tuyến du lịch khác nhau.

Từ thị xã Quảng Ngãi, qua cầu Trà Khúc hoặc từ khách sạn Mỹ Trà theo quốc lộ 24B về phía Đông khoảng 3 km, du khách có thể thưởng thức vẻ đẹp của “Thiên Ân niêm hà”, viếng mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng,

đứng trên núi nhìn ra bốn phương để ngắm đất trời xứ Quảng, xem “chuông thân” cổ, thưởng thức hương vị trà pha nước “giếng Phật” của các vị thiền sư, dùng vài phút bên bàn thờ Phật, đốt nén hương thơm để thấy lòng mình thanh thản hơn.

Trên tuyến đường này, đi thêm 10 km nữa, tới địa phận xã Tịnh Khê (huyện Sơn Tịnh), du khách có thể ghé thăm khu chứng tích Sơn Mỹ, nơi vào năm 1968 đế quốc Mỹ đã thảm sát 504 đồng bào vô tội.

Trên cùng một đường, tiếp tục đi 3 km nữa du khách sẽ đến với bãi biển Mỹ Khê quanh năm lồng lộng gió. Với bờ biển bằng phẳng, nước trong xanh không bị ô nhiễm, Mỹ Khê là một bãi tắm đầy hấp dẫn cho mọi người. Trước đây hoạt động dịch vụ ở bãi biển này rất hạn chế. Vài năm gần đây, nắm bắt được nhu cầu của du khách và người đi tắm biển, các dịch vụ đã phát triển khá nhanh. Trên bờ biển có nhà nghỉ dài ngày cho du khách. Sau khi thả mình trong dòng nước xanh, sãi tay lướt trên mặt nước, nô đùa cùng những con sóng dập dờn trắng xóa, du khách có thể lên bờ để thưởng những món ăn của biển như tôm, cua, sò...hoặc nằm phơi mình trên bãi cát trắng mịn nghe tiếng gió thì thầm từ ngoài khơi thổi vào.

Cũng trên tuyến đường này, từ Mỹ Khê tiếp tục đi thêm 5 km nữa, qua xã Tịnh Hòa (Sơn Tịnh) đến xã Bình Châu (Bình Sơn) du khách sẽ bắt gặp mũi Batangan, nơi có ngọn hải đăng đêm đêm tỏa sáng chỉ đường cho tàu

bè đi lại. Có đến Batangan mới thấy được bàn tay khéo léo của tạo hóa đã xếp đặt núi đá và những tảng đá trên bờ biển như thế nào. Đặc biệt, ở Bình Châu, du khách có thể đến thăm địa đạo Đám Toái-một căn cứ địa cách mạng, nơi bom Mỹ đã vùi lấp trên 60 chiến sĩ cách mạng để ôn lại một chặng đường đấu tranh gian khổ nhưng hào hùng, bất khuất, kiên cường của nhân dân đất Quảng.

Theo một hướng khác, từ thị xã Quảng Ngãi, theo Quốc lộ 1A về phía Bắc, qua huyện Sơn Tịnh đến Bình Sơn, rẽ về phía Tây đi lên huyện miền núi Trà Bồng, du khách có thể đến với đỉnh Cà Đam (Phong Vân túc vũ) cao trên 1.400 mét có khí hậu ôn đới như cao nguyên Đà Lạt hay đỉnh Sa Pa (Lào Cai) và phong cảnh hữu tình. Trên đường về, có thể ghé thăm chùa Bà ở xã Trà Xuân (cách trung tâm huyện lỵ 1 km về hướng tây).

Chùa Bà-tục gọi Điện trường Bà thờ Thiên y ana Ngọc Nữ, ba người con của bà là Thái Dương công chúa, nhị vị thái tử cùng các bộ hạ như hắc, bạch hổ, bạch xà...cùng các danh tướng của Trung Quốc như Kỷ Tín-người đã đem mình chết thay cho Hán Cao Đế, hai hổ tướng của Lưu Huyền Đức (Lưu Bị) là Quan Vân Trường (Quan Công) và Trương Dực Đức (Trương Phi). Ngoài ra, trên điện còn thờ Bắc quân đô đốc Bùi Tá Hán-người đã theo lệnh Nguyễn Kim đánh lấy thừa tuyên Quảng Nam từ tay nhà Mạc vào năm 1545, rồi trấn thủ ở đây cho đến khi mất (1568) và được nhân dân

tôn vinh như một vị thần khai phá đất Quảng Ngãi với tước vị Thượng đẳng thân.

Từ trung tâm thị xã Quảng Ngãi, thẳng đường Lê Trung Đình đi về phía Đông, qua địa phận của xã Nghĩa Đông, đến ngã tư Quán Láng rẽ về phía Bắc với tổng chiều dài 12 km du khách sẽ đến với Cổ Lũy cô thôn. Còn nếu đi thẳng từ ngã tư Quán Láng với tổng chiều dài 10 km du khách lại đến với chùa Ông.

Chùa Ông nằm ở Thu Xà, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa. Chùa do người Minh Hương (Trung Quốc) xây dựng vào năm 1821 để thờ đức Quan Thánh (Quan Công-hổ tướng của Lưu Huyền Đức), Quang Bình (con nuôi của ông) và bộ tướng Chu Xương-người đã nhảy xuống thành tự vẫn chết theo sau khi Kinh Châu thất thủ, ông bị phục binh của Đông Ngô bắt và giết chết.

Tuy đã được trùng tu 4 lần vào các năm 1920, 1951, 1991 và 1994 nhưng chùa vẫn giữ được kiến trúc cổ xưa với những hình chạm trổ rồng, phụng rất tinh vi.

Để tìm về cội nguồn của đội du kích Ba Tư năm xưa, từ thị xã Quảng Ngãi vào Mộ Đức, đến ngã ba Thạch Trụ rẽ về phía Tây theo đường quốc lộ 24A với tổng chiều dài 60 km, du khách sẽ đến với Bảo tàng Ba Tư lịch sử.

Trên đường về, theo quốc lộ 1A đi về phía Nam của tỉnh, du khách du khách có thể trú chân ở khách sạn Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ), rồi tắm biển hoặc đi tham quan làng cá Sa Huỳnh, sau đó thưởng những món ăn

đặc sản của biển như mực tươi, sò huyết, tôm hùm, cua huỳnh đế, mắm nhum...

Ngoài ra, suối Mơ (Nghĩa Thắng-Tư Nghĩa), núi Thình Thình (Bình Thanh, Bình Sơn), Hồ Chình (Tịnh Sơn-Sơn Tịnh), công trình đầu mối Thạch Nham (Nghĩa Lâm-Tư Nghĩa)...cũng là những điểm tham quan du lịch rất tốt.

Có tiềm năng để phát triển kinh doanh du lịch nhưng do sự yếu kém về cơ sở hạ tầng và kinh tế, ngành du lịch Quảng Ngãi còn khá non trẻ so với các trung tâm du lịch đã hình thành và phát triển trong nước như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt v.v...nên du lịch chưa phát triển. Lượng khách do ngành kinh doanh du lịch Quảng Ngãi phục vụ chỉ chiếm 0,74% lượng khách của cả nước; trong đó, lượng khách quốc tế chỉ bằng 0,25% (số liệu năm 1998). Sau ngày tách tỉnh, Quảng Ngãi cũng đã có một số cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu. Theo kết quả điều tra du lịch năm 1994, đến giữa năm, Quảng Ngãi có 11 điểm lưu trú (tất cả đều là khách sạn) với 214 phòng, có 456 giường và 23 điểm kinh doanh du lịch. So với cả nước, số điểm lưu trú của Quảng Ngãi bằng 0,6%; số phòng bằng 0,65% và số giường bằng 0,68%. So với vùng Duyên hải miền Trung, các tỷ lệ này tương ứng là 8%, 6% và 5,8%. Tuy nhiên, do cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu nên chất lượng phục vụ chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch, nhất là khách nước ngoài. Vài năm gần đây, khi Chính phủ ra quyết định xây dựng

khu công nghiệp Dung Quất, nắm bắt được nhu cầu ăn, ở của khách du lịch (cả những người đến theo công vụ) sẽ tăng lên, khách sạn tiêu chuẩn 3 sao Mỹ Trà và khách sạn 4 sao Central đã được xây dựng ở bờ Bắc cầu Trà Khúc và ở phía Nam thị xã Quảng Ngãi-cách núi Thiên Bút 300 m về phía Bắc. Đồng thời, khách sạn Sông Trà cũng được nâng cấp với đầy đủ tiện nghi theo tiêu chuẩn 3 sao. Những khách sạn này đủ tiêu chuẩn quốc tế để thỏa mãn nhu cầu của du khách trong và ngoài nước.

8. Giáo dục-đào tạo

Trong 10 năm qua, ngành giáo dục đã có nhiều nỗ lực trong việc đã có nhiều nỗ lực trong việc củng cố và phát triển hệ thống giáo dục, đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, phát triển giáo dục ở khu vực miền núi, thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học và xóa nạn mù chữ...Năm 1995, có 71,3% số xã, phường, thị trấn của tỉnh được công nhận phổ cập tiểu học và xóa mù chữ. Đến nay, tỷ lệ này đã tăng lên 92,2%.

Toàn tỉnh hiện có 2 trường cao đẳng, 3 trường trung học chuyên nghiệp, 385 trường phổ thông các cấp, 141 cơ sở giáo dục mầm non và hệ thống trung tâm đào tạo tại chức, trung tâm ngoại ngữ-tin học, hướng nghiệp dạy nghề.

Giáo dục mẫu giáo hiện nay có 133 cơ sở với 33.467 học sinh, tăng 6.233 người hay tăng 22,9% so với năm 1990. Bình quân trong giai đoạn 1990-1999,

mỗi năm số học sinh mẫu giáo tăng 2,3%. Theo số liệu thống kê năm 1998, số học sinh mẫu giáo của Quảng Ngãi bằng 1,7% số học sinh mẫu giáo của cả nước.

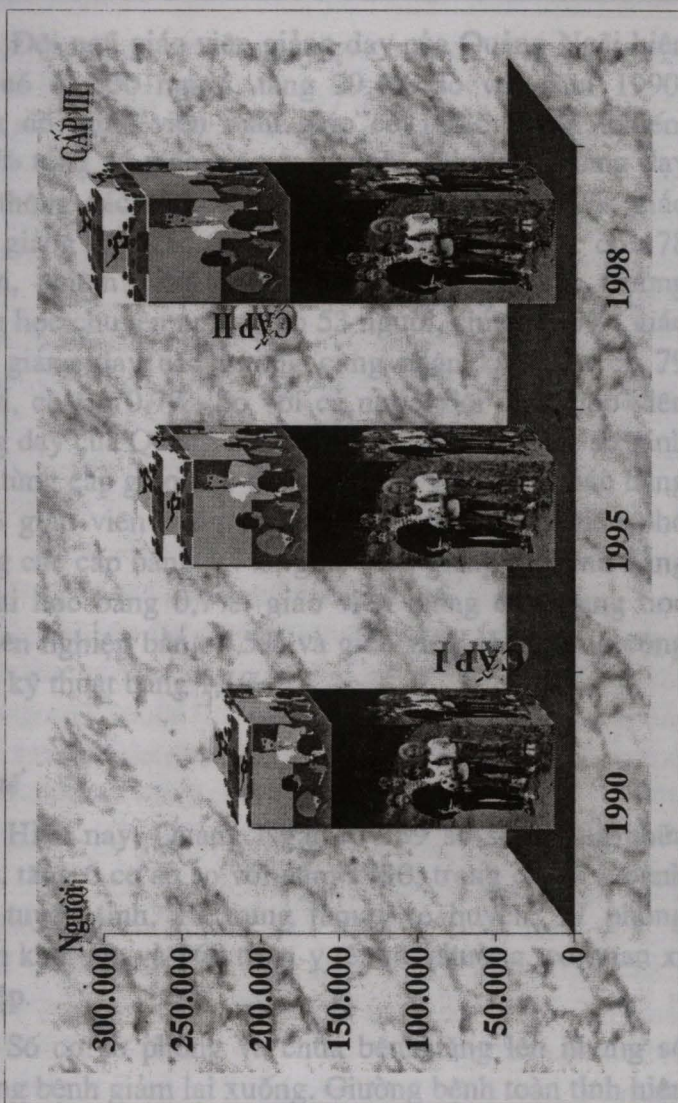
Đến nay, giáo dục mẫu giáo ở khu vực miền núi vẫn còn một lỗ hổng khá lớn. Năm 1998, trong số 133 cơ sở giáo dục mẫu giáo của tỉnh có đến 111 cơ sở thuộc khu vực đồng bằng, chiếm 83,5% với số học sinh là 32.288 người, chiếm 89,6% số học sinh mẫu giáo toàn tỉnh. Ở khu vực này, bình quân cứ 7,4 hộ gia đình thì có 1 trẻ em học mẫu giáo. Trong khi đó, khu vực miền núi chỉ có 20 cơ sở, chiếm 15% số cơ sở của tỉnh với số học sinh là 2.842 người, chiếm 7,9% số học sinh mẫu giáo toàn tỉnh và bình quân cứ 13 hộ gia đình thì mới có 1 trẻ em học mẫu giáo. Hải đảo Lý Sơn có 2 cơ sở dạy mẫu giáo với 893 học sinh, chiếm 2,5% số học sinh mẫu giáo toàn tỉnh. Bình quân ở huyện đảo cứ 4,5 hộ gia đình thì có một học sinh mẫu giáo.

Số trường, số học sinh phổ thông các cấp của Quảng Ngãi hiện nay bằng 1,6% và 1,7% số trường, số học sinh phổ thông của toàn quốc (số liệu năm 1998) và cùng giữ vị trí thứ 22 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước. Trong vùng Duyên hải miền Trung, số trường phổ thông các cấp của Quảng Ngãi chiếm 17,3% đứng thứ 2 sau Quảng Nam, hơn các tỉnh Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, Ninh Thuận và Đà Nẵng. Trong vùng, số học sinh của Quảng Ngãi chiếm 15,7%, đứng thứ 3 sau Quảng Nam và Bình Định.

Năm 1999, Quảng Ngãi có 298.842 học sinh phổ thông, tăng 48,8% so với năm 1990. Bình quân trong giai đoạn 1990-1999, mỗi năm số học sinh phổ thông tăng 4,5%.

Học sinh phổ thông chủ yếu tập trung ở khu vực đồng bằng. Năm 1998, khu vực đồng bằng có 240.491 học sinh phổ thông các cấp, chiếm 83,6% học sinh phổ thông toàn tỉnh; trong đó, học sinh tiểu học chiếm 55% số học sinh phổ thông của khu vực, học sinh trung học cơ sở chiếm 33,8% và học sinh phổ thông trung học chiếm 11,2%. Bình quân mỗi hộ gia đình ở khu vực đồng bằng có một học sinh phổ thông. Khu vực miền núi có 42.425 học sinh phổ thông, chỉ chiếm 14,7% số học sinh phổ thông toàn tỉnh. Khác với khu vực đồng bằng, ở khu vực miền núi do chế độ học tập có ưu tiên về tuổi tác, học sinh đến trường chủ yếu là để biết chữ nên phần lớn học ở cấp học thấp: cấp tiểu học chiếm 79,7%; cấp trung học cơ sở chiếm 17,2% và cấp phổ thông trung học chiếm 3,1%. Cũng chính vì lý do này nên bình quân cứ 1 hộ gia đình thì có đến 1,2 người đi học phổ thông. Ở hải đảo có 4.856 học sinh phổ thông các cấp, chiếm 1,7% học sinh phổ thông toàn tỉnh; trong đó, học sinh tiểu học chiếm 63,7% số học sinh phổ thông của khu vực, học sinh trung học cơ sở chiếm 27,2% và học sinh phổ thông trung học chiếm 9,1%. Bình quân ở hải đảo cứ 1 hộ gia đình thì có 1,2 học sinh học phổ thông.

BIỂU ĐỒ HỌC SINH PHỔ THÔNG



Đội ngũ giáo viên giảng dạy của Quảng Ngãi hiện nay có 11.300 người, tăng 29,4% so với năm 1990; trong đó, giáo viên mẫu giáo có 1.286 người, chiếm 11,4% tổng số giáo viên toàn tỉnh; giáo viên giảng dạy phổ thông các cấp có 9.704 người, chiếm 85,8%; giáo viên giảng dạy các trường cao đẳng và đại học có 178 người, chiếm 1,6%; giáo viên giảng dạy các trường trung học chuyên nghiệp có 53 người, chiếm 0,5%; giáo viên giảng dạy các trường công nhân kỹ thuật có 79 người, chiếm 0,7%. So với cả nước, đội ngũ giáo viên giảng dạy của Quảng Ngãi bằng 1,5%; trong đó, so sánh theo từng cấp giáo dục-đào tạo, giáo viên mẫu giáo bằng 1,1% giáo viên cùng loại của cả nước; giáo viên phổ thông các cấp bằng 1,7%; giáo viên giảng dạy cao đẳng và đại học bằng 0,7%; giáo viên giảng dạy trung học chuyên nghiệp bằng 0,5% và giáo viên các trường công nhân kỹ thuật bằng 1,1%.

9. Y tế

Hiện nay, Quảng Ngãi có 189 sở sở phòng chữa bệnh, tăng 6 cơ sở so với năm 1990; trong đó có 1 bệnh viện tuyến tỉnh, 12 trung tâm y tế huyện, 17 phòng khám khu vực và 160 trạm y tế, xã, phường, cơ quan xí nghiệp.

Số cơ sở phòng và chữa bệnh tăng lên nhưng số giường bệnh giảm lại xuống. Giường bệnh toàn tỉnh hiện có 2.257 giường, giảm 253 giường hay 10% so với năm

1990. Sự giảm sút này có nguyên nhân là bệnh nhân điều trị nội trú ngày càng có xu hướng tập trung về các bệnh viện và phòng khám khu vực hơn là điều trị tại các trạm xá của xã, phường hay cơ quan, xí nghiệp nên số giường bệnh ở những nơi này giảm xuống, nhưng qui mô của các bệnh viện lại không được mở rộng một cách tương ứng, số giường bệnh ở đây chỉ tăng ít.

Theo số liệu thống kê năm 1998, số cơ sở y tế của Quảng Ngãi chiếm 1,4% số cơ sở y tế của cả nước; trong đó, số bệnh viện và phòng khám khu vực chiếm 1,6% số bệnh viện và phòng khám khu vực của cả nước, trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp chiếm 1,4% trạm y tế cùng loại hình của cả nước.

Nhìn chung, các cơ sở phòng chữa bệnh của Quảng Ngãi có qui mô nhỏ nên số giường bệnh chỉ bằng 1,1% của toàn quốc, giữ vị trí thứ 28 trong số 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước. Trong vùng Duyên hải miền Trung, số giường bệnh của Quảng Ngãi chiếm 13,7%, đứng thứ 3 sau Quảng Nam và Bình Định.

Lực lượng cán bộ y tế trong những năm qua phát triển khá chậm so với nhu cầu của xã hội. Năm 1990 toàn tỉnh có 1.737 cán bộ y tế, đến năm 1999 tăng lên 1.844 người, tức sau 8 năm đội ngũ nhân viên y tế chỉ tăng 107 người hay tăng 6,2%. Trong số cán bộ y tế năm 1998, cán bộ ngành y có 1.745 người, chiếm 94,6% nhưng chỉ có 272 người có trình độ bác sĩ trở lên. Bình quân cứ 1000 người dân có 1,36 người cán bộ ngành y,

thấp hơn mức 1,83 người/1000 người dân của cả nước. Số bác sĩ có trình độ từ đại học trở lên chỉ mới đạt mức 0,21 người/1000 người dân, khá thấp so với mức 0,44 người/1000 người dân của cả nước.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật và mạng lưới y tế của Quảng Ngãi vẫn còn nhiều yếu kém, nhất là vùng nông thôn. Theo kết quả tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn năm 1994, tỷ lệ xã có trạm y tế của Quảng Ngãi là 77,1%, thấp hơn khá nhiều so với mức 91,6% của cả nước và mức 85,9% của vùng Duyên hải miền Trung. Đến nay, Quảng Ngãi còn 19 xã chưa có trạm y tế, chiếm 11,7% tổng số xã (vùng nông thôn) của tỉnh.

Mặc dù vậy, trong 10 năm qua, công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân cũng đã đạt được những thành quả nhất định. Cán bộ y tế có trình độ bác sĩ đã từng bước được đưa về một số cơ sở y tế tuyến xã (hiện nay có 30 trạm y tế tuyến xã có bác sĩ). Công tác vệ sinh phòng dịch ngày càng được chú trọng. Các loại dịch bệnh thường gây tử vong cao trước đây như sốt rét, dịch tả, sốt xuất huyết...trong thời gian qua đã được phòng và ngăn ngừa kịp thời mỗi khi xuất hiện nên không còn xảy ra trên diện rộng.

Ngoài ra, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình trong những năm qua cũng ngày một hoàn thiện và phát triển.

Quảng Ngãi có nguồn lao động tương đối dồi dào với 49,5% dân số nằm trong độ tuổi lao động. Số người

đang tham gia lao động trong các ngành kinh tế quốc dân hiện nay có khoảng 610 ngàn người, chiếm 47,6% dân số số toàn tỉnh. Trong lực lượng lao động, đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật chiếm khoảng 4,3%; trong đó, lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 1,2%, lao động có trình độ trung cấp và công nhân kỹ thuật chiếm 3,1%.

Nhân dân Quảng Ngãi vốn có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo nếu được đào tạo và có chính sách sử dụng tốt sẽ là một nguồn lực vô cùng to lớn để phát triển nền kinh tế của tỉnh.

Quảng Ngãi-mảnh đất thân thương, kiên cường và anh dũng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đến nay vẫn là một trong những tỉnh nghèo của cả nước không phải do không có tiềm năng để phát triển kinh tế mà là do tiềm năng chưa được khơi dậy và sử dụng đúng mức. Bước vào thế kỷ 21, nếu có được những chính sách kinh tế, xã hội hợp lý để phát huy hết những tiềm năng nội tại, đồng thời thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, Quảng Ngãi hoàn toàn có cơ hội để vươn lên thoát khỏi tình trạng nghèo đói, tụt hậu.

PHẦN III
MỘT VÀI SỐ LIỆU CƠ BẢN

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 1999

	Diện tích (Km ²)	Đơn vị hành chính cấp xã			
		Tổng số	Xã	Phường	Thị trấn
TOÀN TỈNH	5.131,51	179	163	6	10
I- Khu vực đồng bằng	1.896,22	114	101	6	7
1- Thị xã Quảng Ngãi	37,13	10	4	6	-
2- Huyện Bình Sơn	464,38	25	24	-	1
3- Huyện Sơn Tịnh	339,05	21	20	-	1
4- Huyện Tư Nghĩa	227,60	18	16	-	2
5- Huyện Nghĩa Hành	233,97	12	11	-	1
6- Huyện Mộ Đức	212,23	13	12	-	1
7- Huyện Đức Phổ	381,86	15	14	-	1
II- Khu vực miền núi	3.225,32	63	60	-	3
8- Huyện Trà Bồng	755,55	19	18	-	1
9- Huyện Sơn Hà	750,31	14	13	-	1
10- Huyện Sơn Tây	380,74	6	6	-	-
11- Huyện Minh Long	216,37	5	5	-	-
12- Huyện Ba Tư	1.122,35	19	18	-	1
III- Khu vực hải đảo	9,97	2	2	-	-
13- Huyện Lý Sơn	9,97	2	2	-	-

TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT

(Theo giá thực tế)

ĐVT: Tỷ đồng

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	707,2	1137,3	1425,2	1668,3	2331,3	3245,8	3799,8	4451,2	5042,9	5537,1
Phân theo khu vực kinh tế										
* Khu vực I: Nông, lâm nghiệp, thủy sản	380,5	641,2	773,3	823,1	1152,3	1495,4	1636,4	1697,3	1967,3	2093,0
- Nông nghiệp	341,3	560,8	626,0	623,6	893,7	1152,8	1265,0	1277,9	1493,5	1584,6
- Lâm nghiệp	18,0	32,0	39,3	58,8	64,7	77,8	79,4	84,3	87,6	90,8
- Thủy sản	21,2	48,4	108,0	140,7	193,9	264,8	292,0	335,1	386,2	417,6
* Khu vực II: Công nghiệp, XDCB	181,0	257,1	319,0	407,6	560,6	909,2	1040,8	1422,1	1629,2	1922,7
- Công nghiệp	124,5	173,2	203,4	277,2	377,0	672,6	774,9	1073,5	1025,7	1168,3
- Xây dựng cơ bản	56,5	83,9	115,6	130,4	183,6	236,6	265,9	348,6	603,5	754,4
* Khu vực III: Dịch vụ	145,7	239,0	332,9	437,6	618,4	841,2	1122,6	1331,8	1446,4	1521,4

TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT

(Theo giá so sánh 1994)

ĐVT: Tỷ đồng

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	1814,8	1873,5	1962,9	2073,2	2334,5	2660,5	2994,4	3347,9	3701,9	3982,9
Phân theo khu vực kinh tế										
* Khu vực I: Nông, lâm nghiệp, thủy sản	977,5	1020,0	1019,4	1036,9	1144,7	1249,4	1333,7	1384,1	1461,1	1538,1
- Nông nghiệp	807,9	855,4	840,8	832,7	893,7	942,4	1009,0	1024,8	1066,5	1116,8
- Lâm nghiệp	49,8	37,4	38,6	59,4	64,0	75,8	81,3	82,6	80,6	82,2
- Thủy sản	119,8	127,2	140,0	144,8	187,0	231,2	243,4	276,7	314,0	339,1
* Khu vực II: Công nghiệp, XDCB	397,8	400,4	466,1	490,1	567,3	708,4	828,8	982,8	1212,9	1363,5
- Công nghiệp	260,5	263,5	322,1	342,8	383,7	511,2	619,8	721,6	765,9	804,7
- Xây dựng cơ bản	137,3	136,9	144,0	147,3	183,6	197,2	209,0	271,2	447,0	558,8
* Khu vực III: Dịch vụ	439,5	453,1	477,4	546,2	622,5	702,7	831,9	971,0	1027,9	1081,3

TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH

(Theo giá thực tế)

ĐVT: Tỷ đồng

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	420,2	666,6	830,2	974,2	1.343,6	1.834,7	2.163,8	2.393,7	2.707,2	2.926,2
Phân theo khu vực kinh tế										
* Khu vực I: Nông, lâm nghiệp, thủy sản	237,2	402,1	472,3	505,5	705,8	923,9	1.035,6	1.046,7	1.202,3	1.296,5
- Nông nghiệp	208,8	345,2	370,4	368,8	539,8	694,9	788,9	778,8	910,3	969,3
- Lâm nghiệp	14,0	24,1	28,7	41,2	45,3	52,2	54,0	56,8	59,2	64,1
- Thủy sản	14,4	32,8	73,2	95,5	120,7	176,8	192,7	211,1	232,8	263,1
* Khu vực II: Công nghiệp, XDCB	68,2	81,1	106,0	147,5	219,7	300,1	361,0	433,1	504,4	593,1
- Công nghiệp	51,7	59,5	75,5	110,7	170,1	240,6	292,0	338,0	337,0	383,3
- Xây dựng cơ bản	16,5	21,6	30,5	36,8	49,6	59,5	69,0	95,1	167,4	209,8
* Khu vực III: Dịch vụ	114,8	183,4	251,9	321,2	418,1	610,7	767,2	913,9	1.000,5	1.036,6

TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH

(Theo giá so sánh 1994)

ĐVT: Tỷ đồng

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	1.092,1	1.116,2	1.142,5	1.210,7	1.347,8	1.512,7	1.701,8	1.855,4	2.005,0	2.125,8
Phân theo khu vực kinh tế										
- Khu vực I: Nông, lâm nghiệp thủy sản	604,8	636,0	621,3	643,1	710,6	775,0	829,3	861,8	908,6	948,0
- Nông nghiệp	484,8	523,9	501,8	505,5	545,2	574,0	616,7	626,3	652,0	678,2
- Lâm nghiệp	40,2	28,2	27,3	42,8	46,8	50,7	54,4	55,7	54,3	55,4
- Thủy sản	79,8	83,9	92,2	94,8	118,6	150,3	158,2	179,8	202,3	214,4
- Khu vực II: Công nghiệp, XD, CB	148,1	139,3	166,7	178,3	203,6	232,8	278,6	326,6	387,2	433,9
- Công nghiệp	106,8	97,4	122,1	132,6	149,1	182,9	225,7	258,0	274,3	292,7
- Xây dựng cơ bản	41,3	41,9	44,6	45,7	54,5	49,9	52,9	68,6	112,9	141,2
- Khu vực III: Dịch vụ	339,2	340,9	354,5	389,3	433,6	504,9	593,9	667,0	709,2	743,9

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH

(Theo giá thực tế)

ĐVT: %

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Phân theo khu vực kinh tế										
* Khu vực I: Nông, lâm nghiệp, thủy sản	56,4	60,3	56,9	51,9	52,5	50,4	47,9	43,7	44,4	44,3
- Nông nghiệp	49,7	51,8	44,6	37,9	40,2	37,9	36,5	32,5	33,6	33,1
- Lâm nghiệp	3,3	3,6	3,5	4,2	3,4	2,8	2,5	2,4	2,2	2,2
- Thủy sản	3,4	4,9	8,8	9,8	9,0	9,6	8,9	8,8	8,6	9,0
* Khu vực II: Công nghiệp, XDCB	16,2	12,2	12,8	15,1	16,4	16,4	16,7	18,1	18,6	20,3
- Công nghiệp	12,3	8,9	9,1	11,4	12,7	13,1	13,5	14,1	12,4	13,1
- Xây dựng cơ bản	3,9	3,2	3,7	3,8	3,7	3,2	3,2	4,0	6,2	7,2
* Khu vực III: Dịch vụ	27,3	27,5	30,3	33,0	31,1	33,3	35,5	38,2	37,0	35,4

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH

(Theo giá so sánh 1994)

Tỷ đồng

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	102,2	102,4	106,0	111,3	112,2	112,5	109,0	108,1	106,0
Phân theo khu vực kinh tế									
* Khu vực I: Nông, lâm nghiệp, thủy sản	105,2	97,7	103,5	110,5	109,1	107,0	103,9	105,4	104,3
- Nông nghiệp	108,1	95,8	100,7	107,9	105,3	107,4	101,6	104,1	104,0
- Lâm nghiệp	70,1	96,8	156,8	109,3	108,3	107,3	102,4	97,5	102,0
- Thủy sản	105,1	108,9	102,8	125,1	126,7	105,3	113,7	112,5	106,0
* Khu vực II: Công nghiệp, XDCB	94,1	118,7	107,0	114,2	114,3	119,7	117,2	118,6	112,1
- Công nghiệp	91,2	125,4	108,6	112,4	122,7	123,4	114,3	106,3	106,7
- Xây dựng cơ bản	101,5	106,4	102,5	119,3	91,6	106,0	128,7	164,6	125,1
* Khu vực III: Dịch vụ	100,5	104,0	109,8	111,4	116,4	117,5	112,3	106,3	104,9

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC QUI THỐC

ĐVT: Tấn

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ	280108	314889	250667	231723	320083	286383	346100	339043	355599
I- Khu vực đồng bằng	233242	262785	204177	192335	266362	250297	295120	287005	304940
1- Thị xã Quảng Ngãi	9063	10249	8403	8024	10983	9324	11088	11164	11208
2- Huyện Bình Sơn	33446	38071	25674	20155	33041	35014	43011	39454	43435
3- Huyện Sơn Tịnh	48948	52159	40656	42080	53384	51511	58872	57930	60969
4- Huyện Tư Nghĩa	36736	42106	35593	35200	47040	39209	45628	41848	48860
5- Huyện Nghĩa Hành	24806	26292	18969	18965	28483	25712	30560	30532	34127
6- Huyện Mộ Đức	42201	48593	44099	39432	52543	50605	57852	55563	55186
7- Huyện Đức Phổ	38042	44275	30783	28479	40888	38922	48109	50514	51155
II- Khu vực miền núi	46073	51296	46076	38875	52958	45619	50010	51417	49761
8- Huyện Trà Bồng	10003	11291	9502	9256	11494	9605	9818	11344	10720
9- Huyện Sơn Hà	20901	23596	21142	17314	20570	16978	19398	17971	17034
10- Huyện Sơn Tây	3744	3971	3753	3842	3403	2770	2513	2632	3248
11- Huyện Minh Long	11425	12438	11679	8463	4952	4245	4503	5150	4964
12- Huyện Ba Tơ	423	492	204	359	642	467	970	621	898
III- Khu vực hải đảo	423	492	20	359	642	467	970	621	898
13- Huyện Lý Sơn	423	492	20	359	642	467	970	621	898
IV- Các đơn vị QĐ	371	356	210	154	121	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

ĐVT: Tấn

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	231956	263900	204794	187274	269857	251960	295041	289189	305912	334864
I- Khu vực đồng bằng	202812	231252	176294	166179	236986	224486	263588	254477	274722	296864
1- Thị xã Quảng Ngãi	8058	9156	7350	7007	9338	7864	9323	9093	9182	10181
2- Huyện Bình Sơn	25719	30030	20335	15530	28617	31280	38064	34875	39382	45473
3- Huyện Sơn Tịnh	40233	43365	33224	34956	46414	45550	51968	50095	53239	56960
4- Huyện Tư Nghĩa	34184	39170	32318	32442	44119	36469	42273	38010	44748	46283
5- Huyện Nghĩa Hành	22648	24380	17436	17485	26453	23666	28030	27150	30537	33517
6- Huyện Mộ Đức	40299	47103	41364	36465	48027	45536	50494	49530	49686	53789
7- Huyện Đức Phổ	31671	38048	24267	22294	34018	34121	43436	45734	47948	50661
II- Khu vực miền núi	28873	32292	28290	20941	32750	27474	31453	34712	31190	38000
8- Huyện Trà Bồng	4232	4809	4017	3750	5810	3959	4281	5168	4899	6707
9- Huyện Sơn Hà	13664	15580	13407	9861	12937	10963	12513	13453	10668	15100
10- Huyện Sơn Tây					1574	1226	1353	1482	1783	2045
11- Huyện Minh Long	2690	2797	2328	2338	3363	3034	3225	3743	3726	3828
12- Huyện Ba Tơ	8287	9106	8538	4992	9066	8292	10081	10866	10114	10320
III- Khu vực hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Các đơn vị QĐ	271	356	210	154	121	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM LÚA

Đơn vị: Ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	87587	90653	91594	90605	90918	87522	89509	90018	87682	89179
I- Khu vực đồng bằng	71764	74415	75079	74212	74955	72411	74001	74296	72915	73744
1- Thị xã Quảng Ngãi	2256	2222	2234	2258	2258	2202	2254	2203	2131	2119
2- Huyện Bình Sơn	12181	12617	12043	11526	12238	11543	12327	12284	12583	12730
3- Huyện Sơn Tịnh	15100	15351	15456	15699	15841	15609	15343	15462	14542	14488
4- Huyện Tư Nghĩa	11073	11238	11476	11476	11858	11659	11490	11652	11003	11035
5- Huyện Nghĩa Hành	7495	7601	7631	7554	7701	7687	7782	7939	7787	8127
6- Huyện Mộ Đức	11729	12619	13704	13456	12293	11373	12008	12091	11944	12204
7- Huyện Đức Phổ	11930	12767	12535	12243	12766	12338	12797	12665	12925	13041
II- Khu vực miền núi	15724	16130	16397	16311	15927	15111	15508	15722	14767	15435
8- Huyện Trà Bồng	2896	2990	3013	3190	3174	2723	2870	3130	2899	3110
9- Huyện Sơn Hà	7034	7263	7416	7049	5982	5751	5855	5711	5080	5559
10- Huyện Sơn Tây					998	908	893	981	1045	1137
11- Huyện Minh Long	1595	1610	1635	1642	1560	1529	1617	1644	1599	1613
12- Huyện Ba Tư	4199	4267	4333	4430	4213	4200	4273	4256	4044	4016
III- Khu vực hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Các đơn vị QĐ	99	108	108	82	36	-	-	-	-	-

NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM

ĐVT: Tạ/ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	26,5	29,1	22,4	20,7	29,7	28,8	33,0	32,1	34,9	37,5
I- Khu vực đồng bằng	28,3	31,1	23,5	22,4	31,6	31,0	35,6	34,3	37,7	40,3
1- Thị xã Quảng Ngãi	35,7	41,2	32,9	31,0	41,4	35,7	41,4	41,2	43,1	48,0
2- Huyện Bình Sơn	21,1	23,8	16,9	13,5	23,4	27,1	30,9	28,4	31,3	35,7
3- Huyện Sơn Tịnh	26,6	28,2	21,5	22,3	29,3	29,2	33,9	32,4	36,6	39,3
4- Huyện Tư Nghĩa	30,9	34,9	28,2	28,3	37,2	31,3	36,8	32,6	40,7	41,9
5- Huyện Nghĩa Hành	30,2	32,1	22,8	23,1	34,4	30,8	36,0	34,2	39,2	41,2
6- Huyện Mộ Đức	34,4	37,3	30,2	27,1	39,1	40,0	42,1	41,0	41,6	44,1
7- Huyện Đức Phổ	26,5	29,8	19,4	18,2	26,6	27,7	33,9	36,1	37,1	38,8
II- Khu vực miền núi	18,4	20,0	17,3	12,8	20,6	18,2	20,3	22,1	21,1	24,6
8- Huyện Trà Bồng	14,6	16,1	13,3	11,8	18,3	14,5	14,9	16,5	16,3	21,6
9- Huyện Sơn Hà	19,4	21,5	18,1	14,0	21,6	19,1	21,4	23,6	21,0	27,2
10- Huyện Sơn Tây					15,8	13,5	15,2	15,1	17,1	18,0
11- Huyện Minh Long	16,9	17,4	14,2	14,2	21,6	19,8	19,9	22,8	23,3	23,7
12- Huyện Ba Tơ	19,7	21,3	19,7	11,3	21,5	19,7	23,6	25,5	25,0	25,7
III- Khu vực hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các đơn vị QĐ	27,4	33,0	19,4	18,8	33,6	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG NGỖ CẢ NĂM

ĐVT: Tấn

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	4756	4653	3805	3640	8734	6862	13714	14369	17245	17298
I- Khu vực đồng bằng	3853	3497	2848	2794	6843	5822	11985	12872	14757	15301
1- Thị xã Quảng Ngãi	423	516	505	478	1127	1061	1305	1788	1804	2072
2- Huyện Bình Sơn	1432	944	426	344	737	521	1666	1256	1634	1578
3- Huyện Sơn Tịnh	1207	1179	1116	1104	1430	1039	1638	1984	2881	3194
4- Huyện Tư Nghĩa	488	627	627	626	856	753	1120	1743	2162	2672
5- Huyện Nghĩa Hành	271	217	160	169	582	466	897	1755	2127	2270
6- Huyện Mộ Đức	22	7	7	66	2051	1962	5359	4331	4077	3515
7- Huyện Đức Phổ	10	7	7	7	60	20	-	15	72	-
II- Khu vực miền núi	903	883	890	685	1444	693	826	876	1678	1286
8- Huyện Trà Bồng	427	440	427	263	524	231	254	335	359	408
9- Huyện Sơn Hà	394	393	410	323	610	299	381	225	300	224
10- Huyện Sơn Tây					43	21	67	137	378	229
11- Huyện Minh Long	19	16	12	15	41	31	31	56	55	40
12- Huyện Ba Tơ	63	34	41	84	226	111	93	123	586	385
III- Khu vực hải đảo										
13- Huyện Lý Sơn		273	67	161	447	347	903	621	810	711
		273	67	161	447	347	903	621	810	711

DIỆN TÍCH NGỒ CẢ NĂM LÚA

ĐVT: Ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	3277	3036	3085	3039	4246	4475	4877	5399	6194	6335
I- Khu vực đồng bằng	2420	1961	2036	2068	2829	3143	3761	4308	4708	5063
1- Thị xã Quảng Ngãi	177	210	214	222	289	337	374	446	438	491
2- Huyện Bình Sơn	1211	768	859	810	924	888	1050	1137	1163	1116
3- Huyện Sơn Tịnh	523	494	503	530	543	531	548	687	955	1091
4- Huyện Tư Nghĩa	245	289	315	325	332	352	368	403	554	724
5- Huyện Nghĩa Hành	245	190	135	126	220	208	286	477	620	635
6- Huyện Mộ Đức	12	5	5	49	501	812	1135	1153	952	1006
7- Huyện Đức Phổ	7	5	5	6	20	15	-	5	26	-
II- Khu vực miền núi	857	832	819	790	1036	986	855	831	1211	1021
8- Huyện Trà Bồng	390	410	402	375	395	360	300	370	347	353
9- Huyện Sơn Hà	378	372	367	321	414	460	392	235	273	212
10- Huyện Sơn Tây					52	37	66	110	253	171
11- Huyện Minh Long	22	20	15	15	28	35	24	36	35	25
12- Huyện Ba Tơ	67	30	35	79	147	94	73	80	303	260
III- Khu vực hải đảo	-	243	230	181	381	346	261	260	275	251
13- Huyện Lý Sơn	-	243	230	181	381	346	261	260	275	251

NĂNG SUẤT NGŌ CẢ NĂM

ĐVT: Tạ/ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	14,5	15,3	12,3	12,0	20,6	15,3	28,1	26,6	27,8	27,3
I- Khu vực đồng bằng	15,9	17,8	14,0	13,5	24,2	18,5	31,9	28,9	31,3	30,2
1- Thị xã Quảng Ngãi	23,9	24,6	23,6	21,5	39,0	31,5	34,9	40,1	41,2	42,2
2- Huyện Bình Sơn	11,8	12,3	5,0	4,2	8,0	5,9	15,9	11,0	14,0	14,1
3- Huyện Sơn Tịnh	23,1	23,9	22,2	20,8	26,3	19,6	29,9	28,9	30,2	29,3
4- Huyện Tư Nghĩa	19,9	21,7	19,9	19,3	25,8	21,4	30,4	43,3	39,0	36,9
5- Huyện Nghĩa Hành	11,1	11,4	11,9	13,4	26,5	22,4	31,4	36,8	34,3	35,7
6- Huyện Mộ Đức	18,3	14,0	14,0	13,5	40,9	24,2	47,2	37,6	42,8	34,9
7- Huyện Đức Phổ	14,3	14,0	14,0	11,7	30,0	13,3	-	30,0	27,7	-
II- Khu vực miền núi	10,5	10,6	10,9	8,7	13,9	7,0	9,7	10,5	13,9	12,6
8- Huyện Trà Bồng	10,9	10,7	10,6	7,0	13,3	6,4	8,5	9,1	10,3	11,6
9- Huyện Sơn Hà	10,4	10,6	11,2	10,1	14,7	6,5	9,7	9,6	11,0	10,6
10- Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	8,3	5,7	10,2	12,5	14,9	13,4
11- Huyện Minh Long	8,6	8,0	8,0	10,0	14,6	8,9	12,9	15,6	15,7	16,0
12- Huyện Ba Tơ	9,4	11,3	11,7	10,6	15,4	11,8	12,7	15,4	19,3	14,8
III- Khu vực hải đảo	-	11,2	2,9	8,9	11,7	10,0	34,6	23,9	29,5	28,3
13- Huyện Lý Sơn	-	11,2	2,9	8,9	11,7	10,0	34,6	23,9	29,5	28,3

SẢN LƯỢNG SẢN CẢ NĂM

DVT: Tấn

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	88372	95295	79917	81689	89186	76845	83337	78666	73902	72898
I- Khu vực đồng bằng	41279	42762	31230	31817	34322	26341	31575	33039	25145	27893
1- Thị xã Quảng Ngãi	1028	1019	841	935	842	485	593	232	133	270
2- Huyện Bình Sơn	10484	11046	3503	3006	3184	2466	4366	5285	2983	5315
3- Huyện Sơn Tịnh	9642	9240	5940	6870	6380	4766	6001	7858	7828	6942
4- Huyện Tư Nghĩa	3556	3616	3328	3065	3145	2576	3170	2825	3030	2193
5- Huyện Nghĩa Hành	2475	2610	1848	2170	2691	2788	3218	3408	2812	2580
6- Huyện Mộ Đức	2316	2928	2800	3057	3120	3098	2842	1875	2009	2043
7- Huyện Đức Phổ	11780	12323	12870	12714	14960	10172	11385	11556	6350	8550
III- Khu vực miền núi	46793	52513	48655	49859	54724	50504	51762	45627	48685	45005
8- Huyện Trà Bồng	15225	17250	14158	14800	14940	15487	15210	16800	15540	14490
9- Huyện Sơn Hà	19968	22440	21466	20859	20666	16815	19248	12561	17863	13368
10- Huyện Sơn Tây					5363	4507	3218	2961	3221	3690
11- Huyện Minh Long	2800	3150	3927	4200	4675	3274	3465	3780	3213	3737
12- Huyện Ba Tơ	8800	9673	9104	10000	9480	10421	10621	9525	8848	9720
III- Khu vực hải đảo			32	13	140				72	
13- Huyện Lý Sơn			32	13	140				72	
IV- Các đơn vị QĐ	300									

DIỆN TÍCH SẢN CÁ NĂM

ĐVI: Ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	11899	12693	11308	11048	11432	11521	11418	10500	10900	10527
I- Khu vực đồng bằng	6342	6605	5329	5270	5315	5302	5408	5200	4749	4464
1- Thị xã Quảng Ngãi	180	182	171	170	156	133	106	58	49	54
2- Huyện Bình Sơn	1691	1726	998	835	796	808	891	875	598	709
3- Huyện Sơn Tịnh	1450	1400	1040	1145	1100	1061	1154	1209	1400	1130
4- Huyện Tư Nghĩa	635	716	640	613	629	575	598	626	618	358
5- Huyện Nghĩa Hành	450	450	330	350	414	510	519	494	474	420
6- Huyện Mộ Đức	386	488	500	527	520	565	490	333	400	368
7- Huyện Đức Phổ	1550	1643	1650	1630	1700	1650	1650	1605	1210	1425
II- Khu vực miền núi	5507	6088	5944	5745	6082	6219	6010	5300	6151	6063
8- Huyện Trà Bồng	2030	2300	2147	1850	1800	2000	1950	2100	2100	2070
9- Huyện Sơn Hà	1977	2200	2064	2045	1992	1943	2005	1185	1834	1498
10- Huyện Sơn Tây					535	515	353	356	480	615
11- Huyện Minh Long	400	450	595	600	570	490	495	525	527	530
12- Huyện Ba Tơ	1100	1138	1138	1250	1185	1271	1207	1134	1210	1350
III- Khu vực hải đảo	-	-	27	33	35	-	-	-	10	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	27	33	35	-	-	-	10	-
IV. Các đơn vị QĐ	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NĂNG SUẤT SẢN CẢ NĂM

ĐVT: Tạ/ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	74,3	75,1	70,7	73,9	78,0	66,7	73,0	74,9	67,8	69,2
I- Khu vực đồng bằng	65,1	64,8	58,6	60,4	64,6	49,7	58,4	63,5	52,9	62,5
1- Thị xã Quảng Ngãi	57,0	56,0	55,0	55,0	54,0	36,5	55,9	40,0	27,1	50,0
2- Huyện Bình Sơn	62,0	64,0	35,1	36,0	40,0	30,5	49,0	60,4	49,9	75,0
3- Huyện Sơn Tịnh	66,5	66,0	57,1	60,0	58,0	44,9	52,0	65,0	55,9	61,4
4- Huyện Tư Nghĩa	56,0	50,5	52,0	50,0	50,0	44,8	53,0	45,1	49,0	61,3
5- Huyện Nghĩa Hành	55,0	58,0	56,0	62,0	65,0	54,7	62,0	69,0	59,3	61,4
6- Huyện Mộ Đức	60,0	60,0	56,0	58,0	60,0	54,7	58,0	56,3	50,2	55,5
7- Huyện Đức Phổ	76,0	75,0	78,0	78,0	88,0	61,6	69,0	72,0	52,5	60,0
III- Khu vực miền núi	85,0	86,3	81,9	86,8	90,0	81,2	86,1	86,1	79,1	74,2
8- Huyện Trà Bồng	75,0	75,0	65,9	80,0	83,0	77,4	78,0	80,0	74,0	70,0
9- Huyện Sơn Hà	101,0	102,0	104,0	102,0	103,7	86,5	96,0	106,0	97,4	89,2
10- Huyện Sơn Tây					100,2	87,5	91,2	83,2	67,1	60,0
11- Huyện Minh Long	70,0	70,0	66,0	70,0	75,0	66,8	70,0	72,0	61,0	70,5
12- Huyện Ba Tơ	80,0	85,0	80,0	80,0	80,0	82,0	88,0	84,0	73,1	72,0
III- Khu vực hải đảo	-	-	11,9	3,9	40,0	-	-	-	72,0	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	11,9	3,9	40,0	-	-	-	72,0	-
IV- Các đơn vị QĐ	60,0	-	-	-	40,0	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG MÍA CẢ NĂM

ĐVT: Tấn

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	393989	408558	420231	342030	469284	519976	522716	495280	547421	598352
I- Khu vực đồng bằng	369966	383155	391731	316182	432917	457935	470557	441999	480019	515895
1- Thị xã Quảng Ngãi	20592	20265	21122	17280	22671	14280	17100	13204	17356	18525
2- Huyện Bình Sơn	51840	54240	49585	45050	63400	73400	80487	65534	63792	75878
3- Huyện Sơn Tịnh	92150	96900	104156	91590	116100	125840	126855	118575	123750	132692
4- Huyện Tư Nghĩa	80600	79170	81143	56006	83202	81918	81848	77139	76600	78547
5- Huyện Nghĩa Hành	65464	72250	73320	51400	70632	67382	72317	62150	65725	57281
6- Huyện Mộ Đức	33600	33600	36080	32756	38700	36315	30225	30222	32060	36947
7- Huyện Đức Phổ	25720	26730	26325	22100	38212	58800	61625	75175	100736	116025
II- Khu vực miền núi	10928	12367	14100	13898	21730	51177	52159	53281	67402	82357
8- Huyện Trà Bồng	8400	9300	9600	10880	11900	15750	17390	15750	16200	18500
9- Huyện Sơn Hà	1218	1722	2537	2478	8800	26939	28815	23455	33930	43725
10- Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11- Huyện Minh Long	1120	1155	1768	480	850	850	884	476	272	986
12- Huyện Ba Tơ	190	190	195	160	180	7638	5070	13600	17000	19146
III- Khu vực hải đảo	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các đơn vị QĐ	13095	14036	14400	11850	14637	10864	-	-	-	-

DIỆN TÍCH MÍA CẢ NĂM

ĐVT: H_a

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	8301	8414	8543	8432	9193	10690	10931	10167	11479	12153
I- Khu vực đồng bằng	7661	7736	7827	7713	8326	9224	9627	8667	9726	9063
1- Thị xã Quảng Ngãi	352	347	358	360	361	357	360	330	315	285
2- Huyện Bình Sơn	1080	1130	1055	1060	1268	1468	1626	1332	1501	1413
3- Huyện Sơn Tịnh	1900	1900	2003	2130	2150	2420	2509	2250	2500	2406
4- Huyện Tư Nghĩa	1550	1508	1531	1368	1447	1517	1574	1418	1532	1612
5- Huyện Nghĩa Hành	1336	1391	1410	1285	1308	1255	1458	1130	1195	1169
6- Huyện Mộ Đức	800	800	820	862	860	807	650	657	700	803
7- Huyện Đức Phổ	643	660	650	650	932	1400	1450	1550	1983	2275
III- Khu vực miền núi	349	381	416	419	580	1272	1304	1500	1753	2190
8- Huyện Trà Bồng	280	300	300	340	350	450	470	450	450	500
9- Huyện Sơn Hà	29	41	59	59	200	596	678	696	870	1166
10- Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11- Huyện Minh Long	35	35	52	15	25	25	26	14	8	28
12- Huyện Ba Tơ	5	5	5	5	5	201	130	340	425	496
III- Khu vực hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Các đơn vị QĐ	291	297	300	300	287	194	-	-	-	-

NĂNG SUẤT MÍA CẢ NĂM

ĐVT: Tạ/ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	474,6	486,8	491,9	405,6	510,5	486,4	478,2	487,1	476,9	492,3
I- Khu vực đồng bằng	482,9	495,3	500,5	409,9	520,0	496,5	488,8	510,0	493,5	517,8
1- Thị xã Quảng Ngãi	585,0	584,0	590,0	480,0	628,0	400,0	475,0	400,1	551,0	650,0
2- Huyện Bình Sơn	480,0	480,0	470,0	425,0	500,0	500,0	495,0	492,0	425,0	537,0
3- Huyện Sơn Tịnh	485,0	510,0	520,0	430,0	540,0	520,0	506,0	527,0	495,0	551,5
4- Huyện Tư Nghĩa	520,0	525,0	530,0	410,0	575,0	540,0	520,0	544,0	500,0	487,3
5- Huyện Nghĩa Hành	490,0	519,4	520,0	400,0	540,0	536,9	496,0	550,0	550,0	490,0
6- Huyện Mộ Đức	420,0	420,0	440,0	380,0	450,0	450,0	465,0	460,0	458,0	460,1
7- Huyện Đức Phổ	400,0	405,0	405,0	340,0	410,0	420,0	425,0	485,0	508,0	510,0
II- Khu vực miền núi	313,1	324,6	338,9	334,1	374,7	402,3	400,0	355,2	384,5	376,1
8- Huyện Trà Bồng	300,0	310,0	320,0	320,0	340,0	350,0	370,0	350,0	360,0	370,0
9- Huyện Sơn Hà	420,0	420,0	430,0	420,0	440,0	452,0	425,0	337,0	390,0	375,0
10- Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11- Huyện Minh Long	320,0	330,0	340,0	320,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	352,1
12- Huyện Ba Tơ	380,0	380,0	390,0	320,0	360,0	380,0	390,0	400,0	400,0	386,0
III- Khu vực hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Các đơn vị QĐ	450,0	472,6	480,0	395,0	510,0	560,0	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM

DVT: Tấn

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	3200,1	3253,0	3317,0	3182,7	3987,6	5815,1	5788,4	7051,2	7115,0	7412,7
I- Khu vực đồng bằng	2949,1	2797,2	2806,4	2707,4	3429,6	5132,7	4984,4	5463,9	6171,6	6135,2
1- Thị xã Quảng Ngãi	138,1	126,0	119,9	103,8	108,8	151,3	148,0	269,7	275,0	262,5
2- Huyện Bình Sơn	801,2	719,7	693,7	639,3	698,0	894,4	1133,4	1366,3	1717,0	1809,1
3- Huyện Sơn Tịnh	533,8	540,0	525,3	488,1	574,2	738,3	821,0	1051,8	1245,0	1306,0
4- Huyện Tư Nghĩa	160,0	197,0	200,0	140,5	246,9	316,4	275,0	383,3	445,0	520,5
5- Huyện Nghĩa Hành	152,0	112,0	111,7	108,0	102,0	300,6	365,0	356,7	462,6	497,3
6- Huyện Mộ Đức	384,1	462,0	485,8	629,2	903,7	1870,2	1533,0	1433,0	1504,0	1322,8
7- Huyện Đức Phổ	779,9	640,5	670,0	598,5	796,0	861,5	709,0	603,1	523,0	417,0
II- Khu vực miền núi	251,0	393,0	472,1	446,6	542,0	659,8	796,2	1587,3	943,4	1277,5
8- Huyện Trà Bồng	39,6	30,5	31,0	27,2	54,4	56,8	58,0	88,0	46,3	138,5
9- Huyện Sơn Hà	149,8	259,0	298,2	254,6	250,2	237,9	357,0	476,1	511,4	676,1
10- Huyện Sơn Tây						16,0	3,2	-	3,3	3,7
11- Huyện Minh Long	21,4	21,0	22,3	20,0	37,6	38,5	25,0	511,6	30,8	25,2
12- Huyện Ba Tơ	40,2	82,5	120,6	144,8	199,8	310,6	353,0	511,6	351,6	434,0
III- Khu vực hải đảo		62,8	38,5	28,7	16,0	22,6	7,8			
13- Huyện Lý Sơn		62,8	38,5	28,7	16,0	22,6	7,8			
	175									

DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM

ĐVT: Ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	3128	3207	3225	3297	3540	5236	4672	5019	5973	5607,2
I- Khu vực đồng bằng	2745	2636	2617	2684	2866	4263	3822	3978	4604	4401,7
1- Thị xã Quảng Ngãi	97	88	83	77	75	103	96	172	186	143
2- Huyện Bình Sơn	696	647	617	636	608	832	935	943	1059	1183
3- Huyện Sơn Tịnh	549	500	487	485	489	648	674	809	1087	1060
4- Huyện Tư Nghĩa	143	174	193	141	207	239	237	248	301	382
5- Huyện Nghĩa Hành	170	125	113	108	85	235	287	257	440	354
6- Huyện Mộ Đức	381	470	454	572	691	1305	993	1004	1049	888
7- Huyện Đức Phổ	709	632	670	665	711	901	600	545	482	392
II- Khu vực miền núi	383	509	563	583	658	730	843	1041	1369	1205,5
8- Huyện Trà Bồng	66	50	48	42	68	70	65	95	113	130
9- Huyện Sơn Hà	194	343	350	340	334	349	467	502	866	688
10- Huyện Sơn Tây						20	4	-	11	8
11- Huyện Minh Long I 76	23	28	31	32	47	48	29	42	36	28
12- Huyện Ba Tư	100	88	134	169	209	243	278	402	343	352
III- Khu vực hải đảo	-	62	45	30	16	243	7	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	62	45	30	16	26	7	-	-	-

NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM

ĐVT: Tạ/ha

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	10,2	10,1	10,3	9,7	11,3	11,1	12,4	14,0	11,9	13,2
I- Khu vực đồng bằng	10,7	10,6	10,7	10,1	12,0	12,0	13,0	13,7	13,4	13,9
1- Thị xã Quảng Ngãi	14,2	14,3	14,4	13,5	14,5	14,7	15,4	15,7	14,8	18,4
2- Huyện Bình Sơn	11,5	11,1	11,2	10,1	11,5	10,8	12,1	14,5	16,2	15,3
3- Huyện Sơn Tịnh	9,7	10,8	10,8	10,1	11,7	11,4	12,2	13,0	11,5	12,3
4- Huyện Tư Nghĩa	11,2	11,3	10,4	10,0	11,9	13,2	11,6	15,5	14,8	13,6
5- Huyện Nghĩa Hành	8,9	9,0	9,9	10,0	12,0	12,8	12,7	13,9	10,5	14,0
6- Huyện Mộ Đức	10,1	9,8	10,7	11,0	13,1	14,3	15,4	14,3	14,3	14,9
7- Huyện Đức Phổ	11,0	10,1	10,0	9,0	11,2	9,6	11,8	11,1	10,9	10,6
II- Khu vực miền núi	6,6	7,7	8,4	7,7	8,2	9,0	9,4	15,2	6,9	10,6
8- Huyện Trà Bồng	6,0	6,1	6,5	6,5	8,0	8,1	8,9	9,3	4,1	10,7
9- Huyện Sơn Hà	7,7	7,6	8,5	7,5	7,5	6,8	7,6	9,5	5,9	9,8
10- Huyện Sơn Tây					-	8,0	8,0	-	3,0	4,6
11- Huyện Minh Long	9,3	7,5	7,2	6,3	8,0	8,0	8,6	121,8	8,6	9,0
12- Huyện Ba Tơ	4,0	9,4	9,0	8,6	9,6	12,8	12,7	12,7	10,3	12,3
III- Khu vực hải đảo	-	10,1	8,6	9,6	10,0	0,9	11,1	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	10,1	8,6	9,6	10,0	8,7	11,1	-	-	-

GIA SÚC - GIA CẦM

(Thời điểm 1- 10 hàng năm)

	DVT	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
- Trâu	1000 con	42,5	43,8	45,4	47,0	46,9	47,0	41,7	41,9	41,9	43,2
- Bò	1000 con	149,1	153,5	159,8	166,1	171,1	185,5	199,6	202,2	203,5	217,3
- Lợn	100 con	263,0	283,3	375,4	354,3	356,1	349,1	376,6	369,1	354,2	386,5
- Gà	1000 con	1.015	1.005	1.220	1.320	1.289	1.399	1.545	1.499	1.470	1.789
- Vịt	1000 con	350	300	993	857	908	889	1.019	888	844	709

ĐÀN TRÁU

ĐVT: Con

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	42539	43746	45428	46978	46889	47031	41679	41886	41860	43183
I- Khu vực đồng bằng	13228	13597	13637	13635	12945	12449	11374	10282	9986	10213
1- Thị xã Quảng Ngãi	1126	1189	1009	1049	912	1012	833	607	482	429
2- Huyện Bình Sơn	833	838	735	707	726	745	741	752	752	760
3- Huyện Sơn Tịnh	719	748	924	987	1358	1376	1386	1418	1410	1515
4- Huyện Tư Nghĩa	3401	3424	3489	3540	3307	3317	3306	2983	2923	2981
5- Huyện Nghĩa Hành	2538	2605	2699	2623	2476	2583	1929	1806	1772	1821
6- Huyện Mộ Đức	2073	2176	2153	2056	1525	1308	1305	968	950	1037
7- Huyện Đức Phổ	2538	2617	2628	2673	2641	2108	1874	1748	1697	1670
II- Khu vực miền núi	29311	30112	31722	33283	33899	34542	30279	31585	31855	32950
8- Huyện Trà Bồng	1220	1156	1258	1254	1395	480	305	239	217	195
9- Huyện Sơn Hà	11953	12350	12882	13043	12091	12310	8468	8709	8949	9271
10- Huyện Sơn Tây					1228	1451	1216	1507	1381	1514
11- Huyện Minh Long	3019	3078	3176	3235	3170	3416	3237	3328	3344	3625
12- Huyện Ba Tơ	13119	13528	14406	15751	16015	16885	17053	17802	17964	18345
III- Khu vực hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các đơn vị QĐ	...	37	69	60	45	40	26	19	19	20

ĐÀN BÓ

ĐVT: Con

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	149063	153527	159816	166093	171095	185458	199616	202222	203487	217297
I- Khu vực đồng bằng	133306	136517	141927	147165	150727	159023	173141	173076	172422	184600
1- Thị xã Quảng Ngãi	2693	2926	2641	2741	3175	3706	4054	4952	4804	5118
2- Huyện Bình Sơn	35261	36303	39863	41743	44081	46160	48006	50803	49679	51956
3- Huyện Sơn Tịnh	35854	35626	36095	36704	36588	37701	40721	39512	39020	39935
4- Huyện Tư Nghĩa	17127	17292	17421	18520	16496	17425	18122	19491	20015	20515
5- Huyện Nghĩa Hành	13437	13444	13533	13712	13521	14029	17237	16402	16172	17427
6- Huyện Mộ Đức	10818	12189	13050	13105	14024	16682	19684	17713	17939	24039
7- Huyện Đức Phổ	18116	18737	19324	20640	22842	23320	25317	24203	24793	25610
II- Khu vực miền núi	15757	16605	17435	18143	19730	25405	25507	28558	30465	32037
8- Huyện Trà Bồng	4820	5030	5313	5490	5360	6210	6580	6894	7522	8022
9- Huyện Sơn Hà	9250	9898	10341	10756	10188	11990	12469	14468	15296	16282
10- Huyện Sơn Tây					1689	2301	2374	2647	2762	2971
11- Huyện Minh Long	568	558	598	657	642	965	1145	1396	1629	1310
12- Huyện Ba Tơ	1119	1119	1183	1240	1851	3939	2939	3153	3256	3452
III- Khu vực hải đảo	.	55	42	368	249	580	653	588	600	660
13- Huyện Lý Sơn	.	55	42	368	249	580	653	588	600	660
IV- Các đơn vị QĐ	...	350	412	417	389	450	315	.	.	.

ĐÀN LÒN

ĐVT: Con

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
TỔNG SỐ	262956	283321	375432	354281	356110	349127	376579	369138	354226	386527
I- Khu vực đồng bằng	210695	229328	317586	292029	301691	294467	313482	299228	281914	309331
1- Thị xã Quảng Ngãi	12914	15228	19989	21027	22190	21550	23401	22610	22493	25106
2- Huyện Bình Sơn	35232	34520	43909	39538	43001	42068	46592	45489	43624	48780
3- Huyện Sơn Tịnh	48225	51794	65812	62799	61270	60180	62844	58953	54240	55220
4- Huyện Tư Nghĩa	23548	32132	50898	46008	46582	45188	47447	50930	50045	51796
5- Huyện Nghĩa Hành	16325	19913	25809	25638	25626	25010	27299	23582	26089	28485
6- Huyện Mộ Đức	33101	36270	47512	42250	48222	47025	50316	47108	40294	50568
7- Huyện Đức Phổ	41350	39471	63657	54769	54800	53446	55583	50556	45129	49376
II- Khu vực miền núi	52261	52668	57034	58987	51638	51990	58836	64371	66411	70612
8- Huyện Trà Bồng	12900	13369	14892	15500	13878	13540	16439	17287	18313	19339
9- Huyện Sơn Hà	21682	22096	22476	23223	15551	19035	20764	20976	22645	24281
10- Huyện Sơn Tây	2754	2864	4998	3638	4214	1950	2281	4452	3977	3866
11- Huyện Minh Long	14925	14339	14668	16626	14800	14250	15675	16772	17960	18614
12- Huyện Ba Tư	-	875	770	3197	2717	2610	4167	5.459	5.841	6.542
III- Khu vực hải đảo	-	875	770	3197	2717	2610	4167	5.459	5.841	6.542
13- Huyện Lý Sơn	-	875	770	3197	2717	2610	4167	5.459	5.841	6.542
IV. Các đơn vị QĐ	...	450	42	68	64	60	94	80	60	42

DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP

(Theo kết quả kiểm kê rừng năm 1999)

DVT: Ha

	Tổng Số	Trong đó		
		Rừng TN	Rừng trồng	Đất trồng
TỔNG SỐ	336.492,1	92.040,0	34.734,0	209.718,1
I- Khu vực đồng bằng	62.987,6	2.903,0	23.996,5	36.088,1
1- Thị xã Quảng Ngãi	13,0	-	13,0	-
2- Huyện Bình Sơn	17.343,8	1.054,0	8.976,6	7.313,2
3- Huyện Sơn Tịnh	6.860,8	173,8	4.437,9	2.249,1
4- Huyện Tư Nghĩa	6.582,4	-	1.901,0	4.681,4
5- Huyện Nghĩa Hành	9.134,8	-	1.203,6	7.931,2
6- Huyện Mộ Đức	6.702,7	180,7	2.917,4	3.604,6
7- Huyện Đức Phổ	16.350,1	1.494,5	4.547,0	10.308,6
II- Khu vực miền núi	273.223,0	89.137,0	10.679,9	173.406,1
8- Huyện Trà Bồng	66.222,8	19.791,8	1.959,1	44.471,9
9- Huyện Sơn Hà	54.368,1	16.479,0	5.169,2	32.719,9
10- Huyện Sơn Tây	34.146,1	11.350,2	390,0	22.405,9
11- Huyện Minh Long	18.089,6	6.099,9	719,3	11.270,4
12- Huyện Ba Tơ	100.396,4	35.416,1	2.442,3	62.538,0
III- Khu vực hải đảo	281,5	-	57,6	223,9
13- Huyện Lý Sơn	281,5	-	57,6	223,9

TRỮ LƯỢNG GỖ CỦA RỪNG

(Theo kết quả kiểm kê rừng năm 1999)

DVT: m³

	Tổng Số	Trong đó	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
TỔNG SỐ	9.859.670,0	9.519.733,7	339.936,3
I- Khu vực đồng bằng	454.131,5	150.586,5	303.545,0
1- Thị xã Quảng Ngãi	825,5	-	825,5
2- Huyện Bình Sơn	131.339,5	57.639,0	73.700,5
3- Huyện Sơn Tịnh	101.536,0	-	101.536,0
4- Huyện Tư Nghĩa	5.996,0	-	5.996,0
5- Huyện Nghĩa Hành	15.716,0	-	15.716,0
6- Huyện Mộ Đức	68.489,0	-	68.489,0
7- Huyện Đức Phổ	130.229,5	92.947,5	37.282,0
II- Khu vực miền núi	9.405.538,5	9.369.147,2	36.391,3
8- Huyện Trà Bồng	2.034.117,5	2.033.841,5	276,0
9- Huyện Sơn Hà	1.817.751,0	1.789.751,0	28.000,0
10- Huyện Sơn Tây	1.121.054,0	1.121.054,0	-
11- Huyện Minh Long	571.279,0	569.201,7	2.077,3
12- Huyện Ba Tơ	3.861.337,0	3.855.299,0	6.038,0
III- Khu vực hải đảo	-	-	-
13- Huyện Lý Sơn	-	-	-

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Theo giá cố định năm 1994)

Tỷ đồng

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ	294,09	294,47	356,0	392,22	448,51	585,3	708,7	821,1	871,3
Trong đó:									
- Quốc doanh	136,3	137,9	185,0	210,2	254,2	337,0	441,4	537,3	567,3
+ QĐ Trung ương	106,8	115,8	162,8	172,6	189,8	278,7	409	492,0	543,6
+ QĐ địa phương	29,5	22,1	22,2	37,6	64,4	58,3	32,4	45,3	23,7
- Ngoài quốc doanh	157,8	156,6	170,9	181,8	193,8	248,3	265,5	282,8	301,5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	1,8	1,0	2,5

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

(Theo giá hiện hành)

ĐVT: Tỷ đồng

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ	179,4	326,6	413,5	480,4	663,2	947,5	1.077,4	1.529,1	1.771,1
Trong đó:									
-Kinh tế Nhà nước	33,5	65	66	63,3	117	97,5	123,1	163,7	186,6
-Kinh tế tập thể	1	1,6	-	-	-	0,8	0,8	1,0	1,2
-Kinh tế tư nhân và cá thể	144,9	260	347,5	417,1	546,2	847,8	951,0	1361,4	1577,8
-Kinh tế hỗn hợp	-	-	-	-	-	1,4	2,5	3,0	5,5

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	1
Phần I	
Lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên-xã hội	
I. Lịch sử hình thành	
1. Thời sơ khai và qua các thời đại phong kiến	3
2. Từ sau cách mạng tháng 8 đến nay	6
II. Điều kiện tự nhiên-xã hội	
1. Vị trí địa lý, diện tích tự nhiên	6
2. Điều kiện đất đai, sông ngòi, rừng núi và thời tiết, khí hậu	7
Phần II	
Tiềm năng và động thái kinh tế trong thập kỷ 90	
I. Khái quát động thái chung	19
II. Tiềm năng và động thái nông nghiệp	
1. Tổng quan nông nghiệp	24
2. Trồng trọt	
2.1. Sản xuất lương thực	29
2.2. Sản xuất cây công nghiệp	38
2.3. Vài định hướng phát triển trồng trọt trong những năm đến	44
3. Chăn nuôi	
3.1. Gia súc	47
3.2. Gia cầm	50
III. Tiềm năng và động thái lâm nghiệp	
1. Tiềm năng phát triển lâm nghiệp	52
2. Động thái kinh tế lâm nghiệp trong những năm qua	56
IV. Tiềm năng và động thái thủy sản	
1. Tiềm năng thủy sản	61

Quảng Ngãi: tiềm năng và động thái kinh tế 1990-1999

2. Động thái kinh tế thủy sản	62
3. Vài định hướng phát triển kinh tế thủy sản trong những năm đến	71
V. Tiềm năng và động thái công nghiệp	
1. Tài nguyên khoáng và phi khoáng sản	72
2. Thực trạng và quá trình sắp xếp, xây dựng cơ sở công nghiệp từ sau ngày tách tỉnh đến nay	74
3. Động thái công nghiệp trong những năm qua	83
4. Vài định hướng phát triển công nghiệp trong những năm đến	99
VI. Tiềm năng và động thái xây dựng.	
1. Đầu tư vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở sản xuất kinh doanh	101
2. Động thái kinh tế xây dựng trong những năm qua	107
VII. Tiềm năng và động thái dịch vụ	
1. Tổng quan dịch vụ trong những năm qua	108
2. Hiện trạng mạng lưới giao thông và kết quả kinh doanh vận tải	109
3. Phát triển bưu chính-viễn thông	118
4. Điện khí hóa	124
5. Dịch vụ ngân hàng	126
6. Mạng lưới kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ	127
7. Tiềm năng phát triển du lịch	133
8. Giáo dục-Đào tạo	144
9. Y tế	149
Phần III	
Một vài số liệu cơ bản	153

Chỉ đạo biên soạn và chịu trách nhiệm xuất bản:

Cục trưởng Lê Thanh Phương

Tham gia ý kiến: Trần Bá Nam

Biên soạn: Võ Thành Nhân

Giấy phép xuất bản số 06/XBNT-VHTT, do sở VHTT

Quảng Ngãi cấp ngày 27/1/2000

In tại xí nghiệp in Quảng Ngãi

Số lượng 200 bản, khổ 13X19 cm

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3/2000

ĐÍNH CHÍNH

Dòng	Trang	Đã in	Sửa lại là
5 từ dưới lên	13	...thị xã Quảng Ngãi, Lý Sơn, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư...	...thị xã Quảng Ngãi, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư...
11	79	388/NĐ-CP của Chính phủ ...	388-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ ...
12	144	...lực trong việc đã có nhiều nỗ lực trong việc củng cố...	... lực trong việc củng cố...

Thư viện tỉnh Quảng Ngãi



DCN.000911